

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2113/BTC-CST
V/v xin ý kiến thẩm định về dự
án Luật thuế giá trị gia tăng
(sửa đổi).

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Kính gửi: Bộ Tư pháp

HOÀ-TỔC

Ngày 18/12/2023, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 41/2023/UBTVQH15 về điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024. Theo đó, Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) (sửa đổi) đã được bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 7 (tháng 5/2024) và thông qua tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024).

Căn cứ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi) (Tờ trình dự án luật; Dự thảo luật; Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện luật; Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; Đề cương chi tiết Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật thuế GTGT (sửa đổi)) và gửi các Bộ, ngành, địa phương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của tổ chức, cá nhân (công văn số 127/BTC-CST ngày 04/01/2024).

Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được 56 văn bản tham gia ý kiến. Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu và giải trình đầy đủ các ý kiến đóng góp, tham gia để hoàn thiện hồ sơ xây dựng dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi).

Để kịp thời gian trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Tư pháp sớm có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi) (gửi kèm) gồm:

- Dự thảo Tờ trình Chính phủ kèm theo Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi);
- Dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi);
- Báo cáo đánh giá tác động Luật thuế GTGT (sửa đổi);
- Báo cáo rà soát Luật thuế GTGT với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;
- Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật thuế GTGT (sửa đổi);
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân về dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ. / *anh*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TCT, TCHQ, Vụ PC;
- Lưu: VT, CST (P2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Handwritten signature]

Cao Anh Tuấn

[Faint handwritten text]

TỜ TRÌNH
Dự án Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

(Tài liệu phục vụ gửi Bộ Tư pháp thẩm định)

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự án Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) (sửa đổi) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THUẾ GTGT (SỬA ĐỔI)

1. Tình hình thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng những năm qua

Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 được thông qua ngày 03/6/2008 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 thay thế cho Luật thuế GTGT năm 1997 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT năm 2003, năm 2005 và đã được sửa đổi, bổ sung 03 lần tại Luật số 31/2013/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014, Luật số 71/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015, Luật số 106/2016/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016 (dưới đây gọi chung là Luật thuế GTGT). Qua 15 năm thực hiện, Luật thuế GTGT đã đạt được các kết quả quan trọng như sau:

- Một là, Luật thuế GTGT đã có những thay đổi theo đúng định hướng cải cách chính sách thuế của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020; giảm bớt thủ tục hành chính cho người nộp thuế và cơ quan thuế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Luật thuế GTGT sửa đổi, giảm bớt các nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế đã tạo điều kiện cho việc tính thuế, khấu trừ thuế được liên hoàn giữa các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh; sắp xếp, điều chỉnh hợp lý hơn các nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5% và 10% đã góp phần nâng cao sự minh bạch về chính sách, nâng cao hiệu quả quản lý của cả cơ quan thuế và người nộp thuế.

Luật thuế GTGT quy định mức ngưỡng doanh thu 01 tỷ đồng để áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ phù hợp với thông lệ quốc tế, đơn giản hoá cách tính thuế đối với người nộp thuế có doanh thu dưới ngưỡng đã góp phần giảm bớt thủ tục hành chính cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ và giảm chi phí, thời gian kê khai, nộp thuế GTGT

đối với người nộp thuế và chi phí quản lý của cơ quan thuế. Hạn chế được việc một số doanh nghiệp lợi dụng cơ chế thông thoáng trong việc thành lập doanh nghiệp để chỉ nhằm mua bán hoá đơn, lợi dụng hoá đơn khống để khấu trừ, hoàn thuế làm ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh, gây thất thu cho ngân sách nhà nước (NSNN).

Luật thuế GTGT quy định nguyên tắc xác định hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu áp dụng thuế suất 0% theo địa điểm tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ đã khắc phục các vướng mắc trong thực tiễn trước đây (căn cứ theo tiêu chí bên nước ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam), tránh các trường hợp lách luật (cung cấp các dịch vụ cho nước ngoài nhưng thực tế tiêu dùng dịch vụ tại Việt Nam) cũng như giải quyết được vướng mắc cho người nộp thuế (thực chất cung cấp dịch vụ cho nước ngoài và tiêu dùng ngoài Việt Nam nhưng không rõ phía nước ngoài có hay không có cơ sở thường trú tại Việt Nam).

Luật thuế GTGT cũng quy định mức thuế tối thiểu được hoàn đối với đầu tư và xuất khẩu là 300 triệu đồng góp phần phòng chống gian lận trong hoàn thuế, đồng thời có tác dụng thúc đẩy doanh nghiệp sản xuất trong nước đẩy nhanh việc đưa dự án vào hoạt động và thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hóa, giảm bớt thủ tục hành chính, giảm khối lượng hồ sơ hoàn thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Luật thuế GTGT quy định hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm triệu đồng trở xuống thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT đã tạo thuận lợi cho người nộp thuế, giảm chi phí khai nộp thuế và giảm chi phí hành thu của cơ quan thuế, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước.

- Hai là, Luật thuế GTGT đã góp phần tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, chú trọng đến khuyến khích phát triển nông nghiệp, giảm chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; giảm chi phí đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu góp phần vào đảm bảo an sinh xã hội.

Luật thuế GTGT quy định hàng hóa, dịch vụ trong ngành nông nghiệp chủ yếu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất 5% đã góp phần tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành nông nghiệp.

Luật thuế GTGT quy định đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc thuế suất ưu đãi 5% đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ thiết yếu đã góp phần giảm chi phí cho người tiêu dùng và đảm bảo an sinh xã hội.

- Ba là, Luật thuế GTGT đã góp phần định hướng sản xuất và tiêu dùng, định hướng đầu tư sản xuất theo đúng đường lối chủ trương chính sách của Đảng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới tài sản cố định (TSCĐ), khuyến khích xuất khẩu, góp phần thúc đẩy vốn đầu tư xã hội tăng trưởng.

+ Luật thuế GTGT quy định đối tượng không chịu thuế đối với: Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; hoạt động chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ hoặc quy định mức thuế suất thấp 5% đối với dịch vụ khoa học công nghệ. Quy định này đã góp phần tạo điều kiện hỗ trợ vốn để doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và khuyến khích doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ từ nước ngoài.

+ Luật thuế GTGT quy định đối tượng không chịu thuế GTGT đối với tài nguyên khoáng sản chưa qua chế biến hoặc đã qua chế biến nhưng tiêu tốn nhiều năng lượng đã góp phần hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô, góp phần định hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp khi đầu tư vào những ngành này.

+ Luật thuế GTGT quy định hoàn thuế đối với dự án đầu tư và hàng hóa dịch vụ xuất khẩu trong khi các cơ sở kinh doanh thông thường chỉ được khấu trừ vào các kỳ tiếp theo, không được hoàn thuế. Theo số liệu của cơ quan thuế, số hoàn thuế GTGT tăng dần qua các năm, số tiền hoàn bình quân từ năm 2013-2021 chiếm khoảng 27,1% tổng thu từ thuế GTGT. Do vậy, thuế GTGT đã khuyến khích xuất khẩu, hạ giá bán của sản phẩm xuất khẩu tạo điều kiện cho hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam cạnh tranh trên thị trường quốc tế, kim ngạch xuất khẩu qua các năm đều tăng: Năm 2013 tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 132,2 tỷ USD, đến năm 2022 đạt 371,3 tỷ USD (tăng trưởng khoảng 281% so với năm 2013).

Bên cạnh đó, thông qua việc hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cùng với các biện pháp cải cách có liên quan khác đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới TSCĐ, tạo điều kiện để doanh nghiệp hạ giá hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, từ đó khuyến khích xuất khẩu tăng trưởng, góp phần thúc đẩy vốn đầu tư xã hội, đặc biệt là đối với nguồn vốn ngoài nhà nước. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cũng tăng trưởng đều năm sau cao hơn năm trước, cụ thể: năm 2013 khoảng 1.094.543 tỷ đồng thì đến năm 2022 đã tăng lên khoảng 3.219.800 tỷ đồng, tăng gần 294% so với năm 2013.

- *Bốn là*, Luật thuế GTGT góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần tạo sự minh bạch trong các hoạt động kinh tế, chống gian lận trong hoàn thuế thông qua khuyến khích phát triển các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt giữa các doanh nghiệp, quy định điều kiện hoàn thuế GTGT, điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào để thúc đẩy hạch toán kế toán, sử dụng hoá đơn, chứng từ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.

Việc quy định không phải tính nộp thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế

thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác tại Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) và Luật quản lý thuế đã góp phần giải quyết căn bản gian lận trong khâu trừ, hoàn thuế GTGT đối với hoạt động xuất khẩu các mặt hàng này, cụ thể: Ngăn chặn mua bán hóa đơn lòng vòng giữa các doanh nghiệp, ngăn chặn việc lập hóa đơn không có thuế GTGT 5% đối với hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để được hoàn thuế GTGT đối với hoạt động xuất khẩu (nhiều vụ án đã được cơ quan cảnh sát điều tra khởi tố và số tiền thuế chiếm đoạt từ NSNN lên đến vài trăm tỷ).

Bên cạnh đó, Luật thuế GTGT đã quy định một trong những điều kiện quan trọng để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là doanh nghiệp phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị trên hai mươi triệu đồng. Quy định này đã thúc đẩy phát triển giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt giữa các doanh nghiệp, góp phần ngăn chặn các hành vi mua bán, sử dụng hoá đơn bất hợp pháp, gian lận trong khâu trừ, hoàn thuế GTGT, chống thất thu ngân sách, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh.

Thông qua việc quy định rõ các điều kiện khấu trừ thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ trong nước và hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, Luật thuế GTGT tạo điều kiện cho cơ quan thuế và cơ quan quản lý Nhà nước kiểm tra việc kê khai tính thuế, nộp thuế, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; đòi hỏi doanh nghiệp thực hiện tốt hơn việc mua bán hàng hóa, dịch vụ phải có hóa đơn, chứng từ và khuyến khích việc thanh toán không dùng tiền mặt. Từ đó, làm cho hoạt động kinh tế minh bạch, lành mạnh.

- *Năm là*, Luật thuế GTGT góp phần quan trọng, ổn định, đảm bảo tỉ lệ động viên hợp lý cho NSNN; cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản (dầu thô) và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

Thuế GTGT tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong động viên vào NSNN, đây là sắc thuế có số thu lớn nhất trong hệ thống thu NSNN của Việt Nam hiện nay. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, hiệu suất thu tốt của thuế GTGT góp phần đảm bảo cân đối cơ bản cho thu chi NSNN. Ngoài ra, thuế GTGT được nộp vào ngân sách kịp thời (hàng tháng, hàng quý kể tiếp tháng, quý phát sinh giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ) nên thuế GTGT tạo dòng tiền đều cho ngân sách.

Từ năm 2013 đến năm 2022, mặc dù nền kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng bởi kinh tế thế giới nhưng số thu về thuế GTGT vẫn được bảo đảm, tăng trưởng đều qua các năm và ổn định về tỷ trọng thu thuế GTGT trong tổng số thu NSNN. Theo thống kê của cơ quan quản lý thu thì số thu về thuế GTGT luôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng số thu NSNN cũng như chiếm tỷ lệ cao trong tổng số thu về thuế, cụ thể: Năm 2014 khoảng 26,9%, năm 2019 khoảng 23,3%, năm 2020 khoảng 22,7%, năm 2021 khoảng

23,6% (năm 2020, 2021 chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19), năm 2022 khoảng 24,5%.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, qua triển khai thực hiện chính sách thuế GTGT cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế.

- *Một là*, số lượng nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế còn nhiều (26 nhóm) và không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng.

- *Hai là*, việc áp dụng các mức thuế suất (hiện nay gồm 03 mức: 0%, 5% và 10%) đối với các nhóm mặt hàng còn chưa phù hợp. Đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 5% còn nhiều (14 nhóm hàng hóa, dịch vụ) chưa phù hợp với định hướng cải cách hệ thống thuế, tiến tới áp dụng 1 mức thuế suất phổ thông. Việc xác định thuế suất đối với một số hàng hóa dựa vào mục đích sử dụng nên gây vướng mắc cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế.

- *Ba là*, đối với doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT có mức từ 100 triệu đồng trở xuống/năm cần phải nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp mức biến động của giá và một số yếu tố khác cho phù hợp bối cảnh kinh tế - xã hội.

- *Bốn là*, quy định về giá tính thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh bất động sản còn có cách hiểu khác nhau giữa người nộp thuế và cơ quan thuế. Đồng thời, quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào cần phải chặt chẽ hơn nữa để góp phần ngăn chặn gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế GTGT, chống thất thu ngân sách.

- *Năm là*, cần phải nghiên cứu bổ sung quy định hoàn thuế GTGT đối với doanh nghiệp sản xuất cung ứng hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT 5% mà đầu vào chủ yếu áp dụng thuế suất 10%; nghiên cứu sửa đổi quy định về hoàn thuế đối với dự án đầu tư để xử lý bất cập phát sinh trong thực tế và tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ thông qua đó tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật thuế GTGT trình kèm)

2. Sự cần thiết ban hành Luật thuế GTGT (sửa đổi)

Việc nghiên cứu sửa đổi Luật thuế GTGT xuất phát từ các lý do sau:

- *Một là*, thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, để góp phần chặn đà giảm sút của quy mô thu ngân sách so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu (*trong bối cảnh không điều chỉnh tăng mức*

thuế suất GTGT).

+ Ngày 18/11/2016, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trong đó nhấn mạnh việc tập trung “Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...”.

+ Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về thuế, phí như sau:

“Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho NSNN, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”.

“Sửa đổi hệ thống luật và chính sách thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư. Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp”.

+ Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 đưa ra nhiệm vụ và giải pháp thực hiện như sau: “Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phân đầu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu NSNN. Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện một số luật thuế, nhất là Luật thuế GTGT, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt... Chú trọng các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản để tránh thất thoát. Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế”.

+ Điểm b, khoản 1, mục II, Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với thuế GTGT: “Mở rộng cơ sở thuế thông qua giảm nhóm hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT và nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%; tiến tới cơ bản áp dụng một mức thuế

suất; nghiên cứu tăng thuế suất thuế GTGT theo lộ trình; rà soát điều chỉnh ngưỡng doanh thu áp dụng phương pháp khấu trừ cho phù hợp với thực tế; nghiên cứu áp dụng thống nhất phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với người nộp thuế có doanh thu dưới ngưỡng hoặc không đủ điều kiện áp dụng phương pháp khấu trừ; hoàn thiện các quy định liên quan đến thuế GTGT đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, đảm bảo phản ánh đúng bản chất và phù hợp thông lệ quốc tế. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT theo hướng đơn giản, minh bạch và đồng bộ với các quy định của pháp luật có liên quan”.

- Hai là, từ yêu cầu của cải cách hành chính, cải cách thủ tục quản lý thuế hướng tới chính sách thuế thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện hơn, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế.

- Ba là, thực hiện yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng mà thực tế phát triển kinh tế hội nhập trước mắt cũng như lâu dài đặt ra.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành tất yếu trong quá trình phát triển của đất nước. Luật thuế GTGT cần sửa đổi phù hợp với xu hướng cải cách thuế GTGT của các nước.

Xu hướng cải cách thuế của các nước phát triển và các nước đang phát triển đều thực hiện cơ cấu lại thu NSNN theo hướng tăng cường nguồn thu từ thuế gián thu, cụ thể để tăng nguồn thu bù đắp cho nguồn thu giảm do giảm thuế nhập khẩu, thuế thu nhập, các nước có xu hướng chuyển hướng tăng thu từ thuế tiêu dùng (thuế GTGT và thuế TTĐB), mở rộng cơ sở thuế thông qua giải pháp thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT và đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT ưu đãi; điều chỉnh tăng mức thuế suất phổ thông.

- Bốn là, để tạo môi trường pháp luật thống nhất và đồng bộ áp dụng trong nền kinh tế và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật thuế GTGT hiện hành.

Từ ngày Luật thuế GTGT ban hành đến nay, có nhiều Luật liên quan đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành mới, đòi hỏi Luật thuế GTGT phải sửa đổi để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các Luật như: Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Luật hải quan năm 2014; Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016; Luật báo chí năm 2016; Luật thủy sản năm 2017; Luật trồng trọt năm 2018; Luật chăn nuôi năm 2018; Luật quản lý thuế năm 2019; Luật chứng khoán năm 2019; Luật đầu tư năm 2020; Luật doanh nghiệp năm 2020; Luật đất đai năm 2024.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT THUẾ GTGT (SỬA ĐỔI)

1. Mục đích

- Hoàn thiện quy định về chính sách thuế GTGT để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu; bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực

hiện Luật để góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế trong phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; đảm bảo thu đúng thu đủ vào NSNN, đảm bảo ổn định nguồn thu NSNN.

- Đổi mới các nội dung và các điều luật theo hướng gia tăng các quy định, luật hóa các quy định đã thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật nhằm cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, ổn định chính sách, thực hiện quản lý thuế điện tử, bảo vệ quyền lợi người nộp thuế, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật thuế GTGT thời gian qua; tháo gỡ bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật thuế GTGT và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện, khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng luật

- Việc xây dựng dự án Luật nhằm thực hiện đúng các chủ trương của Đảng, Nhà nước đã nêu tại các Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Luật hoá những vấn đề đã rõ, đã được thực tế kiểm nghiệm, rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Luật thuế GTGT hiện hành; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 của Quốc hội, Bộ Tài chính đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi). Bám sát Chương trình xây dựng Luật thuế GTGT (sửa đổi) và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh; Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã thông qua Kế hoạch, tiến độ triển khai xây dựng dự án Luật và tổ chức các cuộc họp để thảo luận, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật theo quy trình, quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày .../.../..., dự thảo hồ sơ Luật thuế GTGT (sửa đổi) đã được Hội đồng thẩm định do Bộ Tư pháp thành lập tiến hành thẩm định và có Báo cáo thẩm định. Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, chỉnh lý dự thảo Luật và các tài liệu kèm theo để trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT THUẾ GTGT (SỬA ĐỔI)

1. Bố cục

Dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi) gồm 04 Chương, 16 Điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5).

Chương II. Căn cứ và phương pháp tính thuế, gồm 07 điều (từ Điều 6 đến Điều 12).

Chương III. Khấu trừ, hoàn thuế, gồm 02 điều (Điều 13 và Điều 14).

Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 15 và Điều 16).

2. Nội dung cơ bản

Dự thảo Luật về cơ bản vẫn được kế thừa từ Luật hiện hành nhưng có chỉnh lý, bổ sung cho phù hợp với nội dung chính sách. Theo đó, dự thảo Luật:

- Giữ nguyên nội dung quy định tại 05 Điều của Luật thuế GTGT hiện hành gồm: phạm vi điều chỉnh (Điều 1); thuế GTGT (Điều 2); đối tượng chịu thuế (Điều 3); căn cứ tính thuế (Điều 6); phương pháp tính thuế (Điều 9).

- Bỏ 01 Điều của Luật thuế GTGT hiện hành quy định về hóa đơn, chứng từ (Điều 14).

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định tại 10 Điều của Luật thuế GTGT hiện hành gồm: người nộp thuế (Điều 4); đối tượng không chịu thuế (Điều 5); giá tính thuế (Điều 7); thuế suất (Điều 8); phương pháp khấu trừ thuế (Điều 10); phương pháp tính trực tiếp trên GTGT (Điều 11); khấu trừ thuế GTGT đầu vào (Điều 12); các trường hợp hoàn thuế (Điều 13); hiệu lực thi hành (Điều 15); tổ chức thực hiện (Điều 16).

- Bổ sung 01 Điều quy định về thời điểm xác định thuế GTGT.

Đối với những nội dung sửa đổi, bổ sung, Dự thảo Luật đã bám sát theo 05 nhóm chính sách tại hồ sơ lập đề nghị xây dựng dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi) đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đồng ý gồm: (1) Hoàn thiện các quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT; (2) Hoàn thiện các quy định về giá tính thuế GTGT; (3) Hoàn thiện các quy định về thuế suất thuế GTGT; (4) Hoàn thiện các quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào; (5) Hoàn thiện các quy định về hoàn thuế GTGT. Đồng thời, thực hiện ý kiến của Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ tại phiên họp thứ 28 của UBTVQH (ngày

18/12/2023) “*Quy định về thuế GTGT nằm ở nhiều nghị định khác nhau, nên cần rà soát luật hóa tối đa, tránh tình trạng luật khung, luật ống nhất là đối với luật về thuế*”, dự thảo Luật đã luật hóa một số nội dung đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật đối với 04 nhóm chính sách là: người nộp thuế, thời điểm xác định thuế GTGT, phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật cụ thể như sau:

2.1. Người nộp thuế

Để thống nhất với pháp luật quản lý thuế¹ và Luật hóa nội dung quy định tại văn bản dưới Luật², Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế tại Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“Người nộp thuế giá trị gia tăng gồm:

1. *Tổ chức, hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh).*

2. *Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu).*

3. *Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam; tổ chức sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.*

4. *Người nộp thuế khác theo quy định của pháp luật quản lý thuế.”*

2.2. Đối tượng không chịu thuế GTGT

Luật thuế GTGT hiện hành quy định 26 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, để thu gọn đối tượng không chịu thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ:

- Sửa đổi cụm từ: (i) “sản phẩm trồng trọt” **thành** “sản phẩm cây trồng, rừng trồng”, “cây giống, hạt giống” **thành** “vật liệu nhân giống cây trồng theo quy định của pháp luật về trồng trọt” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với quy định của Luật trồng trọt (nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 dự thảo Luật); (ii) “trứng giống, con giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền” **thành** “sản phẩm giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi”, “thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác” **thành**

¹ Tại Luật quản lý thuế còn quy định về một số người nộp thuế khác như: ngân hàng thương mại (khoản 3 Điều 27), tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (khoản 4 Điều 42),...

² Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ có quy định về người nộp thuế trong trường hợp “*Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam*”.

“thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi; thức ăn thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với quy định của Luật chăn nuôi, Luật thủy sản (nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định mặt hàng phân bón, tàu khai thác thủy sản vùng khơi, vùng biển³ và một số loại máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (gồm: máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thâm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẻ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy thiết bị sơ chế cà phê, thóc ứt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bốc mía, lúa, rom rạ trên đồng; máy áp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rom, cỏ; máy vắt sữa và máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ⁴) từ đối tượng không chịu thuế GTGT **thành** đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 5% (nội dung quy định tại điểm b, điểm g khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định các khoản phí tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và quy định rõ “dịch vụ cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại điểm a khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định rõ “Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với quy định của Luật chứng khoán (nội dung quy định tại điểm c khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định rõ “Chuyển nhượng vốn bao gồm chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới), chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật” và bổ sung quy định chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT “không bao gồm chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản” để đảm bảo căn cứ

³ Sửa đổi cụm từ “tàu đánh bắt xa bờ” thành “tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển” để thống nhất với Luật thủy sản.

⁴ Quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ và khoản 2 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

pháp lý cao hơn và thống nhất trong thực hiện⁵ (nội dung quy định tại điểm d khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định rõ “Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại điểm đ khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi để phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng, theo đó, bổ sung cụm từ “có chức năng mua, bán nợ” đối với trường hợp bán tài sản đảm bảo để xử lý nợ xấu của các tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam (nội dung quy định tại điểm h khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập theo chương trình của Chính phủ, dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng từ đối tượng không chịu thuế GTGT thành đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

- Sửa đổi quy định “Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội” thành “Hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên) đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại khoản 12 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi cụm từ “Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật” thành “Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục dạy nghề” để đồng bộ với pháp luật chuyên ngành (nội dung quy định tại khoản 13 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi cụm từ “bản tin chuyên ngành” thành “bản tin, đặc san” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với quy định của Luật báo chí (nội dung quy định tại khoản 15 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi cụm từ “tàu bay” thành “máy bay, trực thăng, tàu lượn” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với quy định của Luật hàng không dân dụng Việt Nam. Đồng thời thay cụm từ “tàu thủy” thành “tàu thuyền” để phù hợp với Bộ luật hàng hải (nội dung quy định tại khoản 17 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định rõ “Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ cho an ninh, quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ quyết định hàng năm hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định hàng năm theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ” là đối tượng không chịu thuế

⁵ Quy định tại điểm d, khoản 8 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

GTGT để phù hợp với thực tế và đảm bảo đồng bộ với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (nội dung quy định tại khoản 18 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định “Hàng hóa nhập khẩu của công ty cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại khoản 20 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định rõ “phần mềm máy tính” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là “sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật” (nội dung quy định tại khoản 21 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi câu chữ “vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác” thành “vàng dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác ở khâu nhập khẩu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại khoản 22 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định “sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên” thành “sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại khoản 23 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi mức doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT của hộ, cá nhân kinh doanh từ mức 100 triệu đồng/năm lên mức 150 triệu đồng/năm (nội dung quy định tại khoản 25 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định “tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế GTGT bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo pháp luật về phí và lệ phí” vào đối tượng không chịu thuế GTGT để Luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật⁶ (nội dung quy định tại khoản 25 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại điểm b khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định “Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại điểm d khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật).

⁶ Quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP và điểm b, c khoản 26 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

- Bổ sung quy định hàng hóa mua bán, trao đổi để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới theo quy định của pháp luật và trong định mức được miễn thuế nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại điểm đ khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định định mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và giao thẩm quyền: (i) Chính phủ quy định chi tiết; (ii) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục, tiêu chuẩn xác định đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Bổ sung quy định cụ thể tên 04 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để Luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) gồm:

+ Bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung⁷ (nội dung quy định tại khoản 8 Điều 5 dự thảo Luật).

+ Vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh; dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật bao gồm chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật; dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh; trường hợp trong gói dịch vụ chữa bệnh (theo quy định của Bộ Y tế) bao gồm cả sử dụng thuốc chữa bệnh thì khoản thu từ tiền thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chữa bệnh cũng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT⁸ (nội dung quy định tại khoản 10 Điều 5 dự thảo Luật).

+ Vận chuyển hành khách công cộng bằng tàu điện, phương tiện đường thủy nội địa⁹ (nội dung quy định tại khoản 16 Điều 5 dự thảo Luật).

+ Sản phẩm nhân tạo là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người¹⁰ (nội dung quy định tại khoản 24 Điều 5 dự thảo Luật).

Với các nội dung sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên, dự thảo Luật vẫn giữ nguyên 26 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế

⁷ Quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày 21/01/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

⁸ Các nhóm dịch vụ y tế, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế và quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

⁹ Quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

¹⁰ Quy định tại khoản 24 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

GTGT nhưng đã thu hẹp các hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT trong 26 nhóm này (bỏ 12 loại hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT gồm: phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; lưu ký chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; dịch vụ bưu chính công ích; dịch vụ viễn thông công ích; dịch vụ In-ter-net phổ cập theo chương trình của Chính phủ; dịch vụ duy trì vườn thú; dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên; dịch vụ duy trì cây xanh đường phố; dịch vụ chiếu sáng công cộng).

2.3. Về giá tính thuế GTGT

- Sửa đổi quy định giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có) (nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

- Sửa đổi cụm từ “tiêu dùng nội bộ” thành “trả thay lương” để phù hợp với thực tiễn và hướng dẫn tại các văn bản dưới Luật¹¹ (nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định việc xác định giá đất được trừ khi xác định giá tính thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của Chính phủ để đảm bảo cơ sở pháp lý về thẩm quyền giao Chính phủ hiện nay¹² (nội dung quy định tại điểm h khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định cụ thể giá tính thuế đối với 02 nhóm hàng hóa, dịch vụ để Luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) gồm:

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0)¹³ (nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

+ Đối với dịch vụ kinh doanh: ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược là số tiền thu được từ hoạt động này trừ số tiền đã đổi trả cho khách và số tiền trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế GTGT. Trong đó, số tiền đã đổi trả cho khách bao gồm số tiền trả cho khách không sử dụng hết¹⁴ (nội dung quy định tại điểm l khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh

¹¹ Quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính.

¹² Quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định về thuế GTGT.

¹³ Quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

¹⁴ Quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

doanh gồm¹⁵: hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế là giá bán chưa có thuế GTGT và giao Chính phủ quy định về giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh này để đảm bảo tính linh hoạt (nội dung quy định tại điểm m khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

- Bổ sung 01 Điều (Điều 8) tại dự thảo Luật về thời điểm xác định thuế GTGT để Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật¹⁶ như sau:

“Điều 8. Thời điểm xác định thuế GTGT

1. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời điểm xác định thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Giao Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về thời điểm xác định thuế GTGT đối với một số trường hợp: Dịch vụ viễn thông; dịch vụ kinh doanh bảo hiểm; hoạt động cung cấp điện, hoạt động sản xuất điện, nước sạch; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động xây dựng, lắp đặt và một số trường hợp khác.”

2.4. Về thuế suất

a) Về đối tượng áp dụng thuế suất 0%

- Bổ sung quy định “công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan” là hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% để Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư)¹⁷ (nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định “hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh” và “hàng

¹⁵ Các trường hợp đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP, Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

¹⁶ Quy định tại Điều 5 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP, Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

¹⁷ Quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP, điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định cụ thể 03 nhóm hàng hóa không được áp dụng thuế suất 0% để Luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) (nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật) gồm:

+ Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu¹⁸.

+ Xăng, dầu mua tại nội địa bán cho xe ô tô của cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan¹⁹.

+ Hàng hóa cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan²⁰.

- Bổ sung quy định không được áp dụng thuế suất 0% đối với sản phẩm cung cấp trên nền tảng số theo quy định của Chính phủ để đảm bảo tính linh hoạt cho việc xác định sản phẩm này được tiêu dùng tại Việt Nam hay ở nước ngoài tại thời điểm cung cấp. Việc xác định địa điểm tiêu dùng sản phẩm cung cấp trên các nền tảng số là rất phức tạp, hiện nay đều chỉ căn cứ theo kê khai của người nộp thuế (nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định cụ thể tên các dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% như sau: *Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, gồm: Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế hoặc thông qua đại lý* (nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ và điều kiện áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (nội dung quy định tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

b) Về đối tượng áp dụng thuế suất 5%

- Bổ sung quy định để Luật hóa một số quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) gồm:

+ Không áp dụng thuế suất 5% đối với các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác²¹ (nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Quy định thuốc bảo vệ thực vật²² thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Quy định rõ “mủ cao su dạng mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm”²³

¹⁸ Quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

¹⁹ Quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC.

²⁰ Quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

²¹ Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

²² Quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC.

thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (nội dung quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bộ quy định “thực phẩm tươi sống” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% để thực hiện thống nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Luật về đối tượng không chịu thuế GTGT đối với sản phẩm chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác, chỉ qua sơ chế thông thường.

- Bộ quy định “nhựa thông sơ chế”, “lâm sản chưa qua chế biến” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%) để thu gọn đối tượng chịu thuế GTGT 5% cũng như hạn chế khai thác rừng tự nhiên.

- Bộ quy định mặt hàng “đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5% (sang áp dụng thuế suất GTGT 10%).

- Quy định rõ “xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5% (nội dung quy định tại điểm e khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Quy định rõ “thiết bị, máy móc, dụng cụ y tế theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (nội dung quy định tại điểm h khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bộ quy định “các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%) (nội dung quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bộ quy định “Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%).

c) Bổ sung nguyên tắc áp dụng thuế suất như sau:

- Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư: (i) “Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau (bao gồm cả đối tượng không chịu thuế GTGT) phải khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh”²⁴ (nội dung quy định tại khoản 4 Điều 9 dự thảo Luật); (ii) “phế phẩm, phụ phẩm, phế liệu được thu hồi để tái chế, sử dụng lại khi bán ra áp dụng mức thuế suất theo thuế suất của mặt hàng phế phẩm, phụ phẩm, phế liệu bán ra”²⁵ (nội dung quy định tại khoản 5 Điều 9 dự thảo Luật).

- Quy định “sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông

²³ Quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

²⁴ Quy định tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

²⁵ Quy định tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

thường được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, dược liệu thì áp dụng thuế suất GTGT theo mức thuế suất quy định cho sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản” (nội dung quy định tại khoản 5 Điều 9 dự thảo Luật).

Với các nội dung sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên, dự thảo Luật đã thu hẹp các hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% từ 15 nhóm hàng hóa, dịch vụ xuống còn 12 nhóm hàng hóa, dịch vụ đồng thời bỏ 02 loại hàng hóa. Cụ thể: bỏ 03 nhóm hàng hóa (thực phẩm tươi sống, lâm sản chưa qua chế biến; đường, phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn; hoạt động văn hóa, hoạt động triển lãm, thể dục, thể thao, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim, nhập khẩu, phát hành và chiếu phim) và 02 loại hàng hóa, dịch vụ (nhựa thông sơ chế; các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học).

2.5. Về khấu trừ thuế GTGT đầu vào

- Sửa đổi quy định “trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế” **thành** “trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sót thì được kê khai, khấu trừ vào kỳ phát hiện sót trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế”. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện có số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai thì phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 47 Luật quản lý thuế (nội dung quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng **thành** mức dưới 05 triệu đồng đối với điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào (nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung một số chứng từ (phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa) vào điều kiện khấu trừ GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để tránh gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế (nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung thẩm quyền giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục và điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào để đảm bảo cơ sở hướng dẫn tại văn bản dưới Luật (nội dung quy định tại khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào để Luật hóa một số quy định đã thực hiện ổn định tại Nghị định, Thông tư gồm:

+ Việc hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ²⁶ (nội dung quy định tại điểm e khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật).

²⁶ Quy định tại điểm i khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

+ Bổ sung điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài²⁷ và giao thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật).

+ Bổ sung thẩm quyền giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các trường hợp được coi là thanh toán không dùng tiền mặt²⁸ (nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định “khấu trừ thuế GTGT đầu vào của: hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống; khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở sản xuất kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung và sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng; khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản; khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền²⁹ thực hiện theo quy định của Chính phủ” để đảm bảo cơ sở pháp lý về thẩm quyền giao Chính phủ và đảm bảo tính linh hoạt (nội dung quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về phương pháp khấu trừ thuế, phương pháp tính trực tiếp để Luật hóa một số quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định, gồm:

+ Bổ sung chứng từ nộp thuế đối với trường hợp cơ sở kinh doanh mua dịch vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài vào căn cứ xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ³⁰ (nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 dự thảo Luật).

+ Quy định rõ “tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí” thuộc đối tượng áp dụng phương pháp khấu trừ thuế³¹ (nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 dự thảo Luật).

+ Quy định “trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp”³² (nội dung quy định tại khoản 1 Điều 12 dự thảo Luật).

²⁷ Quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC.

²⁸ Quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC.

²⁹ Quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

³⁰ Quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

³¹ Quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

³² Quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 và điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

+ Quy định “Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ %” để đảm bảo cơ sở pháp lý về thẩm quyền giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các nội dung đang thực hiện ổn định³³ (nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Quy định “doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn bán hàng, bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không bao gồm các khoản thu hộ mà cơ sở kinh doanh không được hưởng”³⁴ (nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Quy định “hoạt động kinh doanh, hộ, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán thuế quy định tại Luật quản lý thuế”³⁵ (nội dung quy định tại khoản 3 Điều 12 dự thảo Luật).

2.6. Về hoàn thuế GTGT

- Bổ sung quy định “cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên sau 12 tháng hoặc 04 quý thì được hoàn thuế GTGT” (nội dung quy định tại khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật).

- Quy định rõ dự án đầu tư được hoàn thuế GTGT là “dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định) đang trong giai đoạn đầu tư”. Ngoài ra, để đảm bảo chính sách minh bạch, tránh cách hiểu khác nhau, bổ sung rõ quy định: “Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế GTGT phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện hoàn thuế GTGT theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành.

Ngày dự án đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của hạng mục, giai đoạn đầu tư (đối với dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư)” (nội dung quy định tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định “dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế và có số thuế chưa được khấu trừ còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT” để Luật hóa quy định đang

³³ Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

³⁴ Quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

³⁵ Quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP.

thực hiện ổn định tại Nghị định³⁶ (nội dung quy định tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bỏ quy định không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký (nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật).

- Quy định rõ về việc không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh để tránh vướng mắc trong thực hiện (nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bỏ quy định không được hoàn thuế GTGT đối với: (i) Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu không được hoàn GTGT; (ii) Hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với một số trường hợp hàng hóa xuất khẩu theo quy định của Luật quản lý thuế.

- Bổ sung nguyên tắc xác định thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn để Luật hóa quy định này đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật (nội dung quy định tại khoản 3 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bỏ quy định về hoàn thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động (nội dung quy định tại khoản 4 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế trong xử lý hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT như sau: Khi thực hiện công vụ hoàn thuế hoặc kiểm tra, thanh tra hoàn thuế, công chức thuế được loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, số liệu không trung thực, không chính xác mà tại thời điểm thực hiện hoàn thuế hoặc thời điểm kết thúc hoạt động kiểm tra, thanh tra hoàn thuế, công chức thuế không thể biết hoặc không thuộc trách nhiệm phải biết về tính trung thực, chính xác do người nộp thuế cung cấp và công chức thuế đã tuân thủ đúng các quy định pháp luật về thuế GTGT và pháp luật quản lý thuế, đã tuân thủ đúng quy định, quy trình về quản lý rủi ro hoàn thuế GTGT (nội dung quy định tại khoản 9 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điều kiện hoàn thuế để Luật hóa quy định này đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật³⁷ (nội dung bổ sung quy định tại Điều 14 dự thảo Luật).

Theo đó, Bộ Tài chính trình nội dung sửa đổi, bổ sung về các trường hợp hoàn thuế như sau:

“1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

³⁶ Quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP.

³⁷ Quy định tại Điều 16, 17 và 19 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên sau 12 tháng hoặc 04 quý thì được hoàn thuế GTGT.

2. Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế GTGT phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện hoàn thuế GTGT theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành.

Ngày dự án đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của hạng mục, giai đoạn đầu tư (đối với dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư).

Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

a) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động, trừ các trường hợp sau:

Dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành chưa phải đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành không phải có giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

b) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản (không bao gồm dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí quy định khoản này) và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

3. Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan. Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn theo quy định tại khoản này xác định bằng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10% nhưng không vượt quá số thuế GTGT chưa khấu trừ hết của cơ sở kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa nếu sau khi bù trừ với số thuế phải nộp (nếu có), số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế.

4. Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT khi giải thể, phá sản, có số thuế GTGT nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.

5. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh.

6. Việc hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được quy định như sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại được hoàn số thuế GTGT đã trả cho hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án.

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế GTGT đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó.

7. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế GTGT đã trả ghi trên hóa đơn GTGT hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế GTGT.

8. Cơ sở kinh doanh có quyết định hoàn thuế GTGT của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế GTGT theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. Khi thực hiện công vụ hoàn thuế hoặc kiểm tra, thanh tra hoàn thuế, công chức thuế được loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, số liệu không trung thực, không chính xác mà tại thời điểm thực hiện hoàn thuế hoặc thời điểm kết thúc hoạt động kiểm tra, thanh tra hoàn thuế, công chức thuế không thể biết hoặc không thuộc trách nhiệm phải biết về tính trung thực, chính xác do người nộp thuế cung cấp và công chức thuế đã tuân thủ đúng các quy định pháp luật về thuế GTGT và pháp luật quản lý thuế, đã tuân thủ đúng quy định, quy trình về quản lý rủi ro hoàn thuế GTGT.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điều kiện hoàn thuế đối với các trường hợp quy định tại Điều này."

2.7. Tại Điều 15 Luật thuế GTGT hiện hành quy định về hóa đơn, chứng từ.

Hóa đơn, chứng từ thực hiện thống nhất theo quy định của pháp luật quản lý thuế, theo đó, Bộ Tài chính đề xuất bỏ Điều quy định về hóa đơn, chứng từ tại dự thảo Luật.

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi). Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Tài liệu trình kèm: Bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi); Dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi); Báo cáo đánh giá tác động; Báo cáo rà soát Luật thuế GTGT với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; Đề cương chi tiết Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật thuế GTGT (sửa đổi); Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân; Bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan)

Nơi nhận:

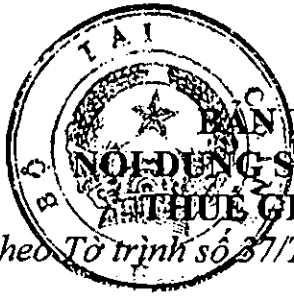
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (8 b). *NT*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn



Phụ lục

**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT
NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DỰ ÁN LUẬT
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (SỬA ĐỔI)**

(kèm theo Tờ trình số 37/TTr-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính)

1. Sửa đổi quy định về người nộp thuế

- Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) hiện hành quy định: “*Người nộp thuế GTGT là tổ chức, hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh); tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu)*”.

- Luật quản lý thuế số 38/2019/QH15 có quy định về người nộp thuế bao gồm:

+ Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (NSNN) (Điều 2).

+ Ngân hàng thương mại khâu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam (khoản 3 Điều 27).

+ Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (khoản 4 Điều 42).

- Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP có quy định: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân mua dịch vụ là người nộp thuế.

- Tại điểm c, khoản 4 Điều 7 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khâu trừ do bên Việt Nam kê khai khâu trừ nộp thay.

Để đồng bộ với pháp luật quản lý thuế và luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế tại Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“*Người nộp thuế giá trị gia tăng gồm:*

1. *Tổ chức, hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh).*

2. *Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu).*

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam; tổ chức sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.

4. Người nộp thuế khác theo quy định của pháp luật quản lý thuế.”

2. Sửa đổi quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT

2.1. Sửa đổi quy định đối với sản phẩm vật liệu nhân giống cây trồng, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản

- Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền”; “Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Luật trồng trọt quy định: *Vật liệu nhân giống* là cây hoặc bộ phận của cây, nấm ăn hoặc bộ phận của nấm ăn có thể phát triển thành một cá thể mới, dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

- Tại khoản 23 Điều 2 Luật chăn nuôi quy định: “*Sản phẩm giống vật nuôi* bao gồm con giống, tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và vật liệu di truyền khác được khai thác từ vật nuôi”.

Tại khoản 25 Điều 2 Luật chăn nuôi quy định: *Thức ăn chăn nuôi* là sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua chế biến bao gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung và thức ăn truyền thống.

- Tại khoản 14 Điều 3 Luật thủy sản quy định: *Thức ăn thủy sản* là sản phẩm cung cấp dinh dưỡng, thành phần có lợi cho sự phát triển của động vật thủy sản bao gồm thức ăn hỗn hợp, chất bổ sung, thức ăn tươi sống và nguyên liệu.

Trong quá trình thực hiện Luật thuế GTGT đã phát sinh vướng mắc trong việc xác định thế nào là giống vật nuôi, cây trồng, thức ăn chăn nuôi do quy định của Luật thuế GTGT hiện hành chưa đồng bộ với pháp luật trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản cả về thuật ngữ chuyên ngành cũng như phạm vi mặt hàng.

Để đồng bộ với Luật trồng trọt, Luật chăn nuôi và Luật thủy sản, tránh phát sinh vướng mắc khi pháp luật chuyên ngành có liên quan sửa đổi, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi:

+ Cụm từ: (i) “sản phẩm trồng trọt” **thành** “sản phẩm cây trồng, rừng trồng”, “cây giống, hạt giống” **thành** “vật liệu nhân giống cây trồng theo quy định của pháp luật về trồng trọt” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 dự thảo Luật;

+ Cụm từ (ii) “trứng giống, con giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền” **thành** “sản phẩm giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi”, “thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác” **thành** “thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi; thức ăn thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 dự thảo Luật.

2.2. Sửa đổi quy định đối với mặt hàng phân bón, tàu đánh bắt xa bờ và các loại máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp

a) Đối với mặt hàng phân bón

- Tại khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định mặt hàng phân bón thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Trong quá trình thực hiện quy định nêu trên, các doanh nghiệp sản xuất phân bón đã kiến nghị sửa đổi quy định này do doanh nghiệp không được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) phục vụ cho hoạt động sản xuất phân bón mà phải tính vào chi phí sản phẩm, khiến giá thành tăng và lợi nhuận giảm; bất lợi trong cạnh tranh với phân bón nhập khẩu. Khó khăn về nguồn vốn nên doanh nghiệp không chủ động trong đầu tư, mở rộng sản xuất.

Cùng với kiến nghị của doanh nghiệp sản xuất phân bón, Bộ Tài chính cũng nhận được kiến nghị của Bộ Công thương, Hiệp hội phân bón cũng phản ánh khó khăn của doanh nghiệp sản xuất phân bón và đề nghị chuyển phân bón sang đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 5%.

- Lãnh đạo Chính phủ cũng có nhiều văn bản chỉ đạo Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi chính sách thuế GTGT để tháo gỡ khó khăn cho dự án sản xuất phân bón (công văn số 10698/VPCP-KTTH ngày 21/12/2020, công văn số 1747/VPCP-KTTH ngày 17/3/2021, Thông báo “Mật” số 73/TB-VPCP ngày 01/7/2021, Thông báo Mật số 131/TB-VPCP ngày 11/11/2021, Thông báo số 142/TB-VPCP ngày 17/12/2021, công văn Mật số 1001/VPCP-KTTH ngày 08/4/2022, Thông báo số 201/TB-VPCP ngày 02/6/2023).

Các Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh/thành phố: Bắc Giang, Cà Mau, Bình Định, Hải Phòng, Nam Định, Tiền Giang cũng có kiến nghị gửi đến Bộ trưởng Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi chính sách thuế GTGT đối với mặt hàng phân bón và thực hiện yêu cầu của Quốc hội tại điểm đ mục 2 Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, Chính phủ đã rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trong đó đề xuất nội dung kiến nghị chuyển mặt hàng phân bón từ đối tượng không chịu thuế GTGT sang đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 5%.

- Kinh nghiệm quốc tế cho thấy mặt hàng phân bón là mặt hàng phục vụ sản xuất nông nghiệp nên chính sách thuế GTGT (hoặc thuế hàng hóa dịch vụ, thuế bán hàng) của nhiều nước được thiết kế theo hướng ưu đãi hơn so với

các mặt hàng thông thường khác. Chính phủ nhiều nước đã thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên các phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển ngành phân bón, trong đó chính sách hỗ trợ về thuế cũng là công cụ thường được các nước sử dụng. Tuy nhiên, cách thức thiết kế của các nước cũng rất khác nhau. Một số nước không thu thuế GTGT/thuế bán hàng đối với mặt hàng phân bón như Thái Lan, Lào, Myanmar, Philippines, Pakistan, Mỹ,... Một số nước có thu thuế GTGT/thuế bán hàng đối với mặt hàng phân bón nhưng với mức thuế suất thấp hơn thuế suất phổ thông, ví dụ như Trung Quốc, Romania, Croatia, Ấn Độ,...

Để vừa thúc đẩy ngành sản xuất phân bón trong nước cạnh tranh được với phân bón nhập khẩu vừa thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với phân bón tại điểm b khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật.

b) Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng cho nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ

- Khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP quy định máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp gồm: “*Máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thảm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đôn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẻ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy thiết bị sơ chế cà phê, thóc ứt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bóc mía, lúa, rom rạ trên đồng; máy ấp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rom, cỏ; máy vắt sữa và các loại máy chuyên dùng khác”.*

- Luật thủy sản không sử dụng thuật ngữ “tàu đánh bắt xa bờ” mà sử dụng thuật ngữ tàu khai thác thủy sản. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến sửa cụm từ “tàu đánh bắt xa bờ” thành “tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển” cho phù hợp thực tế của ngành.

- Thực hiện theo quy định nêu trên, các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ không được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả hoạt động đầu tư, mua sắm TSCĐ) phục vụ cho hoạt động sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ mà phải tính vào chi phí sản phẩm, giá thành tăng và lợi nhuận giảm, bất lợi trong cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu cùng loại.

Mặt khác, trong thực tế, máy móc, thiết bị rất đa dạng, được sử dụng cho nhiều mục đích (sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp khác) ví dụ như máy bơm nước, máy sừa, máy nò,... cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý thuế đều gặp khó khăn trong việc xác định thế nào là máy móc, thiết bị chuyên dùng trong nông nghiệp để xác định loại nào áp dụng thuế suất 5% loại nào áp dụng thuế suất 10% dẫn đến việc thực hiện không thống nhất giữa các doanh nghiệp và cơ quan quản lý thuế. Bên cạnh đó, việc kiểm soát hàng hóa có được sử dụng đúng mục đích như khi kê khai thuế hay không cũng rất khó khăn cho cơ quan quản lý thuế. Chính phủ đã phải ban hành Nghị định quy định cụ thể tên một số máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Để vừa thúc đẩy doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các mặt hàng máy móc, thiết bị nông nghiệp cạnh tranh bình đẳng với hàng nhập khẩu cùng loại, đồng bộ với pháp luật thủy sản, minh bạch và thuận lợi trong thực hiện, luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật và vừa thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định áp dụng thuế suất 5% đối với: “Tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển; máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thâm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẻ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy thiết bị sơ chế cà phê, thóc ướt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bốc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; máy ép, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy vắt sữa và máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ” tại điểm g khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật.

2.3. Sửa đổi quy định về cấp tín dụng; bổ sung các khoản phí tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

a) Về cấp tín dụng

- Tại điểm a khoản 8 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: “*Dịch vụ cấp tín dụng bao gồm: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật*”.

- Tại khoản 14 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng quy định: “Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác”.

Tại khoản 15 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng quy định: “15. *Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.*”

Căn cứ quy định trên, dịch vụ thư tín dụng L/C là dịch vụ thanh toán qua tài khoản (không phải dịch vụ cấp tín dụng) nên thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tại các công văn (công văn số 7390/NHNN-TD ngày 18/10/2021, công văn số 2032/NHNN-TD ngày 29/3/2021 và công văn số 55496/NHNN-TD ngày 30/7/2020): Theo thông lệ quốc tế (Bộ Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (UCP 600), tại Điều 2 UCP 600 quy định “L/C là một thỏa thuận, dù cho được mô tả hoặc đặt tên như thế nào, nhưng không thể hủy bỏ và do đó là một cam kết chắc chắn của ngân hàng phát hành về việc thanh toán cho một bộ chứng từ hợp lệ”, căn cứ khoản 14, khoản 15 Điều 4 và khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng thì NHNN khẳng định thư tín dụng L/C là lưỡng tính (vừa là “dịch vụ cấp tín dụng” và vừa là “dịch vụ thanh toán”).

Do vậy, để phù hợp với pháp luật chuyên ngành đề nghị quy định: Dịch vụ cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại điểm a khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật. Việc xác định dịch vụ nào là dịch vụ cấp tín dụng sẽ căn cứ vào quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Các khoản phí tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài

Thực tế hiện nay, trong các thỏa thuận vay vốn nước ngoài mà Nhà nước/Chính phủ Việt Nam là Bên đi vay, ngoài lãi tiền vay phải trả cho Bên cho vay, Bên đi vay còn phải trả nhiều loại phí khác nhau như các phí quản lý, phí cam kết, phí đầu cuối, phí dịch vụ, phí thanh khoản,... Theo Bên cho vay thì các khoản phí này đều nằm trong thỏa thuận vay liên quan đến việc cấp tín dụng (cho vay) và thuộc đối tượng không chịu thuế.

Trên thực tế Bên cho vay nước ngoài (bao gồm cả các tổ chức trực thuộc Chính phủ nước ngoài và các ngân hàng thương mại được Chính phủ nước ngoài chỉ định là Bên cho vay) khi cho Chính phủ Việt Nam vay đều đề nghị được nhận đầy đủ các khoản thanh toán từ Chính phủ Việt Nam mà không bị khấu trừ.

Để phù hợp với thực tế phát sinh, phù hợp với nguyên tắc của thuế GTGT, minh bạch chính sách, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định các khoản phí tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại điểm a khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật.

2.4. Sửa đổi quy định về “kinh doanh chứng khoán” thuộc đối

tượng không chịu thuế GTGT

- Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *“Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán”*.

- Tại khoản 28 Điều 4 Luật chứng khoán năm 2019 quy định: *“Kinh doanh chứng khoán là việc thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và cung cấp dịch vụ về chứng khoán theo quy định tại Điều 86 của Luật này”*.

Như vậy, các dịch vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Luật thuế GTGT không thống nhất với Luật chứng khoán. Đồng thời, quy định về kinh doanh chứng khoán tại Luật chứng khoán cũng rất rộng nên trong quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc trong việc xác định thế nào là dịch vụ kinh doanh chứng khoán theo pháp luật về chứng khoán. Do vậy, để vừa đồng bộ với pháp luật về chứng khoán và thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định: Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại điểm c khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật.

2.5. Sửa đổi quy định về chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

- Tại điểm d khoản 8 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *“Chuyển nhượng vốn bao gồm: chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất, kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán; hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật”*.

- Tại điểm d khoản 8 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định rõ về chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *“Chuyển nhượng vốn bao gồm việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới), chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật”*.

- Thực tế trong quá trình thực hiện, doanh nghiệp và cơ quan thuế gặp vướng mắc khi xác định nghĩa vụ thuế đối với hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản do không rõ hoạt động này có phải là hoạt động chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hay không. Theo Bộ Tài chính, đối với hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư và bán tài sản thì số vốn đầu tư tại doanh nghiệp chuyển nhượng không thay đổi. Đối với hoạt động chuyển nhượng vốn thì số vốn đầu tư của cá nhân, tổ chức sẽ thay đổi (tài sản của doanh nghiệp không thay đổi).

Theo đó, đề xuất luật hóa quy định về “chuyển nhượng vốn” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT đã được thực hiện ổn định và để minh bạch chính sách, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định đối tượng không chịu thuế GTGT tại điểm d khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật như sau: “Chuyển nhượng vốn bao gồm chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới), chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật. Chuyển nhượng vốn quy định tại khoản này không bao gồm chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản.

2.6. Sửa đổi quy định cụ thể dịch vụ “Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

Tại điểm đ khoản 8 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: “*Bán nợ*”.

Thực tế, các hoạt động mua bán khoản phải trả/khoản phải thu diễn ra ngày càng phổ biến do nhu cầu tái cấu trúc doanh nghiệp. Đặc biệt trong trường hợp mua bán doanh nghiệp bao gồm cả các khoản nợ phải trả các khoản phải thu.

Để quy định rõ ràng, tránh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định dịch vụ “Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại điểm đ khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật.

2.7. Sửa đổi quy định về bán tài sản đảm bảo để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam để phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng

Tại điểm h khoản 8 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế gồm: “*Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam*”.

Tại khoản 4 Điều 2 Luật các tổ chức tín dụng quy định đối tượng áp dụng: “*Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ (sau đây gọi là tổ chức mua bán, xử lý nợ)*”.

Do vậy, để phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng và đảm bảo rõ ràng trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định: “Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán nợ để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại điểm h khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật.

2.8. Sửa đổi quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT đối với dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập, dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng

- Tại khoản 10 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT: “*Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập theo chương trình của Chính phủ*”.

- Tại khoản 11 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT: “*Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng*”.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã tham gia cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích, In-ter-net phổ cập; dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng. Việc quy định đối tượng không chịu thuế sẽ không còn phù hợp vì doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư sẽ không được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào.

Một số nước quy định thuộc đối tượng chịu thuế GTGT đối với dịch vụ bưu chính như: Úc, Chi lê, Nhật Bản, Niu-di-lân, Na uy. Hầu hết các nước đều quy định thu thuế GTGT đối với dịch vụ viễn thông và dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng.

Để đảm bảo công bằng với một số dịch vụ khác và phù hợp với thông lệ quốc tế và để thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ quy định dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập, dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. ∴

2.9. Sửa đổi quy định đối với “Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

- Tại khoản 12 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “*Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Thực tế việc duy tu, sửa chữa các công trình văn hóa, nghệ thuật,

công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội ngoài tiền đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo thì còn có nguồn vốn khác. Để phù hợp thực tiễn, tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: “Đối với hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình quy định tại khoản 12 Điều 5 Luật thuế GTGT nếu có sử dụng nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn đóng góp của nhân dân (bao gồm cả vốn đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân), vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác không vượt quá 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình thì đối tượng không chịu thuế là toàn bộ giá trị công trình”.

Để đảm bảo minh bạch chính sách và luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định “Hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên) đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 12 Điều 5 dự thảo Luật.

2.10. Sửa đổi quy định về dạy học, dạy nghề

Tại khoản 13 Điều 4 Luật thuế GTGT quy định: “*Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật*”

Để đảm bảo rõ ràng và đồng bộ với Luật giáo dục, Luật giáo dục nghề nghiệp và tránh vướng mắc trong thực hiện đề nghị quy định rõ: “Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục dạy nghề” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại khoản 13 Điều 5 dự thảo Luật).

2.11. Sửa đổi cụm từ bản tin, đặc san thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

- Tại khoản 15 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: “*Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật,...*”.

- Tại Luật báo chí không có quy định về “bản tin chuyên ngành”. Ngoài ra, “đặc san” là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí tương tự như bản tin và được quy định tại khoản 17 Điều 3 Luật báo chí.

Để phù hợp với Luật báo chí, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa cụm từ “bản tin chuyên ngành” thành “bản tin” và bổ sung “đặc san” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 15 Điều 5 dự thảo Luật.

2.12. Sửa cụm từ “tàu bay” thành “máy bay, trực thăng, tàu lượn” và cụm từ “tàu thủy” thành “tàu thuyền” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

- Tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: “...*tàu thủy, tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của*

doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại”.

- Tại khoản 1 Điều 13 Luật hàng không dân dụng Việt Nam quy định: *“Tàu bay là thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí, bao gồm máy bay, trực thăng, tàu lượn, khí cầu và các thiết bị bay khác, trừ thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí phân lại từ bề mặt trái đất”.*

Do vậy để vừa thống nhất với Luật hàng không dân dụng, vừa thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa cụm từ “tàu bay” thành “máy bay, trực thăng, tàu lượn”. Ngoài ra tại khoản 1 Điều 4 Bộ luật hàng hải Việt Nam quy định về “tàu thuyền”, không có quy định về “tàu thủy”. Theo đó, tiếp thu thay cụm từ “tàu thủy” thành “tàu thuyền” để đồng bộ với pháp luật chuyên ngành (nội dung sửa đổi quy định tại khoản 17 Điều 5 dự thảo Luật).

2.13. Sửa đổi quy định rõ về vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

Tại khoản 18 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT: *“Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh”.*

Tại Nghị định của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế GTGT quy định: Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 18 Điều 5 Luật thuế GTGT do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, thống nhất với Bộ Tài chính quy định cụ thể. Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh đang được thực hiện từ năm 2009.

Tuy nhiên, việc xây dựng Danh mục mới rất phức tạp, khó khăn do Danh mục vũ khí, khí tài cơ bản Việt Nam chưa sản xuất được, phải nhập khẩu từ nước ngoài và cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, danh mục hàng hóa rất đa dạng, nhiều chủng loại và sẽ liên tục thay đổi phải cập nhật mới. Do vậy, việc xây dựng Danh mục sẽ tạo ra vướng mắc trong công tác mua sắm, sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Hiện nay, hàng năm Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phải xây dựng kế hoạch mua sắm vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh và kế hoạch này phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ. Pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định cơ sở miễn thuế nhập khẩu là căn cứ danh mục mua sắm hàng năm đã được phê duyệt.

Để phù hợp với thực tế và đảm bảo đồng bộ với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định rõ “Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ cho an ninh, quốc phòng được Thủ tướng

Chính phủ quyết định hàng năm hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định hàng năm theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 18 Điều 5 dự thảo Luật.

2.14. Bổ sung quy định “Hàng hóa nhập khẩu của công ty cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

- Tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: “*Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại*”.

- Tại khoản 20 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: “*Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau*”.

Như vậy, trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp hàng hóa thuộc đối tượng nêu tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành hoặc nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào khu phi thuế quan để cho thuê tài chính sẽ không thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT trong khi bản chất hàng hóa này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành.

Hiện nay, hoạt động cho thuê tài chính ngày càng phát triển (Cho thuê tài chính là hoạt động cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên cho thuê tài chính với bên thuê tài chính. Bên cho thuê tài chính cam kết mua tài sản cho thuê tài chính theo yêu cầu của bên thuê tài chính và nắm giữ quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê tài chính trong suốt thời hạn cho thuê. Bên thuê tài chính sử dụng tài sản thuê tài chính và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính).

Đối với hoạt động cho thuê tài chính, bên cho thuê tài chính sẽ trực tiếp nhập khẩu tài sản giao cho bên thuê (không có tiền mua tài sản) sử dụng đối với tài sản đó (thay vì bên thuê tài chính trực tiếp nhập khẩu để sử dụng). Do vậy, chính sách thuế GTGT đối với hàng hóa này cần được áp dụng như đối với trường hợp bên thuê trực tiếp nhập khẩu để khuyến khích hoạt động cho

thuê tài chính hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cũng như hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí, tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nêu trên.

Mặt khác, theo quy định trên hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT; hàng hóa do doanh nghiệp trong nước nhập khẩu sau đó bán vào khu phi thuế quan thì thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, sau khi xuất khẩu áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (doanh nghiệp được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT). Như vậy, trường hợp Công ty cho thuê tài chính mua máy móc, thiết bị từ nước ngoài về để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê nếu áp dụng thu thuế GTGT đối với hàng hóa này và sau chuyển giao sở hữu cho bên thuê tài chính (khi kết thúc hợp đồng) mới áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% thì Công ty cho thuê tài chính trong nước không cạnh tranh được so với Công ty cho thuê tài chính nước ngoài (vì tài sản của Công ty cho thuê tài chính ở nước ngoài được chuyển thẳng vào khu phi thuế quan nên thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT).

Do vậy, trong thời gian qua, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Hiệp hội cho thuê tài chính và một số Công ty cho thuê tài chính đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định chính sách thuế GTGT đối với Công ty cho thuê tài chính trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu máy móc, thiết bị về để cho thuê tài chính thì được áp dụng như đối với trường hợp bên thuê tài chính trực tiếp nhập khẩu. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định “Hàng hóa nhập khẩu của công ty cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 20 Điều 5 dự thảo Luật.

2.15. Sửa đổi quy định rõ về “phần mềm máy tính” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

- Tại khoản 21 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “*Phần mềm máy tính*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Tại khoản 21 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC quy định: “*Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật*”.

Để luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định rõ “sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 21 Điều 5 dự thảo Luật.

2.16. Sửa đổi quy định về “sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên”

- Tại khoản 23 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT: “23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.”

- Tại điểm b khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định không hoàn thuế GTGT đối với: “Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư”.

Trong quá trình triển khai thực hiện đã phát sinh vướng mắc nên nhiều Hiệp hội, doanh nghiệp có kiến nghị như sau:

- *Vướng mắc trong xác định sản phẩm xuất khẩu đã chế biến thành sản phẩm khác hay chưa chế biến thành sản phẩm khác:* Nhiều sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản rất khó xác định đã được chế biến thành sản phẩm khác hay chưa, ví dụ: Mặt hàng đá qua công đoạn cắt, sè hoặc nghiền nhưng có quy trình chế biến khác nhau hoặc qua công nghệ chế biến khác nhau tạo ra sản phẩm khác nhưng tên gọi vẫn là mặt hàng đá (đá ốp lát, bột đá siêu mịn, bột đá có tráng phủ axit,...) hoặc những sản phẩm đã qua chế biến để nâng cao hàm lượng nhưng tùy từng sản phẩm, tùy từng quy định chế biến mà các cơ quan chuyên ngành xác định là sản phẩm đã chế biến thành sản phẩm khác hoặc chưa chế biến thành sản phẩm khác (vì mức độ nâng cao hàm lượng khác nhau).

- *Vướng mắc xác định mức tỷ lệ 51%:* Cùng một loại sản phẩm xuất khẩu nhưng có doanh nghiệp được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm), có doanh nghiệp không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% mà thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên). Bên cạnh đó, do có sự biến động về giá cả tài nguyên, khoáng sản trên thị trường nên cùng một sản phẩm của cùng một doanh nghiệp nhưng có lúc tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản, năng lượng là từ 51% trở lên và có lúc là dưới 51% dẫn đến cùng một sản phẩm xuất khẩu có lúc thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, có lúc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 0%. Do vậy, doanh nghiệp phải thực hiện điều chỉnh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Để tránh vướng mắc trong thực hiện và đảm bảo chính sách minh bạch, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định “sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 23 Điều 5 dự thảo Luật.

2.17. Sửa đổi mức doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT của hộ, cá nhân kinh doanh từ mức 100 triệu đồng/năm thành 150 triệu đồng/năm

Tại khoản 25 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “*Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm triệu đồng trở xuống*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Kể từ khi Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 có hiệu lực (01/01/2014) cho đến nay, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã tăng nhiều. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 150 triệu đồng trở xuống thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 25 Điều 5 dự thảo Luật.

2.18. Bổ sung quy định “tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế GTGT bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo pháp luật về phí và lệ phí” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

- Tại Điều 3 và Điều 4 Luật thuế GTGT hiện hành quy định:

“Điều 3. Đối tượng chịu thuế

Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế GTGT, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật này.

Điều 4. Người nộp thuế

Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT.”

Thực tế nhiều trường hợp tổ chức, cá nhân không kinh doanh bán (thanh lý) tài sản, như văn phòng đại diện không có chức năng kinh doanh của tổ chức nước ngoài kết thúc hoạt động tại Việt Nam; các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước thanh lý tài sản; các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước thu phí, lệ phí theo pháp luật về phí và lệ phí; cơ quan dự trữ bán hàng dự trữ quốc gia; thanh lý tài sản chuyên dùng phục vụ cho hoạt động không chịu thuế GTGT;... Những đối tượng này không phải là người nộp thuế GTGT, do vậy tại điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT bao gồm: “*Tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán tài sản*”.

- Tại điểm b, c khoản 26 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định đối tượng không chịu thuế GTGT gồm: “*26. Các hàng hóa, dịch vụ sau:*

a) Hàng hóa bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

c) Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.

Đề luật hóa quy định đã thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định “Tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế GTGT bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo pháp luật về phí và lệ phí” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 25 Điều 5 dự thảo Luật.

2.19. Quy định “Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

- Tại khoản 19 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: “Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại: ...

Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.”

- Tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ chỉ quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

Trong năm 2020, 2021 xảy ra dịch Covid-19, một số doanh nghiệp trong nước thực hiện nhập khẩu máy thở, áo choàng chống dịch Covid,... để ủng hộ, tài trợ cho các cơ quan, tổ chức phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid tuy nhiên khoản ủng hộ, tài trợ này chưa được xác định là viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại tại các văn bản quy phạm pháp luật nên không được áp dụng đối tượng không chịu thuế GTGT. Bộ Tài chính thấy rằng, khoản ủng hộ, tài trợ và hàng hóa doanh nghiệp trong nước trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu cũng cần khuyến khích để doanh nghiệp chung tay đóng góp, khắc phục khó khăn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, chiến tranh vì mục đích nhân đạo như khoản viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân.

Đối với hàng hóa mua trong nước để ủng hộ, tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, chiến tranh, không áp dụng đối tượng không chịu thuế GTGT với lý do: (i) Phát sinh rủi ro cho bên bán hàng khi xuất hóa đơn không chịu thuế GTGT nhưng sau đó cơ quan quản lý thuế thực hiện truy thu thuế GTGT nếu bên mua không thực hiện đúng mục đích tài trợ như cam kết; (ii) Hàng bán trong nước khó xác định được mục đích sử dụng của bên mua; (iii) Bên bán hàng phải thực hiện phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ nên số thuế này sẽ tính vào giá của hàng bán.

Để khuyến khích doanh nghiệp chung tay đóng góp, khắc phục khó khăn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, chiến tranh vì mục đích nhân đạo, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định “Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh theo quy định

của Chính phủ” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại điểm d khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật.

2.20. Bổ sung tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu vào đối tượng không chịu thuế GTGT

- Tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: *“Tài sản di chuyển trong định mức”* thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu.

- Tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan quy định: *“Tài sản di chuyển là đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc của cá nhân, gia đình, tổ chức được mang theo khi thôi cư trú, chấm dứt hoạt động ở Việt Nam hoặc nước ngoài”*.

- Theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì: *“Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng vật dụng phục vụ sinh hoạt làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân”*.

Để đồng bộ với quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định “Tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại điểm b khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật).

2.21. Bổ sung quy định “Hàng hóa mua bán, trao đổi để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới theo quy định của pháp luật và trong định mức được miễn thuế nhập khẩu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

Tại khoản 3 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định miễn thuế: *“Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới”*.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế”.

Để khuyến khích hoạt động mua bán trao đổi của cư dân biên giới, tạo điều kiện phát triển kinh tế vùng biên và đồng bộ với quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định “Hàng hóa mua bán, trao đổi để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới theo quy định của pháp luật và trong định mức được miễn thuế nhập khẩu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại điểm đ khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật.

Ngoài ra, để đồng bộ với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và giao thẩm quyền: (i) Chính phủ quy định chi tiết; (ii) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục, tiêu chuẩn xác định đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.22. Bổ sung quy định cụ thể tên 05 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

- Tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày 21/01/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: *“Bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung”*.

Chính sách này đã thực hiện ổn định từ năm 2011 đến nay (Thông tư số 09/2011/TT-BTC vẫn còn hiệu lực thi hành). Theo đó, để Luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định: *“Bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung”* thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 8 Điều 5 dự thảo Luật.

- Tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP quy định: *“Dịch vụ khám, chữa bệnh quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế bao gồm cả vận chuyển, xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.*

“Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế bao gồm cả chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật.”

Tại điểm a khoản 1 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC quy định: *“Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật; vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.*

Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật bao gồm cả chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật.

Trường hợp trong gói dịch vụ chữa bệnh (theo quy định của Bộ Y tế) bao gồm cả sử dụng thuốc chữa bệnh thì khoản thu từ tiền thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chữa bệnh cũng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT”.

Theo đó, cần thiết luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý tiếp tục thực hiện chính sách, theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định “Vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh; dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật bao gồm chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật; dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh; trường hợp trong gói dịch vụ chữa bệnh (theo quy định của Bộ Y tế) bao gồm cả sử dụng thuốc chữa bệnh thì khoản thu từ tiền thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chữa bệnh cũng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT tại khoản 10 Điều 5 dự thảo Luật.

- Tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP quy định: “Vận chuyển hành khách công cộng quy định tại khoản 16 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng gồm vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện (bao gồm cả tàu điện)”.

Ngoài ra, hiện nay còn phát sinh hình thức vận chuyển hành khách công cộng bằng phương tiện đường thủy nội địa. Theo đó, cần phải luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật. Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung trên tại khoản 16 Điều 5 dự thảo Luật.

- Tại khoản 24 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: “Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh, bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; nang, xe lăn, và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật”.

Như vậy, so với quy định tại Luật, Thông tư quy định cụ thể hơn đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người. Quy định này đã thực hiện ổn định từ năm 2013. Để luật hóa quy định đã thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung nêu trên tại khoản 24 Điều 5 dự thảo Luật.

3. Về giá tính thuế GTGT

3.1. Sửa đổi quy định giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu

Tại khoản 5, 6, 7 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có quy định về các khoản thuế thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ là thuế nhập khẩu bổ sung và trong thời gian tới có thể sẽ phải bổ sung quy

định về thuế chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Theo đó, để đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có) tại điểm b khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật.

3.2. Sửa đổi cụm từ “tiêu dùng nội bộ” thành “trả thay lương”

- Tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC quy định: “Giá tính thuế đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ.”

Hàng hóa luân chuyển nội bộ như hàng hóa được xuất để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thì không phải tính, nộp thuế GTGT.

Trường hợp cơ sở kinh doanh tự sản xuất, xây dựng tài sản cố định (tài sản cố định tự làm) để phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao, cơ sở kinh doanh không phải lập hóa đơn. Thuế GTGT đầu vào hình thành nên tài sản cố định tự làm được kê khai, khấu trừ theo quy định.

Trường hợp xuất máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa dưới hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả, nếu có hợp đồng và các chứng từ liên quan đến giao dịch phù hợp, cơ sở kinh doanh không phải lập hóa đơn, tính, nộp thuế GTGT.

- Tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: “Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả mua ngoài hoặc do cơ sở kinh doanh tự sản xuất) dùng để trao đổi, biếu, tặng, cho, trả thay lương, là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này”.

Căn cứ quy định nêu trên, các trường hợp tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa, dịch vụ trả thay lương) đều được hướng dẫn không phải lập hóa đơn, tính nộp thuế, theo đó, để phù hợp thực tế thực hiện và luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa cụm từ “tiêu dùng nội bộ” thành “trả thay lương” tại điểm c khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật.

3.3. Bổ sung quy định việc xác định giá đất được trừ khi xác định giá tính thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản

- Tại khoản 6 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “Chuyển quyền sử dụng đất” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế GTGT hiện hành quy định giá tính thuế GTGT: “Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế GTGT, trừ giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước”.

Trên thực tế có các hình thức chuyển nhượng bất động sản liên quan đến quyền sử dụng đất như sau: (i) Trường hợp được Nhà nước giao đất; (ii) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất; (iii) Trường hợp thuê đất; (iv) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân; (v) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Theo pháp luật về quản lý đất đai (khoản 2 Điều 15 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước) có quy định cụ thể đối với trường hợp cơ sở kinh doanh ứng trước tiền để bồi thường, giải phóng mặt bằng và được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp NSNN, số tiền thuê đất phải nộp NSNN thì tổng số tiền được trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp NSNN, số tiền thuê đất phải nộp NSNN. Theo đó, để đảm bảo thống nhất với pháp luật chuyên ngành, tại Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật thuế GTGT (khoản 1 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ) đã có quy định cụ thể về giá đất được trừ để tính thuế GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo các hình thức chuyển nhượng phát sinh trong thực tế như nêu trên.

Để đảm bảo tính ổn định của chính sách và thống nhất trong thực hiện, tại Luật cần thiết bổ sung rõ giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định việc xác định giá đất được trừ khi xác định giá tính thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản tại điểm h khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật.

3.4. Bổ sung quy định cụ thể giá tính thuế đối với 02 nhóm hàng hóa, dịch vụ để luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật

a) Về giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại

- Tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: “*Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho...*”

Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0); trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho.

Hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ quy định tại khoản này là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở”.

- Tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: “Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0); trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho...”

Theo đó, để luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định: Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0) tại điểm c khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật.

b) Về giá tính thuế đối với dịch vụ kinh doanh: ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược

- Luật thuế GTGT hiện hành không quy định cụ thể về giá tính thuế đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược tuy nhiên, để tránh phát sinh vướng mắc và theo thẩm quyền được giao, tại Nghị định hướng dẫn về giá tính thuế GTGT đã có quy định: “Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách”.

- Tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 39/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài quy định: “Doanh thu trực tiếp từ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng là toàn bộ số tiền thu được do đối đồng tiền quy ước cho người chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng trừ đi số tiền đối trả cho người chơi do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết”.

Theo đó, để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định giá tính thuế đối với dịch vụ kinh doanh: ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược là số tiền thu được từ hoạt động này trừ số tiền đã đối trả cho khách và số tiền trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế GTGT. Trong đó, số tiền đã đối trả cho khách bao gồm số tiền trả cho khách không sử dụng hết tại điểm l khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật.

3.5. Bổ sung quy định giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh

Trong thực tiễn triển khai Luật thuế GTGT phát sinh việc xác định giá tính thuế của một số trường hợp khác, vì vậy, tại các văn bản dưới Luật (khoản 1 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP, Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC) đã quy định cụ thể về giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt

động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng là giá bán chưa có thuế GTGT.

Theo đó, để luật hóa các quy định đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định: Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: Hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế là giá bán chưa có thuế GTGT và giao Chính phủ quy định về giá tính thuế đối với các trường hợp này để đảm bảo tính linh hoạt tại điểm m khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật.

3.6. Bổ sung quy định về thời điểm xác định thuế GTGT

Luật thuế GTGT hiện hành không có quy định về thời điểm xác định thuế GTGT, do vậy, để tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện tại Điều 5 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định về thời điểm xác định thuế GTGT như sau:

“1. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với một số trường hợp đặc thù.”

Ngoài ra, tại các khoản 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định về thời điểm xác định thuế GTGT đối với một số trường hợp đặc thù như sau:

“2. ...Đối với dịch vụ viễn thông là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ kết nối viễn thông theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối viễn thông.

3. Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hóa đơn tính tiền.

4. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ.

5. Đối với xây dựng, lắp đặt, bao gồm cả đóng tàu, là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

6. Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.”

Đề luật hóa quy định đã thực hiện ổn định từ năm 2013 đến nay, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung một Điều mới về thời điểm xác định thuế GTGT tại Điều 8 dự thảo Luật như sau:

“Điều 8. Thời điểm xác định thuế GTGT

1. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời điểm xác định thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Giao Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về thời điểm xác định thuế GTGT đối với một số trường hợp: Dịch vụ viễn thông; dịch vụ kinh doanh bảo hiểm; hoạt động cung cấp điện, hoạt động sản xuất điện, nước sạch; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động xây dựng, lắp đặt và một số trường hợp khác.”

4. Về thuế suất thuế GTGT

4.1. Về thuế suất 0%

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu

- Bổ sung quy định **“hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh”** thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%

Để khuyến khích hoạt động xuất khẩu hàng hóa, nhất là những sản phẩm thủ công, mỹ nghệ của Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 về kinh doanh hàng miễn thuế tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay, cảng biển, đường bộ, đường sắt hoặc trên tàu bay thực hiện các chuyến bay quốc tế để phục vụ người xuất cảnh, quá cảnh.

Hàng hóa bán tại khu cách ly là phục vụ cho người Việt Nam, người nước ngoài xuất cảnh, quá cảnh qua Việt Nam và là hàng xuất khẩu, được cơ quan hải quan kiểm soát chặt chẽ lượng hàng hóa ra, vào khu cách ly (doanh nghiệp có đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng xuất khẩu). Hiện nay doanh nghiệp bán hàng tại khu cách ly được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, tuy nhiên không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào do không đáp ứng được các

điều kiện như: Hợp đồng ký với tổ chức, cá nhân nước ngoài (bán cho người Việt Nam hoặc người nước ngoài); chứng từ thanh toán qua ngân hàng (khách hàng thanh toán bằng nhiều hình thức: Tiền mặt, thẻ Visa, ví điện tử,...).

Để khuyến khích hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cũng như phát triển du lịch, tại Luật thuế GTGT hiện hành đã có quy định người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh (không có điều kiện về hợp đồng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng).

Để tránh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0% tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật.

- Bổ sung quy định “hàng đã bán tại cửa hàng miễn thuế” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%

Tại khoản 1 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “*Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu...*”

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ”.

Tại tiết c, khoản 2 Điều 12 Luật thuế GTGT hiện hành quy định điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau: “*c) Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu”.*

Khoản 4 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với trường hợp sau: “*Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác”.*

Khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: “*1. Khu phi thuế quan là khu vực kinh tế nằm trong lãnh thổ Việt Nam, được thành lập theo quy định của pháp luật, có ranh giới địa lý xác định, ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hàng rào cứng, bảo đảm điều kiện cho hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện, hành khách xuất cảnh, nhập cảnh; quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu”.*

Tại Điều 3 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế quy định đối tượng và điều kiện mua hàng miễn thuế bao gồm: “(1) *Người xuất cảnh, quá cảnh sau khi hoàn thành thủ*

tục xuất cảnh, quá cảnh, hành khách trên các chuyến bay quốc tế xuất cảnh từ Việt Nam hoặc người chờ xuất cảnh; (2) hành khách trên các chuyến bay quốc tế; (3) người nhập cảnh được mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế đặt tại khu vực hạn chế của cảng hàng không dân dụng quốc tế ngay sau khi hoàn thành thủ tục nhập cảnh, không được mua hàng miễn thuế sau khi đã ra khỏi khu vực hạn chế tại cảng hàng không dân dụng quốc tế; (4) đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam được mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa; (5) thuyền viên làm việc trên tàu biển chạy tuyến quốc tế”.

Căn cứ vào quy định nêu trên: Trước ngày 01/9/2016, cửa hàng miễn thuế được xác định là khu phi thuế quan nên chính sách thuế GTGT đối với cửa hàng miễn thuế được áp dụng theo cơ chế khu phi thuế quan. Kể từ ngày 01/9/2016, theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì cửa hàng miễn thuế không đáp ứng được các điều kiện về khu phi thuế quan nên dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Để khuyến khích hoạt động bán hàng miễn thuế, thu hút khách du lịch, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định hàng đã bán tại cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0% tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật và giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ và điều kiện áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật.

- Luật hóa quy định “công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan” là hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%

Tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: “Đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm: Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, bán vào khu phi thuế quan; công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan;...”.

Tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định thuế suất 0% áp dụng đối với: “Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan”.

Theo đó, để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định “công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan” là hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật.

- Bổ sung quy định cụ thể một số nhóm hàng hóa không được áp dụng thuế suất 0% để luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật

+ Tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP quy định không áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với: (i) Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất

khâu; (ii) Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan.

+ Tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC quy định các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm: “- *Xăng, dầu bán cho xe ô tô của cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan mua tại nội địa;*

- *Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan;*”.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ luật hóa các nội dung này để đảm bảo chính sách được thực hiện ổn định tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật.

+ Đối với kinh doanh tài sản số, dịch vụ số, theo báo cáo của Bộ Công an, dự báo đến hết năm 2023, kinh tế số Việt Nam có thể chiếm trên 17% GDP và đến năm 2025 có thể đạt 20% GDP. Hiện nay, khung pháp lý, chính sách quản lý cụ thể đối với tài sản số, dịch vụ số chưa đầy đủ, theo đó, Bộ Công an đề nghị nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện và triển khai hiệu quả các cơ chế quản lý, điều chỉnh và thu thuế phù hợp đối với hoạt động kinh doanh trên các nền tảng số.

Theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành, đối với tài sản số, dịch vụ số nếu xác định được doanh thu phát sinh do tiêu dùng tại Việt Nam thì phải chịu thuế GTGT 10% và phần doanh thu phát sinh do tiêu dùng tại nước ngoài thì được xác định là hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và được áp dụng thuế suất 0%. Tuy nhiên, việc xác định các sản phẩm, dịch vụ cung cấp trên các nền tảng số được tiêu dùng tại Việt Nam hay ở nước ngoài tại thời điểm cung cấp sản phẩm, dịch vụ là rất phức tạp, hiện nay đều chỉ căn cứ theo kê khai của người nộp thuế.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định không được áp dụng thuế suất 0% đối với sản phẩm cung cấp trên các nền tảng số theo quy định của Chính phủ để đảm bảo tính linh hoạt cho việc xác định sản phẩm, dịch vụ này được tiêu dùng tại Việt Nam hay ở nước ngoài tại thời điểm cung cấp.

b) Đối với dịch vụ xuất khẩu

- Tại khoản 1 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định:

“Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT quy định tại Điều 5 của Luật này khi xuất khẩu, trừ các trường hợp sau đây:

a) *Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;*

b) *Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;*

c) *Dịch vụ cấp tín dụng;*

d) *Chuyển nhượng vốn;*

đ) *Dịch vụ tài chính phái sinh;*

e) *Dịch vụ bưu chính, viễn thông;*

g) Sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ”.

- Để quy định chi tiết dịch vụ xuất khẩu, tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016) quy định:

Tại tiết b: *“Đối với dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, tiêu dùng trong khu phi thuế quan....*

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ”.

Tại tiết đ: *“Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan” không áp dụng thuế suất 0%.*

Tại tiết e: *“Bộ Tài chính quy định cụ thể một số trường hợp hàng hóa, dịch vụ khác cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài được áp dụng thuế suất 0% và hàng hóa, dịch vụ cung ứng cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nhưng tiêu dùng ở Việt Nam không được áp dụng mức thuế suất 0%”.*

Thực hiện quy định trên, trong thời gian qua không phát sinh vướng mắc khi xác định hàng hóa đã xuất ra khỏi Việt Nam vì hàng hóa xuất khẩu được cơ quan hải quan xác nhận trên tờ khai hàng hóa. Tuy nhiên, do dịch vụ có tính vô hình nên việc xác định dịch vụ được tiêu dùng tại Việt Nam hay dịch vụ được tiêu dùng ở nước ngoài đối với một số dịch vụ là rất khó xác định, gây vướng mắc, tranh cãi cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế.

Trong quá trình thực hiện, nhiều doanh nghiệp đã xuất hóa đơn cung cấp dịch vụ cho khách hàng với thuế suất 0% (xác định là tiêu dùng ngoài Việt Nam) sau đó lại bị cơ quan kiểm toán, cơ quan thuế cho rằng đây là dịch vụ tiêu dùng tại Việt Nam và thực hiện truy thu thuế GTGT 10%. Với việc truy thu này gây khó khăn cho bên cung cấp dịch vụ (phải bỏ tiền để nộp thuế trong khi không đòi được bên mua dịch vụ do hợp đồng đã ký và thanh toán đã kết thúc). Mặt khác, hiện nay đang phát triển nhiều dịch vụ cung ứng cho tổ chức, cá nhân nước ngoài gắn với hàng hoá được gia công sản xuất tại Việt Nam để xuất khẩu nhưng thực tế không xác định được chính xác hàng hóa đó là tiêu dùng ở trong nước hay ở nước ngoài tại thời điểm cung cấp dịch vụ, hoặc nếu xác định thì rất phức tạp, tăng chi phí quản lý như: dịch vụ phân loại hàng hóa, giám sát chất lượng hàng hóa để xuất khẩu, kinh doanh tài sản số, dịch vụ số,...

Qua nghiên cứu kinh nghiệm một số nước thì cũng có nước chỉ áp dụng đối với một số dịch vụ cụ thể, như: Indonesia áp dụng thuế suất 0% đối với: dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng liên quan đến các loại hàng hóa không phải là bất động sản và dịch vụ xây dựng gắn với các bất động sản ở ngoài “lãnh thổ hải quan”, các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hàng hoá, dịch vụ khác được sử dụng ngoài “lãnh thổ hải quan”.

Một số nước trong khu vực: Philippines áp dụng: Thuế suất 0% đối với dịch vụ cung cấp cho người tiêu dùng ngoài lãnh thổ quốc gia; dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp trong các khu vực kinh doanh du lịch theo quy định của pháp luật; vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường hàng không hoặc tàu biển từ Philippines ra nước ngoài...; Úc áp dụng: thuế suất 0% áp dụng cho dịch vụ xuất khẩu cho những người không phải là cư dân của Úc, không ở Úc khi việc cung cấp được thực hiện.

Để tránh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định: “Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, gồm: Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế hoặc thông qua đại lý”.

Ngoài ra, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ và điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật.

4.2. Về thuế suất 5%

a) Bổ sung quy định về đối tượng áp dụng thuế suất 5% để luật hóa một số quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật

- Tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: *“Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác thuộc diện áp dụng mức thuế suất 10%”*. Tại Thông tư hướng dẫn Nghị định cũng có quy định này. Quy định này đã thực hiện ổn định từ năm 2013. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định không áp dụng thuế suất 5% đối với các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác tại điểm a khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật.

- Tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP quy định: *“Thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác”*.

Tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC quy định: *“Thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật theo Danh mục thuốc bảo vệ thực vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác”*.

Để luật hóa các chính sách đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định thuế bảo vệ thực vật thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% tại điểm b khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật.

b) Quy định rõ “mủ cao su dạng mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ côm” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%

Luật thuế GTGT quy định mủ cao su sơ chế thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%. Trong quá trình thực hiện Luật thuế GTGT phát sinh vướng mắc trong việc xác định thế nào là mủ cao su sơ chế do vậy, tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: “Mủ cao su sơ chế như mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ côm” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%. Để luật hóa chính sách đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa quy định “mủ cao su sơ chế” thành “mủ cao su dạng mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ côm” tại điểm đ khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật.

c) Bỏ quy định “thực phẩm tươi sống” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%

- Tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

“1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.”

- Tại điểm đ và điểm g khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định mức thuế suất thuế GTGT 5% như sau:

“đ) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa qua chế biến, trừ sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này.

g) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;”

Trong quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc về việc áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với thực phẩm tươi sống như: thịt xay, cá cắt khúc,... là các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác, chỉ qua sơ chế thông thường và mặt hàng này cũng là thực phẩm tươi sống.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ quy định “thực phẩm tươi sống” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% để thực hiện thống nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Luật về đối tượng không chịu thuế GTGT đối với sản phẩm chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác, chỉ qua sơ chế thông thường.

d) Bỏ quy định “nhựa thông sơ chế”, “lâm sản chưa qua chế biến” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%)

Tại điểm e khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định mức thuế suất 5% áp dụng đối với “nhựa thông sơ chế”.

Tại điểm g khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định mức thuế suất 5% áp dụng đối với “lâm sản chưa qua chế biến”.

Tại điểm đ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP và khoản 7 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: *“Lâm sản chưa qua chế biến quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm các sản phẩm rừng tự nhiên khai thác thuộc nhóm: Song, mây, tre, nứa, nôm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác”*.

Để thực hiện mục tiêu thu gọn đối tượng chịu thuế GTGT 5% cũng như hạn chế khai thác rừng tự nhiên, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ quy định “nhựa thông sơ chế”, “lâm sản chưa qua chế biến” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%).

đ) Bỏ quy định mặt hàng “đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%)

Tại khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định mức thuế suất 5% áp dụng đối với: *“Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn”*.

Hiện nay, đường là mặt hàng phổ biến thông thường, không còn là mặt hàng thiết yếu và giá bán thực hiện theo thị trường.

Để thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng chịu thuế 5%, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ quy định mặt hàng “đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5% (sang áp dụng thuế suất GTGT 10%).

e) Sửa cụm từ “bông sơ chế” thành “xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5%

Quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc trong việc xác định thế nào là “bông sơ chế” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%, do vậy, Bộ Tài chính đã có công văn hướng dẫn Cục Thuế, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về chính sách thuế GTGT đối với mặt hàng bông sơ chế (công văn số 11613/BTC-TCT ngày 19/8/2014) như sau: *“Sản phẩm bông đã được tách hạt, tách cọng; bỏ vỏ; lọc rác để loại bỏ một phần tạp chất; đóng kiện (bông thiên nhiên chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT ở khâu kinh doanh thương mại...”*

Sản phẩm bông đã qua chải thô hoặc chải kỹ (bông sơ chế) áp dụng thống nhất mức thuế suất thuế GTGT 5%...”

Theo đó, để quy định rõ ràng, tránh cách hiểu khác nhau, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa cụm từ “bông sơ chế” thành “xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5% tại điểm e khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật.

g) Quy định rõ đối với thiết bị, máy móc, dụng cụ y tế; giáo cụ dùng để học tập

Việc quy định áp dụng thuế suất thuế GTGT theo mục đích sử dụng đã phát sinh vướng mắc trong việc xác định đối tượng nào chịu thuế GTGT 5% nhất là đối với những loại hàng hóa có thể sử dụng đa mục đích như: các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học cũng có thể dùng cho văn phòng, mục đích dân dụng khác như bàn, ghế, máy chiếu, màn hình,... dẫn đến không thống nhất trong thực hiện, cạnh tranh không bình đẳng. Để xử lý vướng mắc, Bộ Tài chính đều phải trao đổi với các bộ chuyên ngành có liên quan để xác định mục đích sử dụng của hàng hóa theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Mặt khác, theo quy định tại Luật quản lý thuế thì người nộp thuế tự tính, tự khai, tự nộp thuế và tự chịu trách nhiệm. Do vậy, nhiều doanh nghiệp đề nghị phải hướng dẫn rõ sản phẩm nào thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 5%, sản phẩm nào áp dụng thuế suất 10% để doanh nghiệp thực hiện đúng nghĩa vụ với NSNN, tránh trường hợp bị truy thu thuế sau này.

Để bảo đảm minh bạch, tránh vướng mắc trong thực hiện và đồng bộ với quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định “thiết bị, máy móc, dụng cụ y tế theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% tại điểm h khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật và bỏ quy định “các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%) tại điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật.

h) Bỏ quy định “Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%)

Theo số liệu thống kê của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF¹), đa số các nước (47,6%) áp dụng thuế GTGT có biểu thuế suất gồm một mức (không tính mức thuế suất 0% cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu); 31,7% số nước áp dụng biểu thuế suất thuế GTGT với hai mức thuế suất và số còn lại là nhiều hơn hai mức. Phần lớn các nước châu Á, đặc biệt là các nước ASEAN, chỉ áp dụng một mức thuế suất ngoài mức thuế suất 0%².

Qua nghiên cứu, một số nước áp dụng thuế suất phổ thông đối với dịch vụ này như: Úc, Indonesia, Ai Cập, Colombia.

¹ <https://www.imf.org/external/np/fad/tpaf/pages/vat.htm> (Standard VAT Rate) (2020).

² Các nước Asean áp dụng 01 mức thuế suất thuế GTGT ngoài mức 0% gồm: Campuchia, Indonesia, Lào, Thái Lan.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã tham gia cung cấp dịch vụ về văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim để đáp ứng nhu cầu về văn hóa, giải trí ngày càng phổ biến của xã hội.

Để tiến tới áp dụng thống nhất một mức thuế suất và hạn chế vướng mắc trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ quy định “Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%) cho phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tế tại Việt Nam.

4.3. Bổ sung quy định về nguyên tắc xác định thuế suất

- Tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

“1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.”

Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.”

- Tại điểm đ khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định mức thuế suất thuế GTGT 5% như sau: *“Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa qua chế biến, trừ sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này”.*

- Tại khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *“Phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác”.*

Căn cứ quy định nêu trên, sản phẩm trồng trọt chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu sản xuất hoặc khâu nhập khẩu. Trường hợp bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã thì không phải kê khai nộp thuế; bán cho cá nhân, hộ gia đình thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5%. Thức ăn chăn nuôi thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở tất cả các khâu (khâu nhập khẩu, sản xuất trong nước, khâu kinh doanh thương mại).

Theo Danh mục sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo tập quán và nguyên liệu đơn được phép lưu hành tại Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BNNPTNT ngày 11/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì mật hàng đầu tương, ngô, thóc, lúa mỳ... thuộc Danh mục thức ăn chăn nuôi. Như vậy, một số sản phẩm nông sản (ngô, đậu nành, đậu tương,...) vừa là sản phẩm nông nghiệp vừa dùng làm thức ăn chăn nuôi.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc trong việc áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với: (i) các sản phẩm là phế liệu, phế phẩm, phụ phẩm của quá trình sơ chế thông thường các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, gia công, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu; (ii) cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau (bao gồm cả đối tượng không chịu thuế GTGT). Theo đó, tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: *“Phế liệu, phế phẩm được thu hồi để tái chế, sử dụng lại khi bán ra áp dụng mức thuế suất thuế GTGT theo thuế suất của mặt hàng phế liệu, phế phẩm bán ra.*

Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh”.

Do đó, cần thiết luật hóa nội dung này để đảm bảo chính sách minh bạch, tránh vướng mắc trong thực hiện.

Để đảm bảo quy định rõ ràng, minh bạch, tránh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định rõ nguyên tắc xác định thuế suất thuế GTGT tại khoản 4, 5 Điều 9 dự thảo Luật.

5. Về khâu trừ thuế GTGT đầu vào

5.1. Về kê khai, khâu trừ đối với hóa đơn bị sót

- Tại điểm d khoản 1 Điều 12 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: *“Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khâu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khâu trừ bị sai sót thì được kê khai, khâu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế”.*

- Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định về khai bổ sung đối với hồ sơ khai thuế khi người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót (Điều 47). Theo đó, khi người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra; trường hợp sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế có sai, sót nếu khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được khấu trừ, tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại về thuế. Như vậy, khi khai bổ sung hồ sơ khai thuế thì chỉ làm tăng/giảm số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn; không ảnh hưởng đến khâu trừ thuế GTGT đầu vào.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định: Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sót thì được kê khai, khấu trừ vào kỳ phát hiện sót trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện có số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai thì phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 47 Luật quản lý thuế.

5.2. Luật hóa quy định về việc hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ

Tại điểm i khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định về doanh thu tính thuế GTGT như sau: *“Đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định, trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.”*

Để luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung nội dung này tại điểm e khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật.

5.3. Bổ sung quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các trường hợp theo quy định của Chính phủ

Tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số trường hợp như: thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định là nhà ăn ca, nhà nghỉ giữa ca,... phục vụ cho người lao động, nhà ở, trạm y tế cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp; trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung.

Theo đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý về thẩm quyền giao Chính phủ và luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, phù hợp với tình hình hiện nay, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định như sau: *“Khấu trừ thuế GTGT đầu vào của: hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống; khấu trừ thuế GTGT đầu vào của cơ sở sản xuất kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung và sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế GTGT; khấu trừ thuế GTGT đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản; khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ”* tại điểm g khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật.

5.4. Về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào

a) Về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

Từ ngày 01/01/2009, theo quy định của Luật thuế GTGT thì một trong những điều kiện để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng.

Thực hiện quy định trên đã góp phần thúc đẩy phát triển giao dịch thanh toán qua ngân hàng giữa các doanh nghiệp, góp phần ngăn chặn gian lận trong việc khấu trừ, hoàn thuế GTGT và phòng chống rửa tiền. Đến nay, hệ thống thanh toán qua ngân hàng đã phát triển và tiện lợi hơn, các phương thức thanh toán ngày càng đa dạng. Hầu hết các địa điểm cung cấp hàng hóa, dịch vụ đã có thiết bị chấp nhận thẻ và cho phép khách hàng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng. Qua công tác thanh tra, kiểm tra thuế, nhiều doanh nghiệp vẫn lợi dụng chia nhỏ hóa đơn dưới 20 triệu để thanh toán bằng tiền mặt để được kê khai, khấu trừ thuế GTGT và tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Để tiếp tục thực hiện Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định về định mức đối với chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt từ mức dưới 20 triệu đồng thành mức 05 triệu đồng để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tại điểm b khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật.

b) Bổ sung chứng từ vào điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Luật thuế GTGT hiện hành quy định điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là: Có hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu; hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

Theo quy định trên, nếu chỉ dựa vào hóa đơn, hợp đồng, tờ khai hải quan thì chưa đủ cơ sở để xác định hàng hóa đó có thực sự được xuất khẩu ra nước ngoài hay không. Thực tế, trong quá trình kiểm tra hoàn thuế GTGT phát sinh nhiều trường hợp gian lận như: khai khống hàng hóa xuất khẩu, người mua tại nước ngoài không có thật,...

Do vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung một số chứng từ (phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa) vào điều kiện khấu trừ GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để tránh gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế tại điểm c khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật.

c) Luật hóa quy định đã thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh

hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam

Tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC quy định về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau: *“Có hóa đơn GTGT hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khấu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam”*.

Theo đó, để luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung: Có hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam tại điểm a khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật.

5.5. Luật hóa một số quy định về phương pháp khấu trừ thuế, phương pháp tính trực tiếp

a) Về số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong phương pháp khấu trừ thuế

Tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định căn cứ vào:

“Số thuế GTGT ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ; chứng từ nộp thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu hoặc nộp thuế đối với trường hợp mua dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.”

Theo đó, để luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 dự thảo Luật như sau:

“Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế đối với trường hợp mua dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật này và đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 13 của Luật này.”

b) Về đối tượng áp dụng phương pháp khấu trừ thuế

- Tại điểm a khoản 2 Điều 11 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT bao gồm: *“Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay.”*

- Tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với:

“a) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ một tỷ đồng trở lên từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ...”

b) Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ...”

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam kê khai khấu trừ nộp thay.”

Quy định này thực hiện ổn định từ năm 2013 đến nay. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ kết cấu lại và bổ sung quy định về đối tượng áp dụng phương pháp khấu trừ thuế là “tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí” tại điểm c khoản 2 Điều 11 dự thảo Luật.

c) Về phương pháp tính trực tiếp

- Tại điểm c khoản 4 Điều 7 và điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: *“Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT”*.

Theo đó, để đảm bảo chính sách rõ ràng, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định “trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT” tại khoản 1 Điều 12 dự thảo Luật.

- Tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ %. Theo đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định “Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ %” tại điểm b khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật.

d) Về doanh thu để tính thuế GTGT

Tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định về doanh thu tính thuế GTGT như sau: *“Doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn bán hàng, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng”*.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định “doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn bán hàng, bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng” tại điểm c khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật.

đ) Về đối tượng áp dụng nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán

Tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP quy định về nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán như sau: *“Hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán thuế quy định tại Luật quản lý thuế”*.

Tại Thông tư cũng có quy định về nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định “hoạt động kinh doanh, hộ, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán thuế quy định tại Luật quản lý thuế” tại khoản 3 Điều 12 dự thảo Luật.

6. Về hoàn thuế GTGT

6.1. Bổ sung quy định về hoàn thuế GTGT đối với cơ sở sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT 5%

Thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Doanh nghiệp bỏ vốn ra kinh doanh đều nhằm mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, nghĩa là làm tăng thêm giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Như vậy, về nguyên tắc doanh nghiệp luôn phát sinh GTGT (nghĩa là phát sinh số thuế GTGT phải nộp). Do vậy, để phù hợp với bản chất của thuế GTGT, tại khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: *“Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo”*.

Qua tổng kết đánh giá, thực tế vẫn còn một số trường hợp thường xuyên phát sinh số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ vẫn chưa được khấu trừ hết như đối với trường hợp sản xuất hàng hóa, cơ sở kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%.

Theo quy định của Luật thuế GTGT thì số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết doanh nghiệp không được hoàn mà chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tiếp theo. Theo đó, số thuế GTGT đầu vào khi mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5% chưa được khấu trừ hết sẽ không được hoàn thuế. Số thuế chưa được khấu trừ hết không được hoàn này lũy kế ngày càng nhiều, các doanh nghiệp bị áp lực về vốn, nhất là trong điều kiện hiện nay. Do vậy, doanh nghiệp đã có nhiều công văn gửi lên Chính phủ, Bộ Tài chính và thông qua các cuộc đối thoại doanh nghiệp đề nghị hướng dẫn hoàn thuế đối với trường hợp cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%.

Mức thuế suất 5% là mức thuế suất ưu đãi và doanh nghiệp luôn phát sinh số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết. Do vậy, việc không hoàn thuế GTGT đối với trường hợp này sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp và chưa

đúng với mục tiêu là mức thuế suất ưu đãi 5%.

Để tạo thuận lợi về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT 5%, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định “Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên sau 12 tháng hoặc 04 quý thì được hoàn thuế GTGT” tại khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật.

6.2. Sửa đổi quy định về hoàn thuế đối với dự án đầu tư

Tại khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định:

“Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.”

Theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành thì cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

Việc quy định hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư đã góp phần khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ và thúc đẩy sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, theo khái niệm dự án đầu tư tại Luật đầu tư gồm nhiều hình thức: dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng,... dẫn đến vướng mắc trong thực hiện hoàn thuế trong thời gian qua.

Để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, nâng cao năng suất lao động, đồng bộ pháp luật về dự án đầu tư, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật như sau:

“Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế GTGT phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện hoàn thuế GTGT theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành.

Ngày dự án đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của hạng mục, giai đoạn đầu tư (đối với dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư)."

6.3. Sửa đổi quy định về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký, dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

Tại khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: "*Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:*

a) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động".

Thực tế phát sinh trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, như: điện lực, sản xuất dược phẩm, kinh doanh khách sạn,... trong quá trình đầu tư, cơ sở kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; được cấp Giấy phép xây dựng; đã có văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, doanh nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận ngành nghề kinh doanh có điều kiện do các giấy chứng nhận này chỉ được cấp khi cơ sở kinh doanh chấm dứt giai đoạn đầu tư, làm đầy đủ các thủ tục theo quy định (đối với dự án điện thì phải có giai đoạn chạy thử để nghiệm thu) thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới cấp giấy chứng nhận kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện (theo quy định của pháp luật về điện lực thì chậm nhất trước 15 ngày làm việc kể từ ngày dự kiến chính thức vận hành thương mại, tổ chức tham gia hoạt động phát điện phải nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực). Trong khi đó, khi doanh nghiệp hoàn thành dự án và phát sinh doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nên không còn là dự án đang trong giai đoạn đầu tư nên cơ quan quản lý thuế không thực hiện hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư (dự án đã đi vào hoạt động).

Để phù hợp với quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành, tại Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ đã quy định các trường hợp được hoàn thuế GTGT đối với cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

“Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành không có một trong các giấy sau: Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành trong giai đoạn đầu tư chưa được cấp một trong các giấy sau: Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện”.

Quá trình thực hiện cũng phát sinh nhiều vướng mắc trong việc xác định vốn điều lệ tại thời điểm hoàn thuế do quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật doanh nghiệp. Đồng thời, có trường hợp tại thời điểm lập đề nghị hoàn thuế, cơ sở kinh doanh chưa góp đủ vốn điều lệ nhưng đến khi cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh đã góp đủ vốn điều lệ, đủ điều kiện hoàn thuế theo quy định nên lại đáp ứng đủ điều kiện hoàn thuế theo quy định.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Luật thuế GTGT hiện hành thì cơ sở kinh doanh (không phân biệt ngành, nghề kinh doanh) đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT. Như vậy, việc quy định không được hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký là chưa đảm bảo thống nhất trong quy định về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư.

Để quản lý hiệu quả các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế, nhất là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và đảm bảo đồng bộ với pháp luật chuyên ngành, cần bỏ quy định không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký và quy định rõ về việc không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh để tránh vướng mắc trong thực hiện tại điểm a khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật.

6.4. Sửa đổi quy định về hoàn thuế đối với dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư

- Tại điểm d khoản 1 Điều 12 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: *“Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí được khấu trừ toàn bộ”.*

- Tại khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định:

“Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:...

b) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”

Việc quy định hoàn thuế GTGT đối với dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động không thay đổi và xuyên suốt từ trước đến nay.

Căn cứ pháp luật về dầu khí (Luật dầu khí và Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về ban hành Hợp đồng mẫu của hợp đồng chia sản phẩm dầu khí) thì hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí và hoạt động khai khác dầu khí là khác nhau. Trong thời gian tìm kiếm, thăm dò dầu khí nếu không phát hiện thương mại (phát hiện dầu hoặc khí) thì hợp đồng dầu khí sẽ chấm dứt. Trường hợp phát hiện dầu khí có tính thương mại thì nhà thầu phải lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công thương thẩm định, phê duyệt (theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật dầu khí). Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển dầu khí, dự án mới sang giai đoạn khai thác dầu khí.

Để tránh cách hiểu khác về việc dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí cũng thuộc trường hợp loại trừ không hoàn thuế GTGT đối với các dự án khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01/7/2016 nên Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ có quy định “dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, có số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong giai đoạn đầu tư lũy kế chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên được hoàn thuế GTGT”.

Để đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật, tránh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định “dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế và có số thuế chưa được khấu trừ còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT” tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật; đồng thời quy định rõ về trường hợp không được hoàn thuế như sau: “Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản (không bao gồm dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí quy định khoản này) và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật này” để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định tại điểm b khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật.

6.5. Sửa đổi quy định về hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Tại khoản 2 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan. Thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không vi phạm pháp luật về thuế, hải quan trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế”.

Thực tế hàng nhập khẩu để xuất khẩu trong các trường hợp sau: (1) Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất bán vào khu phi thuế quan; (2) Hàng hóa đã nhập khẩu nhưng xuất trả lại chủ hàng nước ngoài; (3) Hàng hóa đã nhập khẩu sau đó làm thủ tục xuất khẩu sang nước khác; (4) Hàng nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Thực hiện quy định không hoàn thuế GTGT đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan dẫn đến vướng mắc phát sinh trong thực tế do có 02 cách hiểu khi áp dụng như sau:

- Đối với hàng nhập khẩu sau đó xuất khẩu mà việc xuất khẩu không thực hiện tại địa bàn hoạt động hải quan thì không được hoàn thuế để tránh gian lận trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện xuất khẩu tại địa bàn không có cơ quan hải quan quản lý.

- Có ý kiến cho rằng cứ hàng nhập khẩu sau đó xuất khẩu đều không được hoàn thuế. Bộ Tài chính thấy rằng, các trường hợp nêu trên nếu không được hoàn thuế GTGT sẽ dẫn đến tăng chi phí, tăng giá bán của hàng hóa xuất khẩu, đồng thời chưa phù hợp với chủ trương là khuyến khích xuất khẩu hàng hóa, do đó cần phải hướng dẫn rõ các trường hợp trên thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT để khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa sau đó thực hiện xuất bán vào khu phi thuế quan, xuất bán sang nước khác.

Để phù hợp với thực tế và khuyến khích xuất khẩu hàng hóa, tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ đã quy định rõ cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài) thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT...

Ngoài ra, pháp luật quản lý thuế đã có quy định cụ thể về việc phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế hay hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau (Điều 73 Luật quản lý thuế và

Điều 22 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP). Theo đó, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, cần thiết bỏ quy định về hoàn thuế trước, kiểm tra sau tại Luật.

Tại Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC quy định nguyên tắc xác định số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu như sau: “Số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10%”.

Để đảm bảo nguyên tắc hoàn thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ quy định không được hoàn thuế GTGT đối với: (i) Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu không được hoàn GTGT; (ii) Hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với một số trường hợp hàng hóa xuất khẩu theo quy định của Luật quản lý thuế và bổ sung nguyên tắc xác định thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn để luật hóa quy định này đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật tại khoản 3 Điều 14 dự thảo Luật.

6.6. Sửa đổi quy định về hoàn thuế GTGT đối với chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động

- Tại khoản 3 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế GTGT nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết”.

- Tại Điều 202, Điều 203 và Điều 204 Luật doanh nghiệp quy định: “Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi”.

Thực tế, trong thời gian vừa qua nhiều doanh nghiệp đã lợi dụng quy định trên để lập hồ sơ xin hoàn thuế GTGT đối với số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết thông qua việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp) mặc dù theo quy định của Luật doanh nghiệp thì Công ty chuyển đổi phải kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty được chuyển đổi (bao gồm cả quyền kê khai, khấu trừ số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết). Đồng thời, Luật doanh nghiệp chỉ quy định chấm dứt hoạt động đối với văn phòng hoặc chi nhánh, trường hợp văn phòng, chi nhánh chấm dứt hoạt động thì Công ty mẹ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của văn phòng, chi nhánh.

Để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Luật doanh nghiệp, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ quy định về hoàn thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động tại khoản 4 Điều 14 dự thảo Luật.

6.7. Bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế trong xử lý hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT

Luật quản lý thuế đã quy định người nộp thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ đề nghị hoàn thuế. Tuy nhiên, Luật quản lý thuế chưa quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan thuế khi giải quyết hoàn thuế GTGT cho người nộp thuế.

Để đảm bảo việc hoàn thuế GTGT đúng pháp luật, đúng đối tượng, bảo vệ NSNN, nhiều trường hợp cơ quan thuế phải triển khai xác minh nguồn gốc hàng hóa, kể cả phối hợp với cơ quan thuế nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu. Trong khi đó, thời gian giải quyết hoàn thuế là rất ngắn: đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau là 06 ngày làm việc; hồ sơ kiểm tra trước, hoàn thuế sau là 40 ngày làm việc. Với thời gian, nhân lực, phương tiện hạn chế, đồng thời không có chức năng điều tra nên việc xác minh của cơ quan thuế gặp rất nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao. Trên thực tế, một số vụ việc cơ quan công an phải điều tra hàng năm mới có thể phát hiện được đối tượng thành lập công ty cả trong nước và ở nước ngoài nhằm mục đích lập hồ sơ chiếm đoạt tiền hoàn thuế GTGT. Bên cạnh đó, để xử lý hồ sơ hoàn thuế GTGT, cơ quan thuế dù kiểm tra trước hoàn cũng chỉ có thể kiểm tra đối chiếu được thông tin theo tài liệu, giấy tờ trong hồ sơ, sổ sách kế toán của doanh nghiệp mà hầu như không thể kiểm tra được tính xác thực, có thật của toàn bộ giao dịch mua bán hàng hóa, dòng tiền thanh toán,... liên quan đến số tiền đề nghị hoàn thuế.

Thời gian qua, một số vụ án hình sự về hoàn thuế có liên quan đến công chức thuế đã được đưa ra xét xử. Trong vụ án hoàn thuế của Công ty Thủ Đức House, 15 bị cáo là công chức thuế tại Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh đã bị Tòa án tuyên xử với tội danh “Vi phạm quy định về quản lý tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo Điều 219 (11 công chức) và tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 360 Bộ Luật Hình sự (04 công chức) do liên quan đến tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” trong việc khai, lập hồ sơ hoàn thuế GTGT tại Công ty Thủ Đức House. Đối với người nộp thuế có hành vi gian lận trong hoàn thuế, trong sử dụng hóa đơn thuộc các vụ án hình sự bị tuyên xử với tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174, tội “Trốn thuế” theo Điều 200, tội “In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp NSNN” theo Điều 203, tội “Vi phạm quy định của Nhà nước về kê toán gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 221, tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo Điều 341 Bộ luật hình sự.

Vì vậy, căn cứ nguyên tắc quy định tại các Điều 20 (Sự kiện bất ngờ), Điều 25 (Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ) của Bộ luật hình sự và Điều 77 (Miễn trách nhiệm đối với cán bộ công chức) của Luật công chức, để bảo đảm việc hoàn thuế GTGT theo nguyên tắc quản lý rủi ro, hoàn thuế kịp thời cho doanh nghiệp theo đúng thời gian quy định của pháp luật về quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế trong xử lý hồ sơ đề

ngộ hoàn thuế GTGT tại khoản 9 Điều 14 dự thảo Luật như sau: “Khi thực hiện công vụ hoàn thuế hoặc kiểm tra, thanh tra hoàn thuế, công chức thuế được loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, số liệu không trung thực, không chính xác mà tại thời điểm thực hiện hoàn thuế hoặc thời điểm kết thúc hoạt động kiểm tra, thanh tra hoàn thuế, công chức thuế không thể biết hoặc không thuộc trách nhiệm phải biết về tính trung thực, chính xác do người nộp thuế cung cấp và công chức thuế đã tuân thủ đúng các quy định pháp luật về thuế GTGT và pháp luật quản lý thuế, đã tuân thủ đúng quy định, quy trình về quản lý rủi ro hoàn thuế GTGT”.

6.8. Bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điều kiện hoàn thuế

Tại Điều 19 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định về điều kiện hoàn thuế GTGT như sau: *“Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT... phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư (giấy phép hành nghề) hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền, có con dấu theo đúng quy định của pháp luật, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh”*.

Tại Điều 16, Điều 17 Thông tư số 219/2013/TT-BTC cũng có quy định về hoàn thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

Theo đó, cần bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điều kiện hoàn thuế để luật hóa quy định này đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật tại Điều 14 dự thảo Luật.

Trên đây là Bản thuyết minh chi tiết các nội dung sửa đổi, bổ sung dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi).



Luật số: .../20.../QH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng ... năm ...

Dự thảo 3

**DỰ THẢO
LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế, khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Điều 3. Đối tượng chịu thuế

Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật này.

Điều 4. Người nộp thuế

Người nộp thuế giá trị gia tăng bao gồm:

1. Tổ chức, hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh).
2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu).
3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam; tổ chức sản xuất, kinh doanh tại

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.

4. Người nộp thuế khác theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 5. Đối tượng không chịu thuế

1. Sản phẩm cây trồng ~~trọt~~, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Doanh nghiệp, hợp tác xã, mua sản phẩm cây trồng ~~trọt~~, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường **khí** bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải ~~kê khai~~, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

2. Sản phẩm là giống vật nuôi **theo quy định của pháp luật về chăn nuôi**, ~~giống cây trồng vật liệu nhân giống cây trồng theo quy định của pháp luật về trồng trọt~~, ~~bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền.~~

3. Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

4. ~~3a. Phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác~~ **chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi; thức ăn thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản.**

5. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt mà thành phần chính là Na-tri-clo-rua (NaCl).

6. Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

7. Chuyên quyền sử dụng đất.

8. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm; **bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung.**

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

9. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán sau đây:

a) Dịch vụ cấp tín dụng ~~bao gồm: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; hình thức cấp tín dụng khác~~ theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng và các khoản phí tại **Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài.**

b) Dịch vụ cho vay của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.

c) Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; ~~lưu ký chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; hoạt động kinh doanh chứng khoán khác~~ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

d) Chuyển nhượng vốn bao gồm chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào **tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới)**, chuyển nhượng chứng khoán, **chuyển nhượng quyền góp vốn** và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật. **Chuyển nhượng vốn quy định tại khoản này không bao gồm chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản.**

đ) Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu.

e) Kinh doanh ngoại tệ.

g) Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm: hoán đổi lãi suất; hợp đồng kỳ hạn; hợp đồng tương lai; quyền chọn mua, bán ngoại tệ; dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật.

h) Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập **có chức năng mua, bán nợ để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.**

10. Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, **dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh;** dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật; **vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.**

Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật bao gồm cả chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật.

Trường hợp trong gói dịch vụ chữa bệnh (theo quy định của Bộ Y tế) bao gồm cả sử dụng thuốc chữa bệnh thì khoản thu từ tiền thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chữa bệnh cũng thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

~~10. Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập theo chương trình của Chính phủ.~~

~~11. Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; Dịch vụ tang lễ.~~

12. **Hoạt động** duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (**chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên**) đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

13. **Hoạt động** dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục dạy nghề.

14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, **đặc san**, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; tiền, in tiền.

16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện, **tàu điện, phương tiện đường thủy nội địa.**

17. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí đốt; **tàu bay máy bay, trực thăng, tàu lượn, dàn khoan, tàu thủy thuyền** thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại.

18. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ **trực tiếp** cho quốc phòng, an ninh thuộc danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ cho an ninh, **quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ quyết định hàng năm hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định hàng năm theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.**

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

19. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. ~~quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế¹.~~

Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

20. Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau. **Khu phi thuế quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.**

Hàng hóa nhập khẩu của công ty cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính.

21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ; **sản phẩm phần mềm máy tính và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.**

22. Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác ở **khâu nhập khẩu.**

23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và ~~sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định.~~

24. Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh, **bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người tàn tật.**

25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm năm mươi triệu đồng trở xuống; **tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo pháp luật về phí và lệ phí.**

¹ Chuyển xuống khoản 26 Điều này để đồng bộ về tiêu chuẩn, định mức miễn thuế nhập khẩu.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

26. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp sau:

a) Quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

b) Quà biếu, quà tặng **trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam**; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; **tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu.**

c) Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế **nhập khẩu.**

d) **Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ.**

đ) **Hàng hóa mua bán, trao đổi để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới theo quy định của pháp luật và trong định mức được miễn thuế nhập khẩu.**

Định mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Chính phủ quy định chi tiết khoản này. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục, tiêu chuẩn xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ và, **không được** hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào, trừ trường hợp áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.

Điều 7. Giá tính thuế

1. Giá tính thuế được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu là ~~giá nhập tại cửa khẩu~~ trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có). ~~Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.~~

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, ~~tiêu dùng nội bộ~~, biếu, tặng, cho, ~~trả thay lương~~ là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0).

d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho thời hạn thuê thì giá tính thuế là số tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng.

đ) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế giá trị gia tăng của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.

e) Đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế giá trị gia tăng.

g) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế giá trị gia tăng. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị.

h) Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước (Giá đất được trừ). **Chính phủ quy định việc xác định giá đất được trừ quy định tại điểm này.**

i) Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng là tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế giá trị gia tăng.

k) Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng ~~hóa đơn chứng từ~~ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

$$\text{Giá chưa có thuế giá trị gia tăng} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{thuế suất của hàng hóa, dịch vụ (\%)}}$$

l) Đối với dịch vụ kinh doanh: ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược là số tiền thu được từ hoạt động này trừ số tiền đã đổi trả cho khách và số tiền trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế giá trị gia tăng.

Trong đó, số tiền đã đổi trả cho khách bao gồm số tiền trả cho khách không sử dụng hết.

m) Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bia); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Chính phủ quy định giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm này.

2. Giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Điều 8. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng

1. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời điểm xác định thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Giao Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với một số trường hợp đặc thù: Dịch vụ viễn thông, hoạt động cung cấp điện, nước sạch, hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động xây dựng, lắp đặt và một số trường hợp đặc thù khác.

Điều 8 9. Thuế suất

In đậm: Bỏ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với **vận tải quốc tế**; hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ~~vận tải quốc tế và hàng hóa, dịch vụ~~ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 của Luật này khi xuất khẩu, trừ các trường hợp: a) Chuyên giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; b) ~~Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; e) Dịch vụ cấp tín dụng; đ) b) Chuyên nhượng vốn; đ) Dịch vụ tài chính phái sinh; e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông;~~

a) Hàng hóa, ~~dịch vụ~~ xuất khẩu gồm: hàng hóa, ~~dịch vụ~~ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; **công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan; hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế; hàng hóa, dịch vụ** cung cấp cho khách hàng nước ngoài khác theo quy định của Chính phủ, trừ các trường hợp sau:

Sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này; Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; Sản phẩm cung cấp trên nền tảng số theo quy định của Chính phủ; Xăng, dầu mua tại nội địa bán cho xe ô tô của cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; Hàng hóa cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan.

b) Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, gồm: Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế hoặc thông qua đại lý.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ và điều kiện áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu quy định tại khoản này.

2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây:

a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt **không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác.**

b) **Phân bón**; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh **bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.**

đc) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

đd) Sản phẩm cây trồng ~~trọt~~, **rừng trồng**, chăn nuôi, thủy sản chưa qua chế biến **thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường**, trừ sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này.

đđ) Mủ cao su ~~sơ chế~~ **dạng mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm;**

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

~~nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá.~~

~~g) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này.~~

~~h) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn.~~

~~ie) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; xơ bông sơ chế đã qua chải thô, chải kỹ; giấy in báo.~~

g) Tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển; máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thâm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẻ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy thiết bị sơ chế cà phê, thóc ứt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bóc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; máy áp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy vắt sữa và máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ.

h) Thiết bị, máy móc, dụng cụ y tế theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế; bông, băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh.

mi) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập, bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa; và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học.

~~n) Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim.~~

ok) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ sách quy định tại khoản 15 Điều 5 của Luật này.

pl) Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.

qm) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật nhà ở.

3. Mức thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ không quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất giá trị gia tăng khác nhau (bao gồm cả đối tượng không chịu thuế

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

giá trị gia tăng) phải khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

5. Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, dược liệu thì áp dụng thuế suất giá trị gia tăng theo mức thuế suất quy định cho sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản.

Phế phẩm, phụ phẩm, phế liệu được thu hồi để tái chế, sử dụng lại khi bán ra áp dụng mức thuế suất theo thuế suất của mặt hàng phế phẩm, phụ phẩm, phế liệu bán ra.

Điều 9 10. Phương pháp tính thuế

Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng gồm phương pháp khấu trừ thuế ~~giá trị gia tăng~~ và phương pháp tính trực tiếp trên ~~giá trị gia tăng~~.

Điều 10 11. Phương pháp khấu trừ thuế

1. Phương pháp khấu trừ thuế ~~giá trị gia tăng~~ được quy định như sau:

a) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

b) Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đó.

Trường hợp sử dụng ~~chứng từ hóa đơn~~ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ giá tính thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 7 của Luật này.

c) Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập **khấu hoặc chứng từ nộp thuế đối với trường hợp mua dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật này** và đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 13 của Luật này.

2. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm:

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

a) Cơ sở kinh doanh có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên, trừ hộ, cá nhân kinh doanh.

b) Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hộ, cá nhân kinh doanh.

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam kê khai khấu trừ nộp thay.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11 12. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

1. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp ~~trên giá trị gia tăng~~ bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.

Giá trị gia tăng của vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp.

2. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp ~~trên giá trị gia tăng~~ theo doanh thu bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu áp dụng như sau:

a) Đối tượng áp dụng:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu một tỷ đồng, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này.

- Hộ, cá nhân kinh doanh.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, ~~trừ tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay.~~

- Tổ chức ~~kinh tế~~ khác, trừ trường hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này.

b) Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%.

- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%.

- Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ % quy định tại điểm này.

c) Doanh thu để tính thuế giá trị gia tăng là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn bán hàng, bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

3. Hoạt động kinh doanh, hộ, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khoán thuế quy định tại Luật quản lý thuế.

CHƯƠNG III

KHẤU TRỪ, HOÀN THUẾ

Điều 12-13. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất.

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra.

c) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại được khấu trừ toàn bộ.

d) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí được khấu trừ toàn bộ.

đ) Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị

In đậm: Bỏ song so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

sai, sót thì được kê khai, khấu trừ vào kỳ phát hiện sót bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

e) Đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ năm triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

g) Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của: hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống; khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở sản xuất kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung và sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng; khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản; khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau:

a) Có hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới hai mươi năm triệu đồng. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các trường hợp được coi là thanh toán không dùng tiền mặt.

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa.

Việc thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu dưới hình thức thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa, dịch vụ

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

nhập khẩu, trả nợ thay Nhà nước được coi là thanh toán không dùng tiền mặt.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục và điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào quy định tại khoản này.

Điều 13 14. Các trường hợp hoàn thuế

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên sau 12 tháng hoặc 04 quý thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

2. ~~Trường hợp~~ Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định) đang trong giai đoạn đầu tư, ~~mới hoặc dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong giai đoạn của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư~~ mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành.

Ngày dự án đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của hạng mục, giai đoạn đầu tư (đối với dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư).

Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

a) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ~~không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký~~; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi

In đậm: Bỏ so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động, trừ các trường hợp sau:

Dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành chưa phải đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành không phải có giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

b) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản (không bao gồm dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí quy định khoản này) ~~được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá là tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật này.~~

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

3. Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan. ~~Thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không vi phạm pháp luật về thuế, hải quan trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế.~~ Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn theo quy định tại khoản này xác định bằng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10% nhưng không vượt quá số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết của cơ sở kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa nếu sau khi bù trừ với số thuế phải nộp (nếu có), số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế.

4. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi ~~chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động~~ có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

5. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh.

6. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được quy định như sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án.

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó.

7. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

8. Cơ sở kinh doanh có quyết định hoàn thuế giá trị gia tăng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. Khi thực hiện công vụ hoàn thuế hoặc kiểm tra, thanh tra hoàn thuế, công chức thuế được loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, số liệu không trung thực, không chính xác mà tại thời điểm thực hiện hoàn thuế hoặc thời điểm kết thúc hoạt động kiểm tra, thanh tra hoàn thuế, công chức thuế không thể biết hoặc không thuộc trách nhiệm phải biết về tính trung thực, chính xác do người nộp thuế cung cấp và công chức thuế đã tuân thủ đúng các quy định pháp luật về thuế giá trị gia tăng và pháp luật quản lý thuế, đã tuân thủ đúng quy định, quy trình về quản lý rủi ro hoàn thuế giá trị gia tăng.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điều kiện hoàn thuế đối với các trường hợp quy định tại Điều này.

~~Điều 14. Hóa đơn, chứng từ~~

~~1. Việc mua bán hàng hóa, dịch vụ phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và các quy định sau đây:~~

In đậm: Bỏ so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

a) Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng; hóa đơn phải được ghi đầy đủ, đúng nội dung quy định, bao gồm cả khoản phụ thu, phí thu thêm (nếu có). Trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng mà trên hóa đơn giá trị gia tăng không ghi khoản thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng giá thanh toán ghi trên hóa đơn nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng sử dụng hóa đơn bán hàng.

2. Đối với các loại tem, vé là chứng từ thanh toán in sẵn giá thanh toán thì giá thanh toán tem, vé đó đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 202...

2. Luật này thay thế Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12, Luật số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Điều 3 Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

Điều 16. Hướng dẫn thi hành Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật này Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 8-9, Điều 13, và Điều 14 và những nội dung cần thiết khác của được giao tại Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, hướng dẫn thi hành những nội dung được giao tại Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá , kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm .

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

BÁO CÁO

Đánh giá tác động Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi)
(Kèm Tờ trình số 37/TTr-BTC ngày 29/02/2024 của Bộ Tài chính)

Kính gửi: Chính phủ

(Tài liệu phục vụ gửi Bộ Tư pháp thẩm định)

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 được thông qua ngày 03/6/2008 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 thay thế cho Luật thuế GTGT năm 1997 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT năm 2003, năm 2005 và đã được sửa đổi, bổ sung 03 lần tại Luật số 31/2013/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014, Luật số 71/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015, Luật số 106/2016/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016 (dưới đây gọi chung là Luật thuế GTGT).

Qua 15 năm thực hiện, Luật thuế GTGT đã đạt được các kết quả tích cực: (1) Luật thuế GTGT đã có những thay đổi theo đúng định hướng cải cách chính sách thuế của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020; giảm bớt thủ tục hành chính cho người nộp thuế và cơ quan thuế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. (2) Luật thuế GTGT đã góp phần tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, chú trọng đến khuyến khích phát triển nông nghiệp, giảm chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; giảm chi phí đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu góp phần vào đảm bảo an sinh xã hội. (3) Luật thuế GTGT đã góp phần định hướng sản xuất và tiêu dùng, định hướng đầu tư sản xuất theo đúng đường lối chủ trương chính sách của Đảng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới tài sản cố định (TSCĐ), khuyến khích xuất khẩu, góp phần thúc đẩy vốn đầu tư xã hội tăng trưởng. (4) Luật thuế GTGT góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần tạo sự minh bạch trong các hoạt động kinh tế, chống gian lận trong hoàn thuế thông qua khuyến khích phát triển các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt giữa các doanh nghiệp, quy định điều kiện hoàn thuế GTGT, điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào để thúc đẩy hạch toán kế toán, sử dụng hoá đơn, chứng từ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp. (5) Luật thuế GTGT góp phần quan trọng, ổn định, đảm bảo tỉ lệ động viên hợp lý cho ngân sách nhà nước; cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, giảm

dẫn sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản (dầu thô) và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, thực tiễn đã phát sinh một số vấn đề đòi hỏi cần thiết phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT, cụ thể:

- Số lượng nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế còn nhiều (26 nhóm) và không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp và làm tăng giá bán ra, ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng;

- Việc áp dụng các mức thuế suất (hiện nay gồm 03 mức: 0%, 5% và 10%) đối với các nhóm mặt hàng còn chưa phù hợp. Đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 5% còn nhiều (14 nhóm hàng hóa, dịch vụ) chưa phù hợp với định hướng cải cách hệ thống thuế, tiến tới áp dụng 1 mức thuế suất phổ thông. Việc xác định thuế suất đối với một số hàng hóa dựa vào mục đích sử dụng nên gây vướng mắc cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế.

- Đối với doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT có mức từ 100 triệu đồng trở xuống/năm cần phải nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp mức biến động của giá và một số yếu tố khác cho phù hợp bối cảnh kinh tế - xã hội.

- Quy định về giá tính thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh bất động sản còn có cách hiểu khác nhau giữa người nộp thuế và cơ quan thuế. Đồng thời, quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào cần phải chặt chẽ hơn nữa để góp phần ngăn chặn gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế GTGT, chống thất thu ngân sách.

- Cần phải nghiên cứu bổ sung quy định hoàn thuế GTGT đối với doanh nghiệp sản xuất cung ứng hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT 5% mà đầu vào chủ yếu áp dụng thuế suất 10%; nghiên cứu sửa đổi quy định về hoàn thuế đối với dự án đầu tư để xử lý bất cập phát sinh trong thực tế và tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ thông qua đó tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Mục tiêu tổng thể

- Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Phù hợp xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

- Đảm bảo ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thiện quy định về chính sách thuế GTGT để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu; bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện Luật để góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế trong phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; đảm bảo thu đúng thu đủ vào ngân sách nhà nước, đảm bảo ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Đổi mới các nội dung và các điều luật theo hướng gia tăng các quy định, luật hóa các quy định đã thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật nhằm cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, ổn định chính sách, thực hiện quản lý thuế điện tử, bảo vệ quyền lợi người nộp thuế, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật thuế GTGT thời gian qua; tháo gỡ bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật thuế GTGT và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện, khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỀ XUẤT

1. Sửa đổi quy định về người nộp thuế

1.1. Xác định vấn đề bất cập

- Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) hiện hành quy định: “*Người nộp thuế GTGT là tổ chức, hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh); tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu)*”.

- Luật quản lý thuế số 38/2019/QH15 có quy định về người nộp thuế bao gồm:

+ Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (NSNN) (Điều 2).

+ Ngân hàng thương mại khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam (khoản 3 Điều 27).

+ Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài

có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (khoản 4 Điều 42).

- Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP có quy định: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân mua dịch vụ là người nộp thuế.

- Tại điểm c, khoản 4 Điều 7 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam kê khai khấu trừ nộp thay.

Đề đồng bộ với pháp luật quản lý thuế và luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế GTGT thống nhất đồng bộ với Luật quản lý thuế để tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

- Luật hóa quy định đã thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật để bảo đảm cơ sở pháp lý, không xáo trộn chính sách và phù hợp với thực tế

1.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Bổ sung quy định về người nộp thuế như sau:

“Người nộp thuế giá trị gia tăng gồm:

1. Tổ chức, hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu).

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam; tổ chức sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.

4. Người nộp thuế khác theo quy định của pháp luật quản lý thuế.”

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế;

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung bảo đảm thống nhất đồng bộ với Luật quản lý thuế.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 4 dự thảo Luật trình kèm.

2. Sửa đổi quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT

2.1. Sửa đổi quy định đối với sản phẩm vật liệu nhân giống cây trồng, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản

2.1.1. Xác định vấn đề bất cập

- Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “*Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền*”; “*Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Luật trồng trọt quy định: *Vật liệu nhân giống* là cây hoặc bộ phận của cây, nấm ăn hoặc bộ phận của nấm ăn có thể phát triển thành một cá thể mới, dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

- Tại khoản 23 Điều 2 Luật chăn nuôi quy định: “*Sản phẩm giống vật nuôi bao gồm con giống, tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và vật liệu di truyền khác được khai thác từ vật nuôi*”.

Tại khoản 25 Điều 2 Luật chăn nuôi quy định: *Thức ăn chăn nuôi* là sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua chế biến bao gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung và thức ăn truyền thống.

- Tại khoản 14 Điều 3 Luật thủy sản quy định: *Thức ăn thủy sản* là sản phẩm cung cấp dinh dưỡng, thành phần có lợi cho sự phát triển của động vật thủy sản bao gồm thức ăn hỗn hợp, chất bổ sung, thức ăn tươi sống và nguyên liệu.

Trong quá trình thực hiện Luật thuế GTGT đã phát sinh vướng mắc trong việc xác định thế nào là giống vật nuôi, cây trồng, thức ăn chăn nuôi do quy định của Luật thuế GTGT hiện hành chưa đồng bộ với pháp luật trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản cả về thuật ngữ chuyên ngành cũng như phạm vi mặt hàng.

Do vậy, cần thiết phải đồng bộ với Luật trồng trọt, Luật chăn nuôi và Luật thủy sản.

2.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế GTGT để thống nhất đồng bộ với Luật chuyên ngành (Luật chăn nuôi, Luật trồng trọt, Luật thủy sản) để tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

2.1.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Sửa cụm từ: (i) “sản phẩm trồng trọt” **thành** “sản phẩm cây trồng, rừng trồng”, “cây giống, hạt giống” **thành** “vật liệu nhân giống cây trồng theo quy định của pháp luật về trồng trọt” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

+ Sửa cụm từ (ii) “trứng giống, con giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền” **thành** “sản phẩm giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi”, “thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác” **thành** “thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi; thức ăn thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung bảo đảm thống nhất đồng bộ với các Luật chuyên ngành (Luật chăn nuôi, Luật trồng trọt, Luật thủy sản).

2.1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.2. Sửa đổi quy định đối với mặt hàng phân bón, tàu đánh bắt xa bờ và các loại máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp

2.2.1. Xác định vấn đề bất cập

a) Đối với mặt hàng phân bón

- Tại khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định mặt hàng phân bón thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Trong quá trình thực hiện quy định nêu trên, các doanh nghiệp sản xuất phân bón đã kiến nghị sửa đổi quy định này do doanh nghiệp không

được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) phục vụ cho hoạt động sản xuất phân bón mà phải tính vào chi phí sản phẩm, khiến giá thành tăng và lợi nhuận giảm; bất lợi trong cạnh tranh với phân bón nhập khẩu. Khó khăn về nguồn vốn nên doanh nghiệp không chủ động trong đầu tư, mở rộng sản xuất.

Cùng với kiến nghị của doanh nghiệp sản xuất phân bón, Bộ Tài chính cũng nhận được kiến nghị của Bộ Công thương, Hiệp hội phân bón cũng phản ánh khó khăn của doanh nghiệp sản xuất phân bón và đề nghị chuyển phân bón sang đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 5%.

- Lãnh đạo Chính phủ cũng có nhiều văn bản chỉ đạo Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi chính sách thuế GTGT để tháo gỡ khó khăn cho dự án sản xuất phân bón (công văn số 10698/VPCP-KTTH ngày 21/12/2020, công văn số 1747/VPCP-KTTH ngày 17/3/2021, Thông báo “Mật” số 73/TB-VPCP ngày 01/7/2021, Thông báo Mật số 131/TB-VPCP ngày 11/11/2021, Thông báo số 142/TB-VPCP ngày 17/12/2021, công văn Mật số 1001/VPCP-KTTH ngày 08/4/2022, Thông báo số 201/TB-VPCP ngày 02/6/2023).

Các Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh/thành phố: Bắc Giang, Cà Mau, Bình Định, Hải Phòng, Nam Định, Tiền Giang cũng có kiến nghị gửi đến Bộ trưởng Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi chính sách thuế GTGT đối với mặt hàng phân bón và thực hiện yêu cầu của Quốc hội tại điểm đ mục 2 Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, Chính phủ đã rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trong đó đề xuất nội dung kiến nghị chuyển mặt hàng phân bón từ đối tượng không chịu thuế GTGT sang đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 5%.

- Kinh nghiệm quốc tế cho thấy mặt hàng phân bón là mặt hàng phục vụ sản xuất nông nghiệp nên chính sách thuế GTGT (hoặc thuế hàng hóa dịch vụ, thuế bán hàng) của nhiều nước được thiết kế theo hướng ưu đãi hơn so với các mặt hàng thông thường khác. Chính phủ nhiều nước đã thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên các phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển ngành phân bón, trong đó chính sách hỗ trợ về thuế cũng là công cụ thường được các nước sử dụng. Tuy nhiên, cách thức thiết kế của các nước cũng rất khác nhau. Một số nước không thu thuế GTGT/thuế bán hàng đối với mặt hàng phân bón như Thái Lan, Lào, Myanmar, Philippines, Pakistan, Mỹ,... Một số nước có thu thuế GTGT/thuế bán hàng đối với mặt hàng phân bón nhưng với mức thuế suất thấp hơn thuế suất phổ thông, ví dụ như Trung Quốc, Romania, Croatia, Ấn Độ,...

Để vừa thúc đẩy ngành sản xuất phân bón trong nước cạnh tranh được với phân bón nhập khẩu vừa thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT, Chính phủ đã rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trong đó đề xuất nội dung kiến nghị chuyển mặt hàng phân bón từ đối tượng không chịu thuế GTGT sang đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 5%.

b) Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng cho nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ

- Khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP quy định máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp gồm: *“Máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trông mía; hệ thống máy sản xuất mại thơm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẻ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy thiết bị sơ chế cà phê, thóc ướt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bóc mía, lúa, rom rạ trên đồng; máy áp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rom, cỏ; máy vắt sữa và các loại máy chuyên dùng khác”*.

- Luật thủy sản không sử dụng thuật ngữ “tàu đánh bắt xa bờ” mà sử dụng thuật ngữ tàu khai thác thủy sản. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến sửa cụm từ “tàu đánh bắt xa bờ” thành “tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển” cho phù hợp thực tế của ngành.

- Thực hiện theo quy định nêu trên, các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ không được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả hoạt động đầu tư, mua sắm TSCĐ) phục vụ cho hoạt động sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ mà phải tính vào chi phí sản phẩm, giá thành tăng và lợi nhuận giảm, bất lợi trong cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu cùng loại.

Mặt khác, trong thực tế, máy móc, thiết bị rất đa dạng, được sử dụng cho nhiều mục đích (sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp khác) ví dụ như máy bơm nước, máy tưới, máy nổ,... cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý thuế đều gặp khó khăn trong việc xác định thế nào là máy móc, thiết bị chuyên dùng trong nông nghiệp để xác định loại nào áp dụng thuế suất 5% loại nào áp dụng thuế suất 10% dẫn đến việc thực hiện không thống nhất giữa các doanh nghiệp và cơ quan quản lý thuế. Bên cạnh đó, việc kiểm soát hàng hóa có được sử dụng đúng mục đích như khi kê khai thuế hay không cũng rất khó khăn cho cơ quan quản lý thuế. Chính phủ đã phải ban hành Nghị định quy định cụ thể tên một số máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Việc sửa đổi quy định này sẽ thúc đẩy doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các mặt hàng máy móc, thiết bị nông nghiệp cạnh tranh bình đẳng với hàng nhập khẩu cùng loại, đồng bộ với pháp luật thủy sản, minh bạch và thuận lợi

trong thực hiện, luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật và vừa thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Mở rộng cơ sở thuế thông qua việc giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa, dịch vụ đang thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Tháo gỡ khó khăn cho sản xuất trong nước, bảo đảm hàng hóa sản xuất trong nước cạnh tranh bình đẳng với hàng hóa nhập khẩu cùng loại.

- Luật hóa quy định đã thực hiện ổn định ở văn bản dưới luật để đảm bảo cơ sở pháp lý, ổn định chính sách và phù hợp thực tiễn phát sinh.

2.2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Quy định áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với phân bón

- Quy định áp dụng thuế suất 5% đối với: Tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biên; máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thâm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẽ hạt ngô; máy tẽ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy thiết bị sơ chế cà phê, thóc ướt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bốc mía, lúa, rom rạ trên đồng; máy ấp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rom, cỏ; máy vắt sữa và máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ

2.2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:*

+ Chính sách này làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế khi nhập khẩu phân bón và các máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vì sẽ phải nộp thuế giá trị gia tăng 5% tại khâu nhập khẩu. Người tiêu dùng mua phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng nhập khẩu sẽ phải mua với giá có thuế GTGT. Tuy nhiên, giá bán của các mặt hàng này thuộc yếu tố cung, cầu của thị trường, chính sách này có tác động tốt đến sản xuất kinh doanh phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho nông nghiệp trong nước như sau:

Số thuế GTGT đầu vào (phát sinh trong nước và ở khâu nhập khẩu) của doanh nghiệp sản xuất phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng sẽ được khấu trừ hoặc được hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế GTGT. Hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc đối tượng không chịu thuế hoặc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất là 5% và 10%, nếu tính thuế GTGT thuế suất 5% đầu ra thì doanh nghiệp sản xuất phân bón, máy móc, thiết bị

chuyên dùng trong nước cơ bản không phải nộp thuế GTGT (số thuế đầu vào cơ bản được khấu trừ với số thuế đầu ra). Do đó, giá thành sản xuất phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho nông nghiệp được giảm xuống, hàng hóa sản xuất trong nước có thêm điều kiện để cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu.

Doanh nghiệp có thêm nguồn lực để ổn định sản xuất, mở rộng đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá bán sản phẩm. Giá bán trong nước đối với mặt hàng phân bón và máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho nông nghiệp được hình thành theo cơ chế thị trường; các doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh mặt hàng này được quyền tự định giá theo tín hiệu thị trường. Người tiêu dùng nếu lựa chọn tiêu dùng hàng hóa sản xuất trong nước thì cũng sẽ được hưởng lợi từ chính sách này.

+ Chính sách này tăng thu cho ngân sách nhà nước do tăng số thu thuế GTGT:

(i) Đối với mặt hàng phân bón:

Theo số liệu của cơ quan thuế thì hiện nay, trung bình số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ của ngành phân bón trong giai đoạn 2015 – 2022 là khoảng 1,5 nghìn tỷ đồng. Trung bình doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT của ngành phân bón trong giai đoạn này là khoảng 114 nghìn tỷ đồng. Trường hợp áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% trên doanh thu thì số thuế GTGT đầu ra của sản phẩm phân bón là khoảng 5,7 nghìn tỷ đồng. Như vậy, số thuế GTGT phải nộp sau khi khấu trừ thuế GTGT đầu vào là khoảng 4,2 nghìn tỷ đồng.

(ii) Đối với mặt hàng máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Khi áp dụng chính sách này thì số thu Ngân sách nhà nước dự kiến sẽ tăng khoảng 96,6 tỷ đồng, cụ thể:

Theo số liệu của cơ quan thuế trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023 thì trung bình số thuế GTGT đầu vào của mặt hàng máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp là khoảng 141 tỷ đồng, doanh thu chưa có thuế GTGT là khoảng 4,75 nghìn tỷ đồng, số thuế GTGT đầu ra của mặt hàng máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp là khoảng 237,6 tỷ đồng.

(iii) Đối với mặt hàng tàu đánh bắt xa bờ:

Khi áp dụng chính sách này thì số thu Ngân sách nhà nước dự kiến sẽ tăng khoảng 11,5 tỷ đồng, cụ thể:

Theo số liệu của cơ quan thuế trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023 thì trung bình số thuế GTGT đầu vào của mặt hàng tàu đánh bắt xa bờ là khoảng 108 tỷ đồng, doanh thu chưa có thuế GTGT là 2,4 nghìn tỷ đồng, số thuế GTGT đầu ra của mặt hàng này là khoảng 120 tỷ đồng.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế mà góp phần thúc đẩy ngành sản xuất phân bón trong nước là đầu vào của ngành nông nghiệp, tạo nguồn cung ổn định cho người nông dân, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn nhập

khẩu, khắc phục việc giá cả không ổn định, cũng như sự biến động giá của phân bón nhập khẩu bất lợi đối với người nông dân (nhất là trong bối cảnh giá phân bón nhập khẩu đang tăng cao), góp phần bảo đảm phát triển nền nông nghiệp bền vững hơn.

Ngoài ra, tác động đến giá bán của mặt hàng phân bón do nhiều yếu tố, không phải hoàn toàn do chính sách thuế. Qua theo dõi diễn biến thị trường phân bón trong nước cho thấy, nguyên nhân tác động đến giá phân bón trong nước phụ thuộc nhiều vào nhu cầu trong nước và biến động giá của thị trường thế giới.

Sau khi Luật số 71/2014/QH13 có hiệu lực thì giá phân bón quý I/2015 giảm nhẹ so với quý I/2024. Theo dõi giá phân Urê trong nước cho thấy:

+ Năm 2016: Giảm khoảng 500đ/kg so với năm 2015 do nhu cầu thị trường thấp, nguồn cung trong nước dồi dào, nguồn hàng nhập khẩu giá thấp.

+ Năm 2017: So với năm 2016 giá giảm 700 – 900đ/kg do nhu cầu thị trường không có nhiều biến động, thậm chí giảm, tồn kho lớn, giá thị trường thế giới giảm khoảng 40 – 58 USD/tấn.

+ Năm 2018: So với năm 2017 giá tăng nhẹ từ 100 – 1.000đ/kg do nhu cầu trong nước tăng, nguồn cung trong nước giảm (Nhà máy Đạm Phú Mỹ dừng hoạt động do sự cố kỹ thuật), giá nhập khẩu tăng do giá thị trường thế giới tăng.

+ Năm 2019: So với năm 2018 giá tăng đáng kể với khoảng 1.700đ/kg do trong Quý I/2019, nhu cầu phân bón cho vụ Đông tăng, tuy nhiên do nguồn cung trong nước dồi dào nên giá bán phân bón không có nhiều biến động. Từ Quý II đến cuối năm 2019, giá bán phân bón trong nước tiếp tục ổn định do nhu cầu thị trường không có nhiều biến động.

+ Năm 2020: So với năm 2019 giá tăng khá mạnh với khoảng 2.200đ/kg. Lý do là bởi giá phân bón Urê trong nước tăng từ tháng 10/2020 và giữ ở mức tương đối ổn định đến cuối năm.

+ Năm 2021: Giá phân bón tăng mạnh so với năm 2020 với mức tăng khoảng 2.500đ/kg. Nguyên nhân dẫn đến sự tăng giá này là do tác động bởi giá phân bón thế giới và chi phí sản xuất đầu vào tăng đã góp phần đẩy giá phân bón trong nước tăng, nhất là đối với phân bón DAP và Urê.

+ Năm 2022: Giá phân bón trong năm 2022 có mức tăng kỷ lục kể từ khi Luật số 71/2014/QH14 có hiệu lực cho đến nay, cụ thể là giá phân bón năm 2022 đã tăng hơn 5.000đ/kg so với cùng kỳ năm trước đó. Tại thời điểm cuối tháng 2/2022, giá phân bón đã tăng cao do căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ucraina gây lo ngại thiếu hụt Urê cũng như thiếu nguyên liệu sản xuất. Ở thời điểm đầu tháng 3/2022, giá tăng chủ yếu đối với Urê hạt trong và các loại phân bón nhập khẩu khác.

+ Năm 2023: Tiếp đà giảm giá từ Quý IV/2022, giá phân bón năm 2023 chủ yếu có xu hướng giảm, đặc biệt là phân bón urê. Nguyên nhân chủ yếu do

cầu yếu, chi phí sản xuất giảm và chính sách mở cửa trở lại của Trung Quốc khiến nguồn cung phân bón toàn cầu tăng, hoạt động logistic trở nên thông suốt, cước vận chuyển giảm mạnh trong khi nhu cầu sử dụng yếu đã làm giá phân bón giảm mạnh.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm b, g khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật trình kèm.

2.3. Sửa đổi quy định về cấp tín dụng; bổ sung các khoản phí tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.3.1. Xác định vấn đề bất cập

a) Về cấp tín dụng

- Tại điểm a khoản 8 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *“Dịch vụ cấp tín dụng bao gồm: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật”*.

- Tại khoản 14 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng quy định: *“Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác”*.

Tại khoản 15 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng quy định: *“15. Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.”*

Căn cứ quy định trên, dịch vụ thư tín dụng L/C là dịch vụ thanh toán qua tài khoản (không phải dịch vụ cấp tín dụng) nên thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tại các công văn (công văn số 7390/NHNN-TD ngày 18/10/2021, công văn số 2032/NHNN-TD ngày 29/3/2021 và công văn số 55496/NHNN-TD ngày 30/7/2020): Theo thông lệ quốc tế (Bộ Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (UCP 600), tại Điều 2 UCP 600 quy định “*L/C là một thỏa thuận, dù cho được mô tả hoặc đặt tên như thế nào, nhưng không thể hủy bỏ và do đó là một cam kết chắc chắn của ngân hàng phát hành về việc thanh toán cho một bộ chứng từ hợp lệ*”, căn cứ khoản 14, khoản 15 Điều 4 và khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng thì NHNN khẳng định thư tín dụng L/C là lưỡng tính (vừa là “dịch vụ cấp tín dụng” và vừa là “dịch vụ thanh toán”).

Do vậy, để phù hợp với pháp luật chuyên ngành thì cần thiết quy định tại dự thảo Luật.

b) Các khoản phí tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài

Thực tế hiện nay, trong các thỏa thuận vay vốn nước ngoài mà Nhà nước/Chính phủ Việt Nam là Bên đi vay, ngoài lãi tiền vay phải trả cho Bên cho vay, Bên đi vay còn phải trả nhiều loại phí khác nhau như các phí quản lý, phí cam kết, phí đầu cuối, phí dịch vụ, phí thanh khoản,... Theo Bên cho vay thì các khoản phí này đều nằm trong thỏa thuận vay liên quan đến việc cấp tín dụng (cho vay) và thuộc đối tượng không chịu thuế.

Trên thực tế Bên cho vay nước ngoài (bao gồm cả các tổ chức trực thuộc Chính phủ nước ngoài và các ngân hàng thương mại được Chính phủ nước ngoài chỉ định là Bên cho vay) khi cho Chính phủ Việt Nam vay đều đề nghị được nhận đầy đủ các khoản thanh toán từ Chính phủ Việt Nam mà không bị khấu trừ.

Do Luật thuế GTGT hiện hành chưa quy định rõ nên trong thực tế thực hiện có phát sinh vướng mắc khi thực hiện Hợp đồng vay vốn đã ký kết.

2.3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế GTGT để thống nhất đồng bộ với Luật chuyên ngành (Luật các tổ chức tín dụng) để tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế GTGT để minh bạch và thuận lợi trong việc thỏa thuận và thực hiện các hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam.

2.3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Quy định rõ Dịch vụ cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Việc xác định dịch vụ nào là dịch vụ cấp tín dụng sẽ căn cứ vào quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Quy định các khoản phí tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước vì cả 02 đối tượng đều đang thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo pháp luật thuế GTGT hiện hành. Ngoài ra, việc quy định rõ các dịch vụ cấp tín dụng và các khoản phí tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam thuộc đối tượng không chịu thuế tạo thuận lợi trong việc thực hiện các thỏa thuận nêu trên.

Theo số liệu của Bộ Tài chính thì tính từ thời điểm năm 2018 đến nay, Chính phủ Việt Nam đã ký kết 65 Hiệp định vay với Bên cho vay nước ngoài, trong đó giá trị các khoản phí đã trả theo các Hiệp định với Bên cho vay nước ngoài là khoảng 208 tỷ đồng. Trường hợp không quy định rõ các khoản phí này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì ngân sách nhà nước sẽ phải chi vốn đối ứng khoảng 20,8 tỷ đồng để nộp thuế GTGT.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm a khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.4. Sửa đổi quy định về “kinh doanh chứng khoán” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.4.1. Xác định vấn đề bất cập

- Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: “*Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tư vấn chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán*”.

- Tại khoản 28 Điều 4 Luật chứng khoán năm 2019 quy định: “*Kinh doanh chứng khoán là việc thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư*

doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và cung cấp dịch vụ về chứng khoán theo quy định tại Điều 86 của Luật này”.

Như vậy, các dịch vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Luật thuế GTGT không thống nhất với Luật chứng khoán. Đồng thời, quy định về kinh doanh chứng khoán tại Luật chứng khoán cũng rất rộng nên trong quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc trong việc xác định thế nào là dịch vụ kinh doanh chứng khoán theo pháp luật về chứng khoán. Do vậy, cần thiết phải sửa đổi quy định này tại dự thảo Luật để đồng bộ với pháp luật về chứng khoán và thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế GTGT để thống nhất đồng bộ với Luật chuyên ngành (Luật chứng khoán) để tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

- Thu gọn đối tượng không chịu thuế GTGT đối với loại hình dịch vụ không phải là kinh doanh chứng khoán hoặc chỉ liên quan gián tiếp đến kinh doanh chứng khoán theo quy định của luật Chứng khoán.

2.4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định: Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này tăng thu Ngân sách nhà nước vì đã loại trừ một số dịch vụ không phải là kinh doanh chứng khoán ra khỏi đối tượng đối tượng không chịu thuế GTGT theo pháp luật thuế GTGT hiện hành. Giảm chi phí quản lý và chi phí tuân thủ pháp luật cho cơ quan thuế và người nộp thuế do không phải đi xác định thế nào là dịch vụ kinh doanh chứng khoán như hiện nay.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính. Giảm thủ tục hành chính vì không phải xin xác nhận hay hướng dẫn của cơ quan thuế và cơ quan chứng khoán về xác định dịch vụ kinh doanh chứng khoán thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm c khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật dự thảo Luật dự thảo Luật trình kèm.

2.5. Sửa đổi quy định về chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.5.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại điểm d khoản 8 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *“Chuyển nhượng vốn bao gồm: chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất, kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán; hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật”*.

- Tại điểm d khoản 8 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định rõ về chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *“Chuyển nhượng vốn bao gồm việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới), chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật”*.

- Thực tế trong quá trình thực hiện, doanh nghiệp và cơ quan thuế gặp vướng mắc khi xác định nghĩa vụ thuế đối với hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản do không rõ hoạt động này có phải là hoạt động chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hay không. Theo Bộ Tài chính, đối với hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư và bán tài sản thì số vốn đầu tư tại doanh nghiệp chuyển nhượng không thay đổi. Đối với hoạt động chuyển nhượng vốn thì số vốn đầu tư của cá nhân, tổ chức sẽ thay đổi (tài sản của doanh nghiệp không thay đổi).

Do vậy, cần thiết luật hóa quy định về “chuyển nhượng vốn” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT do được thực hiện ổn định và để minh bạch chính sách.

2.5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Luật hóa những nội dung chính sách đã được thực hiện ổn định và được thực tế chứng minh mang lại hiệu quả tốt.

- Bảo đảm chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

2.5.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Đưa nội dung đang hướng dẫn tại Thông tư vào dự thảo Luật, cụ thể:

“Chuyển nhượng vốn bao gồm chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới), chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật. Chuyển nhượng vốn quy định tại khoản này không bao gồm chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản”.

2.5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này tạo thuận lợi cho người nộp thuế khi thực hiện kê khai và nộp thuế; không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm d khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.6. Sửa đổi quy định cụ thể dịch vụ “Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.6.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại điểm d khoản 8 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: “*Bán nợ*”.

Thực tế, các hoạt động mua bán khoản phải trả/khoản phải thu diễn ra ngày càng phổ biến do nhu cầu tái cấu trúc doanh nghiệp. Đặc biệt trong

trường hợp mua bán doanh nghiệp bao gồm cả các khoản nợ phải trả các khoản phải thu.

Để quy định rõ ràng, tránh vướng mắc trong thực hiện, cần thiết bổ sung quy định này tại dự thảo Luật.

2.6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Sửa đổi quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp và bao quát thực tế phát sinh nhằm tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

2.6.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định “Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này tạo thuận lợi cho người nộp thuế khi thực hiện kê khai và nộp thuế; không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm đ khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.7. Sửa đổi quy định về bán tài sản đảm bảo để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam để phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng

2.7.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại điểm h khoản 8 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế gồm: “*Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam*”.

Tại khoản 4 Điều 2 Luật các tổ chức tín dụng quy định đối tượng áp

dụng: “*Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ (sau đây gọi là tổ chức mua bán, xử lý nợ)*”.

Do vậy, cần thiết phải sửa đổi quy định để phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng và đảm bảo rõ ràng trong thực hiện.

2.7.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Sửa đổi quy định tại Luật thuế GTGT để thống nhất đồng bộ với Luật chuyên ngành (Luật các tổ chức tín dụng) để tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

2.7.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định: “*Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán nợ để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.7.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế và không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do nội dung sửa đổi nhằm đồng bộ với Luật chuyên ngành.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.7.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm h khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.8. Sửa đổi quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT đối với dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập, dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng

2.8.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 10 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT: “*Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập theo chương trình của Chính phủ*”.

- Tại khoản 11 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT: “*Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng*”.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã tham gia cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích, In-ter-net phổ cập; dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng. Việc quy định đối tượng không chịu thuế sẽ không còn phù hợp vì doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư sẽ không được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào.

Một số nước quy định thuộc đối tượng chịu thuế GTGT đối với dịch vụ bưu chính như: Úc, Chi lê, Nhật Bản, Niu-di-lân, Na uy. Hầu hết các nước đều quy định thu thuế GTGT đối với dịch vụ viễn thông và dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng.

Để đảm bảo công bằng với một số dịch vụ khác và phù hợp với thông lệ quốc tế và để thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế, cần thiết phải chuyển những đối tượng này sang đối tượng chịu thuế GTGT.

2.8.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Thu gọn đối tượng không chịu thuế để mở rộng cơ sở thuế theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, bảo đảm tính liên hoàn của thuế GTGT, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

- Bảo đảm chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

2.8.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bỏ quy định dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập, dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.8.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:*

+ Chính sách này làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế và làm tăng thu Ngân sách nhà nước do chuyển từ đối tượng không chịu thuế sang đối tượng chịu thuế GTGT 10%.

+ Doanh nghiệp sẽ không phải thực hiện phân bổ thuế GTGT đầu vào phục vụ cho hoạt động chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT. Giá cung ứng dịch vụ sẽ vận hành theo cơ chế thị trường (do quy luật cung cầu quyết định).

+ Tác động đến người tiêu dùng: Việc quy định đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10% thì doanh nghiệp có thể tăng giá cung ứng các

dịch vụ này (mức tăng giá phụ thuộc vào quan hệ cung cầu). Hiện nay một số dịch vụ trên do Nhà nước đặt hàng nên Nhà nước sẽ phải trả thêm khoản thuế GTGT trong giá mua dịch vụ. Tuy nhiên, khi nhóm dịch vụ này được chuyển sang mức thuế suất 10%, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ có thể giảm được chi phí sản xuất kinh doanh thì giá thành dịch vụ cũng sẽ giảm, từ đó mức giá chung của dịch vụ sau thuế GTGT có thể sẽ không tăng quá nhiều.

+ Tác động đến Ngân sách nhà nước:

* Đối với hệ thống chiếu sáng, theo số liệu năm 2023 từ 20 địa phương thì:

(i) Tổng số thuế GTGT đầu vào khoảng 34,25 tỷ đồng. Ước tính đối với 63 tỉnh, thành phố, tổng số thuế GTGT đầu vào khoảng 107,9 tỷ đồng ($34,25 \text{ tỷ} : 20 \times 63 = 107,9 \text{ tỷ đồng}$).

(ii) Tổng doanh thu chưa có thuế GTGT là 1.297 tỷ đồng. Do vậy, đối với đề xuất thu thuế GTGT 10% thì số thuế giá trị gia tăng đầu ra dự kiến là $1.297 \times 10\% = 129,7 \text{ tỷ đồng}$. Quy ra số thuế GTGT của 63 tỉnh, thành phố là $129,7 \text{ tỷ} : 20 \times 63 = 408,6 \text{ tỷ đồng}$.

Số thuế GTGT phải nộp nếu áp dụng mức thuế suất GTGT 10% là $408,6 - 107,9 = 300,7 \text{ tỷ đồng}$.

Theo đó, số thu ngân sách nhà nước sẽ tăng khoảng 300 tỷ đồng.

* Theo số liệu cung cấp của Bộ Thông tin và Truyền thông thì tổng doanh thu từ dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập năm 2020 khoảng 300 tỷ đồng, với đề xuất thu thuế GTGT 10% thì số thu ngân sách nhà nước dự kiến tăng lên khoảng 15 tỷ đồng (theo tính toán của cơ quan thuế, giá trị gia tăng của ngành dịch vụ khoảng 50% doanh thu nên số thu ngân sách nhà nước tăng lên $300 \text{ tỷ} \times 50\% \times 10\% = 15 \text{ tỷ đồng}$).

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.8.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Bỏ quy định dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập, dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng tại Điều quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.9. Sửa đổi quy định đối với “Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.9.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 12 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “*Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Thực tế việc duy tu, sửa chữa các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội ngoài tiền đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo thì còn có nguồn vốn khác. Để phù hợp thực tiễn, tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: “*Đối với hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình quy định tại khoản 12 Điều 5 Luật thuế GTGT nếu có sử dụng nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn đóng góp của nhân dân (bao gồm cả vốn đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân), vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác không vượt quá 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình thì đối tượng không chịu thuế là toàn bộ giá trị công trình*”.

Do vậy, cần thiết phải luật hóa quy định đã thực hiện ổn định và để đảm bảo minh bạch chính sách.

2.9.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Luật hóa những nội dung chính sách đã được thực hiện ổn định và được thực tế chứng minh mang lại hiệu quả tốt.

- Đảm bảo chính sách minh bạch, rõ ràng.

2.9.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định “*Hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên) đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.9.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.9.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 12 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.10. Sửa đổi quy định về dạy học, dạy nghề

2.10.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại khoản 13 Điều 4 Luật thuế GTGT quy định: “*Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật*”

Để đảm bảo rõ ràng và đồng bộ với Luật giáo dục, Luật giáo dục nghề nghiệp và tránh vướng mắc trong thực hiện, cần thiết phải sửa đổi quy định này tại dự thảo Luật.

2.10.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Sửa đổi quy định tại Luật thuế GTGT để thống nhất đồng bộ với Luật chuyên ngành (Luật giáo dục, Luật giáo dục nghề nghiệp) để tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

2.10.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định “Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục dạy nghề” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.10.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế và không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do nội dung sửa đổi nhằm đồng bộ với Luật chuyên ngành.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.10.5 Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 13 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.11. Sửa đổi cụm từ bản tin, đặc san thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.11.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 15 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: “*Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật,...*”.

- Tại Luật báo chí không có quy định về “bản tin chuyên ngành”. Ngoài ra, “đặc san” là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí tương tự như bản tin và được quy định tại khoản 17 Điều 3 Luật báo chí.

Do chưa có sự đồng bộ về thuật ngữ nên có phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2.11.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Sửa đổi quy định tại Luật thuế GTGT để thống nhất đồng bộ với Luật chuyên ngành (Luật báo chí) để tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

2.11.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Sửa đổi thuật ngữ tại dự thảo Luật để thống nhất luật chuyên ngành (Luật Báo chí) theo hướng sửa cụm từ “bản tin chuyên ngành” thành “bản tin” và bổ sung “đặc san” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.11.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế và không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do nội dung sửa đổi nhằm đồng bộ với Luật chuyên ngành.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.11.5 Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 15 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.12. Sửa cụm từ “tàu bay” thành “máy bay, trực thăng, tàu lượn” và cụm từ “tàu thủy” thành “tàu thuyền” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.12.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: “...*tàu thủy, tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại*”.

- Tại khoản 1 Điều 13 Luật hàng không dân dụng Việt Nam quy định: “*Tàu bay là thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí, bao gồm máy bay, trực thăng, tàu lượn, khí cầu và các thiết bị bay khác, trừ thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí phản lại từ bề mặt trái đất*”.

Do vậy, để vừa thống nhất với Luật hàng không dân dụng, vừa thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT, cần thiết phải sửa đổi quy định này tại dự thảo luật.

2.12.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Thu gọn đối tượng không chịu thuế GTGT đối với loại hình tàu bay theo quy định của luật hàng không để mở rộng cơ sở thuế theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.

2.12.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Sửa cụm từ “tàu bay” thành “máy bay, trực thăng, tàu lượn” và thay cụm từ “tàu thủy” thành “tàu thuyền”.

2.12.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này tăng thu Ngân sách nhà nước do thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách*: Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính*: Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật*: Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.12.5 Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 17 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.13. Sửa đổi quy định rõ về vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.13.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại khoản 18 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT: "*Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh*".

Tại Nghị định của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế GTGT quy định: Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 18 Điều 5 Luật thuế GTGT do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, thống nhất với Bộ Tài chính quy định cụ thể. Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh đang được thực hiện từ năm 2009.

Tuy nhiên, việc xây dựng Danh mục mới rất phức tạp, khó khăn do Danh mục vũ khí, khí tài cơ bản Việt Nam chưa sản xuất được, phải nhập khẩu từ nước ngoài và cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, danh mục hàng hóa rất đa dạng, nhiều chủng loại và sẽ liên tục thay đổi phải cập nhật mới. Do vậy, việc xây dựng Danh mục sẽ tạo ra vướng mắc trong công tác mua sắm, sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Hiện nay, hàng năm Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phải xây dựng kế hoạch mua sắm vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh và kế hoạch này phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ. Pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định cơ sở miễn thuế nhập khẩu là căn cứ danh mục mua sắm hàng năm đã được phê duyệt.

Như vậy, việc sửa đổi quy định này là phù hợp với thực tế và đảm bảo đồng bộ với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2.13.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đề phù hợp với thực tế và đảm bảo đồng bộ với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2.13.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định rõ “Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ cho an ninh, quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt hàng năm theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ”.

2.13.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế, không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do thực tế đang thực hiện.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.13.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 18 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.14. Bổ sung quy định “Hàng hóa nhập khẩu của công ty cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.14.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: “*Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của*

doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại”.

- Tại khoản 20 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *“Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau”.*

Như vậy, trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp hàng hóa thuộc đối tượng nêu tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành hoặc nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào khu phi thuế quan để cho thuê tài chính sẽ không thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT trong khi bản chất hàng hóa này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành.

Hiện nay, hoạt động cho thuê tài chính ngày càng phát triển (Cho thuê tài chính là hoạt động cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên cho thuê tài chính với bên thuê tài chính. Bên cho thuê tài chính cam kết mua tài sản cho thuê tài chính theo yêu cầu của bên thuê tài chính và nắm giữ quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê tài chính trong suốt thời hạn cho thuê. Bên thuê tài chính sử dụng tài sản thuê tài chính và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính).

Đối với hoạt động cho thuê tài chính, bên cho thuê tài chính sẽ trực tiếp nhập khẩu tài sản giao cho bên thuê (không có tiền mua tài sản) sử dụng đối với tài sản đó (thay vì bên thuê tài chính trực tiếp nhập khẩu để sử dụng). Do vậy, chính sách thuế GTGT đối với hàng hóa này cần được áp dụng như đối với trường hợp bên thuê trực tiếp nhập khẩu để khuyến khích hoạt động cho thuê tài chính hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cũng như hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí, tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nêu trên.

Mặt khác, theo quy định trên hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT; hàng hóa do doanh nghiệp trong nước nhập khẩu sau đó bán vào khu phi thuế quan thì thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, sau khi xuất khẩu áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (doanh nghiệp được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT). Như vậy, trường hợp Công ty cho thuê tài chính mua máy móc, thiết bị từ nước ngoài về để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê nếu áp dụng thu thuế GTGT đối với hàng hóa này và sau chuyển giao sở hữu cho bên thuê tài chính (khi kết thúc hợp đồng) mới áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% thì Công ty cho thuê tài chính trong nước không cạnh tranh được so với Công ty cho thuê tài chính nước

ngoài (vì tài sản của Công ty cho thuê tài chính ở nước ngoài được chuyển thẳng vào khu phi thuế quan nên thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT).

Do vậy, trong thời gian qua, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Hiệp hội cho thuê tài chính và một số Công ty cho thuê tài chính đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định chính sách thuế GTGT đối với Công ty cho thuê tài chính trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu máy móc, thiết bị về để cho thuê tài chính thì được áp dụng như đối với trường hợp bên thuê tài chính trực tiếp nhập khẩu.

2.14.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đề tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp cho thuê tài chính trong nước và công ty cho thuê tài chính ở nước ngoài.
- Bảo đảm chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện.

2.14.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

“Hàng hóa nhập khẩu của công ty cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.14.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Chính sách này sẽ giảm thu Ngân sách nhà nước ở khâu nhập khẩu do chuyển từ đối tượng chịu thuế sang đối tượng không chịu thuế. Theo số liệu của Bộ Tài chính, trong 4 năm từ 2017 đến hết năm 2020 thì trung bình tổng trị giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu của công ty cho thuê tài chính là khoảng 519 tỷ đồng. Nếu phải nộp thuế GTGT thì số thuế thu được ở khâu nhập khẩu khoảng 51,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, khi xuất khẩu vào khu phi thuế quan, Công ty cho thuê tài chính được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% và được hoàn thuế GTGT đối với số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.14.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 20 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.15. Sửa đổi quy định rõ về “phần mềm máy tính” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.15.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 21 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “*Phần mềm máy tính*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Tại khoản 21 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC quy định: “*Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật*”.

Do vậy, cần luật hoá quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật để đảm bảo cơ sở pháp lý.

2.15.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đề bảo đảm cơ sở pháp lý chắc chắn và không xáo trộn chính sách đã được thực hiện ổn định trong thực tế.

2.15.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định rõ “sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.15.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.15.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 21 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.16. Sửa đổi quy định về “sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên”

2.16.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 23 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT: “23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.”

- Tại điểm b khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định không hoàn thuế GTGT đối với: “Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư”.

Trong quá trình triển khai thực hiện đã phát sinh vướng mắc nên nhiều Hiệp hội, doanh nghiệp có kiến nghị như sau:

- *Vướng mắc trong xác định sản phẩm xuất khẩu đã chế biến thành sản phẩm khác hay chưa chế biến thành sản phẩm khác:* Nhiều sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản rất khó xác định đã được chế biến thành sản phẩm khác hay chưa, ví dụ: Mặt hàng đá qua công đoạn cắt, sè hoặc nghiền nhưng có quy trình chế biến khác nhau hoặc qua công nghệ chế biến khác nhau tạo ra sản phẩm khác nhưng tên gọi vẫn là mặt hàng đá (đá ốp lát, bột đá siêu mịn, bột đá có tráng phủ axit,...) hoặc những sản phẩm đã qua chế biến để nâng cao hàm lượng nhưng tùy từng sản phẩm, tùy từng quy định chế biến mà các cơ quan chuyên ngành xác định là sản phẩm đã chế biến thành sản phẩm khác hoặc chưa chế biến thành sản phẩm khác (vì mức độ nâng cao hàm lượng khác nhau).

- *Vướng mắc xác định mức tỷ lệ 51%:* Cùng một loại sản phẩm xuất khẩu nhưng có doanh nghiệp được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm), có doanh nghiệp không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% mà thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên). Bên cạnh đó, do có sự biến động về giá cả tài nguyên, khoáng sản trên thị trường nên cùng một sản phẩm của cùng một doanh nghiệp nhưng có lúc tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản, năng lượng là từ 51% trở lên và có lúc là dưới 51% dẫn đến cùng một sản phẩm xuất khẩu có lúc thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, có lúc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 0%. Do vậy, doanh nghiệp phải thực hiện điều chỉnh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Để tránh vướng mắc trong thực hiện và đảm bảo chính sách minh bạch, cần thiết phải sửa đổi quy định này tại dự thảo Luật.

2.16.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Bảo đảm chính sách minh bạch, thực hiện thống nhất giữa các địa phương đối với cùng loại sản phẩm xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô.

2.16.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định “sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định”.

2.16.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế.

+ *Đối với doanh nghiệp:* Việc bổ sung quy định Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc xác định hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hay được áp dụng thuế suất thuế GTGT như các hàng hóa xuất khẩu khác.

+ *Đối với cơ quan quản lý:* Việc bổ sung Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT giúp cơ quan thuế thuận tiện hơn trong quá trình thực thi chính sách, góp phần cải cách thủ tục hành chính.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế. Việc xây dựng Danh mục sẽ tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế xác định mặt hàng nào thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.16.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 23 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.17. Sửa đổi mức doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT của hộ, cá nhân kinh doanh từ mức 100 triệu đồng/năm thành 150 triệu đồng/năm

2.17.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại khoản 25 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “*Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm triệu đồng trở xuống*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Kể từ khi Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 có hiệu lực (01/01/2014) cho đến nay, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã tăng nhiều. Theo đó, việc điều chỉnh mức doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh cho phù hợp với mức biến động của giá cả là cần thiết trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay.

2.17.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Sửa đổi mức doanh thu hàng năm để phù hợp với thực tiễn và mức tăng lạm phát thời gian qua.

2.17.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 150 triệu đồng trở xuống thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.17.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này làm giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế, đặc biệt là đối với các hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu năm từ 100 – 150 triệu đồng trở xuống (đối tượng phải kê khai, nộp thuế GTGT trước đây).

+ Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: Hỗ trợ các hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu năm chưa cao (từ 150 triệu đồng trở xuống).

+ Đối với Ngân sách nhà nước:

Theo số liệu quản lý thuế năm 2022, số hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thuộc diện phải nộp thuế là khoảng 1,2 triệu hộ, tương ứng số thu từ thuế GTGT, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là 12.947 tỷ đồng. Trong đó, hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm đến 150 triệu đồng/năm là khoảng 410 nghìn hộ với số thuế GTGT, thuế TNCN là 1.539 tỷ đồng.

Như vậy, nếu điều chỉnh tăng ngưỡng doanh thu để xác định đối tượng không chịu thuế GTGT, thuế TNCN từ 100 triệu đồng/năm lên 150 triệu

đồng/năm, căn cứ số liệu đánh giá tác động năm 2022 thì số lượng hộ, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế sẽ giảm khoảng 410 nghìn hộ tương ứng số thuế GTGT, thuế TNCN giảm 1.539 tỷ đồng.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định làm giảm thủ tục hành chính cho cơ quan thuế do số lượng hộ, cá nhân kinh doanh thuộc diện quản lý đã hẹp hơn, đồng thời tăng sự hiệu quả trong việc quản lý các hộ, cá nhân kinh doanh tại địa phương.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.17.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 25 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.18. Bổ sung quy định “tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế GTGT bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo pháp luật về phí và lệ phí” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.18.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại Điều 3 và Điều 4 Luật thuế GTGT hiện hành quy định:

“Điều 3. Đối tượng chịu thuế

Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế GTGT, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật này.

Điều 4. Người nộp thuế

Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT.”

Thực tế nhiều trường hợp tổ chức, cá nhân không kinh doanh bán (thanh lý) tài sản, như văn phòng đại diện không có chức năng kinh doanh của tổ chức nước ngoài kết thúc hoạt động tại Việt Nam; các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước thanh lý tài sản; các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước thu phí, lệ phí theo pháp luật về phí và lệ phí; cơ quan dự trữ bán hàng dự trữ quốc gia; thanh lý tài sản chuyên dùng phục vụ cho hoạt động không

chịu thuế GTGT;... Những đối tượng này không phải là người nộp thuế GTGT, do vậy tại điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT bao gồm: “*Tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán tài sản*”.

- Tại điểm b, c khoản 26 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định đối tượng không chịu thuế GTGT gồm: “*26. Các hàng hóa, dịch vụ sau:*

a) Hàng hóa bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

c) Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.”

Như vậy, cần thiết phải luật hoá quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật.

2.18.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để bảo đảm cơ sở pháp lý chắc chắn và không xáo trộn chính sách đã được thực hiện ổn định trong thực tế.

2.18.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Luật hóa quy định tại Thông tư vào dự thảo Luật

2.18.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.18.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 25 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.19. Quy định “Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.19.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 19 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: “Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; ...

Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.”

- Tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ chi quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

Trong năm 2020, 2021 xảy ra dịch Covid-19, một số doanh nghiệp trong nước thực hiện nhập khẩu máy thở, áo choàng chống dịch Covid,... để ủng hộ, tài trợ cho các cơ quan, tổ chức phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid tuy nhiên khoản ủng hộ, tài trợ này chưa được xác định là viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại tại các văn bản quy phạm pháp luật nên không được áp dụng đối tượng không chịu thuế GTGT. Bộ Tài chính thấy rằng, khoản ủng hộ, tài trợ và hàng hóa doanh nghiệp trong nước trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu cũng cần khuyến khích để doanh nghiệp chung tay đóng góp, khắc phục khó khăn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, chiến tranh vì mục đích nhân đạo như khoản viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân.

Đối với hàng hóa mua trong nước để ủng hộ, tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, chiến tranh, không áp dụng đối tượng không chịu thuế GTGT với lý do: (i) Phát sinh rủi ro cho bên bán hàng khi xuất hóa đơn không chịu thuế GTGT nhưng sau đó cơ quan quản lý thuế thực hiện truy thu thuế GTGT nếu bên mua không thực hiện đúng mục đích tài trợ như cam kết; (ii) Hàng bán trong nước khó xác định được mục đích sử dụng của bên mua; (iii) Bên bán hàng phải thực hiện phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ nên số thuế này sẽ tính vào giá của hàng bán.

Để khuyến khích doanh nghiệp chung tay đóng góp, khắc phục khó khăn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, chiến tranh vì mục đích nhân đạo, cần thiết phải sửa đổi quy định này tại dự thảo Luật.

2.19.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để khuyến khích doanh nghiệp chung tay đóng góp, khắc phục khó khăn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, chiến tranh vì mục đích nhân đạo

2.19.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định “Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.19.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế. Khuyến khích tinh thần nhân ái vì cộng đồng.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.19.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm d khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.20. Bổ sung tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu vào đối tượng không chịu thuế GTGT

2.20.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: "*Tài sản di chuyển trong định mức*" thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu.

- Tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan quy định: "*Tài sản di chuyển là đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc của cá nhân, gia đình, tổ chức được mang theo khi thôi cư trú, chấm dứt hoạt động ở Việt Nam hoặc nước ngoài*".

- Theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì: "*Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng vật dụng phục vụ sinh hoạt làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân*".

Như vậy, cần thiết sửa đổi quy định về tài sản di chuyển để đồng bộ với quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2.20.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để bảo đảm cơ sở pháp lý và đồng bộ với pháp luật về thuế xuất khẩu thuế nhập khẩu.

2.20.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định “Tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.20.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.20.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm b khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.21. Bổ sung quy định “Hàng hóa mua bán, trao đổi để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới theo quy định của pháp luật và trong định mức được miễn thuế nhập khẩu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.21.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại khoản 3 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định miễn thuế: “Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế”.

Để khuyến khích hoạt động mua bán trao đổi của cư dân biên giới, tạo điều kiện phát triển kinh tế vùng biên và đồng bộ với quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, cần thiết bổ sung quy định này dự thảo Luật.

Ngoài ra, để đồng bộ với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, cần thiết quy định định mức miễn thuế nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và giao thẩm quyền cho Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết.

2.21.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để khuyến khích hoạt động mua bán trao đổi của cư dân biên giới, tạo điều kiện phát triển kinh tế vùng biên và đồng bộ với quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tạo thuận lợi trong thực hiện.

2.21.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Quy định “Hàng hóa mua bán, trao đổi để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới theo quy định của pháp luật và trong định mức được miễn thuế nhập khẩu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Quy định định mức miễn thuế nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và giao thẩm quyền: (i) Chính phủ quy định chi tiết; (ii) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục, tiêu chuẩn xác định đối tượng không chịu thuế GTGT.

2.21.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.21.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm đ khoản 26 và khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

2.22. Bổ sung quy định cụ thể tên 05 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

2.22.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày 21/01/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: “Bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung”.

Chính sách này đã thực hiện ổn định từ năm 2011 đến nay (Thông tư số 09/2011/TT-BTC vẫn còn hiệu lực thi hành). Theo đó, cần thiết phải luật hóa quy định đã thực hiện ổn định.

- Tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP quy định: “*Dịch vụ khám, chữa bệnh quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế bao gồm cả vận chuyển, xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.*”

Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế bao gồm cả chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật.”

Tại điểm a khoản 1 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC quy định: “*Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật; vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.*”

Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật bao gồm cả chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật.”

Trường hợp trong gói dịch vụ chữa bệnh (theo quy định của Bộ Y tế) bao gồm cả sử dụng thuốc chữa bệnh thì khoản thu từ tiền thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chữa bệnh cũng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT”.

Theo đó, cần thiết luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý tiếp tục thực hiện chính sách.

- Tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP quy định: “*Vận chuyển hành khách công cộng quy định tại khoản 16 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng gồm vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện (bao gồm cả tàu điện)*”.

Ngoài ra, hiện nay còn phát sinh hình thức vận chuyển hành khách công cộng bằng phương tiện đường thủy nội địa. Theo đó, cần phải luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật.

- Tại khoản 24 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: “*Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh, bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật*”.

Như vậy, so với quy định tại Luật, Thông tư quy định cụ thể hơn đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người. Quy định này đã thực hiện ổn định từ năm 2013.

2.22.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để bảo đảm cơ sở pháp lý chắc chắn và không xáo trộn chính sách đã được thực hiện ổn định trong thực tế.

2.22.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Luật hóa quy định tại Nghị định và Thông tư nêu trên vào dự thảo Luật.

2.22.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

2.22.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 8, khoản 10, khoản 16, khoản 24 Điều 5 dự thảo Luật trình kèm.

3. Về giá tính thuế GTGT

3.1. Sửa đổi quy định giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu

3.1.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại khoản 5, 6, 7 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có quy định về các khoản thuế thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ là thuế nhập khẩu bổ sung và trong thời gian tới có thể sẽ phải bổ sung quy định về thuế chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Theo đó, để đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành, cần thiết phải sửa đổi quy định này.

3.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đề đảm bảo phù hợp với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3.1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

3.1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đây là chính sách để đồng bộ hoá với các quy định hiện hành.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

3.1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm b khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật trình kèm.

3.2. Sửa đổi cụm từ “tiêu dùng nội bộ” thành “trả thay lương”

3.2.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC quy định: “*Giá tính thuế đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ.*”

Hàng hóa luân chuyển nội bộ như hàng hóa được xuất để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thì không phải tính, nộp thuế GTGT.

Trường hợp cơ sở kinh doanh tự sản xuất, xây dựng tài sản cố định (tài sản cố định tự làm) để phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao, cơ sở kinh doanh không phải lập hóa đơn. Thuế GTGT đầu vào hình thành nên tài sản cố định tự làm được kê khai, khấu trừ theo quy định.

Trường hợp xuất máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa dưới hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả, nếu có hợp đồng và các chứng từ liên quan đến giao dịch phù hợp, cơ sở kinh doanh không phải lập hóa đơn, tính, nộp thuế GTGT.

- Tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: “Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả mua ngoài hoặc do cơ sở kinh doanh tự sản xuất) dùng để trao đổi, biếu, tặng, cho, trả thay lương, là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này”.

Căn cứ quy định nêu trên, các trường hợp tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa, dịch vụ trả thay lương) đều được hướng dẫn không phải lập hóa đơn, tính nộp thuế, theo đó, để phù hợp thực tế thực hiện và luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, cần thiết phải sửa cụm từ “tiêu dùng nội bộ”.

3.2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để phù hợp thực tế thực hiện và luật hóa quy định đã thực hiện ổn định.

3.2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Sửa cụm từ “tiêu dùng nội bộ” thành “trả thay lương”.

3.2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như

Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

3.2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm c khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật trình kèm.

3.3. Bổ sung quy định việc xác định giá đất được trừ khi xác định giá tính thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản

3.3.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 6 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “*Chuyển quyền sử dụng đất*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế GTGT hiện hành quy định giá tính thuế GTGT: “*Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế GTGT, trừ giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước*”.

Trên thực tế có các hình thức chuyển nhượng bất động sản liên quan đến quyền sử dụng đất như sau: (i) Trường hợp được Nhà nước giao đất; (ii) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất; (iii) Trường hợp thuê đất; (iv) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân; (v) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Theo pháp luật về quản lý đất đai (khoản 2 Điều 15 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước) có quy định cụ thể đối với trường hợp cơ sở kinh doanh ứng trước tiền để bồi thường, giải phóng mặt bằng và được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp NSNN, số tiền thuê đất phải nộp NSNN thì tổng số tiền được trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp NSNN, số tiền thuê đất phải nộp NSNN. Theo đó, để đảm bảo thống nhất với pháp luật chuyên ngành, tại Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật thuế GTGT (khoản 1 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ) đã có quy định cụ thể về giá đất được trừ để tính thuế GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo các hình thức chuyển nhượng phát sinh trong thực tế như nêu trên.

Để đảm bảo tính ổn định của chính sách và thống nhất trong thực hiện, cần thiết bổ sung quy định này tại dự thảo Luật.

3.3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để đảm bảo thu đúng, thu đủ vào ngân sách nhà nước, tránh trường hợp doanh nghiệp không nộp thuế GTGT đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp có chênh lệch giữa giá bán và tiền sử dụng đất, tiền thuê

đất thực tế nộp vào ngân sách nhà nước và tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện.

3.3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định việc xác định giá đất được trừ khi xác định giá tính thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

3.3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động về kinh tế:

+ Chính sách này sẽ không phát sinh chi phí tuân thủ của người nộp thuế do việc giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định giá đất được trừ đối với hoạt động kinh doanh bất động sản sẽ làm rõ hơn quy định tại Luật, từ đó doanh nghiệp sẽ ít gặp vướng mắc phát sinh.

- Tác động về xã hội của chính sách: Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế mà góp phần thúc đẩy phát triển hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Tác động về giới của chính sách: Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính: Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

3.3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm h khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật trình kèm.

3.4. Bổ sung quy định cụ thể giá tính thuế đối với 02 nhóm hàng hóa, dịch vụ để luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật

3.4.1. Xác định vấn đề bất cập

a) Về giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại

- Tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: “*Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho...*”

Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp

luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0); trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho.

Hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ quy định tại khoản này là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở”.

- Tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: “Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0); trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho...”

Theo đó, để luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, cần thiết bổ sung quy định về hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.

b) Về giá tính thuế đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược

- Luật thuế GTGT hiện hành không quy định cụ thể về giá tính thuế đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược tuy nhiên, để tránh phát sinh vướng mắc và theo thẩm quyền được giao, tại Nghị định hướng dẫn về giá tính thuế GTGT đã có quy định: “Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách”.

- Tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 39/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài quy định: “Doanh thu trực tiếp từ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng là toàn bộ số tiền thu được do đối đồng tiền quy ước cho người chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết”.

Do đó, cần thiết phải luật hóa quy định này đã được thực hiện ổn định.

3.4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đề đồng bộ với các quy định pháp luật về thương mại và pháp luật về kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược.

3.4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Về giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại: Bổ sung quy định đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0).

- Về giá tính thuế đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược là số tiền thu được từ hoạt động này trừ số tiền đã đổi trả cho khách và số tiền trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế GTGT.

3.4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đây là chính sách để đồng bộ hoá với các quy định hiện hành.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

3.4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm c khoản 1 Điều 7 và tại điểm c khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật trình kèm.

3.5. Bổ sung quy định giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh

3.5.1. Xác định vấn đề bất cập

Trong thực tiễn triển khai Luật thuế GTGT phát sinh việc xác định giá tính thuế của một số trường hợp khác, vì vậy, tại các văn bản dưới Luật (khoản 1 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP, Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC) đã quy định cụ thể về giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng là giá bán chưa có thuế GTGT.

Theo đó, cần thiết phải Luật hóa các quy định đã thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để Luật hóa các quy định đã thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật và đảm bảo cơ sở pháp lý cao hơn.

3.5.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế là giá bán chưa có thuế GTGT và giao Chính phủ quy định về giá tính thuế đối với các trường hợp này

3.5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

3.5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm m khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật trình kèm.

3.6. Bổ sung quy định về thời điểm xác định thuế GTGT

3.6.1. Xác định vấn đề bất cập

Luật thuế GTGT hiện hành không có quy định về thời điểm xác định thuế GTGT, do vậy, để tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện tại Điều 5 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định về thời điểm xác định thuế GTGT như sau:

“1. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với dịch vụ là thời điểm hoàn

thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với một số trường hợp đặc thù.”

Ngoài ra, tại các khoản 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định về thời điểm xác định thuế GTGT đối với một số trường hợp đặc thù như sau:

“2. ...Đối với dịch vụ viễn thông là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ kết nối viễn thông theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối viễn thông.

3. Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hóa đơn tính tiền.

4. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ.

5. Đối với xây dựng, lắp đặt, bao gồm cả đóng tàu, là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

6. Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.”

Do vậy, cần thiết phải luật hoá quy định đã thực hiện ổn định từ năm 2013 đến nay.

3.6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đề Luật hóa các quy định đã thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật và đảm bảo cơ sở pháp lý cao hơn.

3.6.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bổ sung một Điều mới về thời điểm xác định thuế GTGT như sau:

“Điều 8. Thời điểm xác định thuế GTGT

1. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời điểm xác định thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Giao Chính

phù quy định chi tiết khoản này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về thời điểm xác định thuế GTGT đối với một số trường hợp: Dịch vụ viễn thông; dịch vụ kinh doanh bảo hiểm; hoạt động cung cấp điện, hoạt động sản xuất điện, nước sạch; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động xây dựng, lắp đặt và một số trường hợp khác”.

3.6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

3.6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 8 dự thảo Luật trình kèm.

4. Về thuế suất thuế GTGT

4.1. Về thuế suất 0%

4.1.1. Đối với hàng hóa xuất khẩu

4.1.1.1 Xác định vấn đề bất cập

- Bổ sung quy định “hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%

Để khuyến khích hoạt động xuất khẩu hàng hóa, nhất là những sản phẩm thủ công, mỹ nghệ của Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 về kinh doanh hàng miễn thuế tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay, cảng biển, đường bộ, đường sắt hoặc trên tàu bay thực hiện các chuyến bay quốc tế để phục vụ người xuất cảnh, quá cảnh.

Hàng hóa bán tại khu cách ly là phục vụ cho người Việt Nam, người nước ngoài xuất cảnh, quá cảnh qua Việt Nam và là hàng xuất khẩu, được cơ

quan hải quan kiểm soát chặt chẽ lượng hàng hóa ra, vào khu cách ly (doanh nghiệp có đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng xuất khẩu). Hiện nay doanh nghiệp bán hàng tại khu cách ly được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, tuy nhiên không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào do không đáp ứng được các điều kiện như: Hợp đồng ký với tổ chức, cá nhân nước ngoài (bán cho người Việt Nam hoặc người nước ngoài); chứng từ thanh toán qua ngân hàng (khách hàng thanh toán bằng nhiều hình thức: Tiền mặt, thẻ Visa, ví điện tử,...).

Để khuyến khích hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cũng như phát triển du lịch, tại Luật thuế GTGT hiện hành đã có quy định người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh (không có điều kiện về hợp đồng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng).

Để tránh vướng mắc trong thực hiện, cần thiết phải bổ sung quy định hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0%.

- Bổ sung quy định “hàng đã bán tại cửa hàng miễn thuế” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%

Tại khoản 1 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu...”

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ”.

Tại tiết c, khoản 2 Điều 12 Luật thuế GTGT hiện hành quy định điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau: “c) Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu”.

Khoản 4 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với trường hợp sau: “Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác”.

Khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: “1. Khu phi thuế quan là khu vực kinh tế nằm trong lãnh thổ Việt Nam, được thành lập theo quy định của pháp luật, có ranh giới địa lý xác định, ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hàng rào cứng, bảo đảm điều kiện cho hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện, hành khách xuất cảnh, nhập cảnh; quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan

với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu”.

Tại Điều 3 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế quy định đối tượng và điều kiện mua hàng miễn thuế bao gồm: “(1) Người xuất cảnh, quá cảnh sau khi hoàn thành thủ tục xuất cảnh, quá cảnh, hành khách trên các chuyến bay quốc tế xuất cảnh từ Việt Nam hoặc người chờ xuất cảnh; (2) hành khách trên các chuyến bay quốc tế; (3) người nhập cảnh được mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế đặt tại khu vực hạn chế của cảng hàng không dân dụng quốc tế ngay sau khi hoàn thành thủ tục nhập cảnh, không được mua hàng miễn thuế sau khi đã ra khỏi khu vực hạn chế tại cảng hàng không dân dụng quốc tế; (4) đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam được mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa; (5) thuyền viên làm việc trên tàu biển chạy tuyến quốc tế”.

Căn cứ vào quy định nêu trên: Trước ngày 01/9/2016, cửa hàng miễn thuế được xác định là khu phi thuế quan nên chính sách thuế GTGT đối với cửa hàng miễn thuế được áp dụng theo cơ chế khu phi thuế quan. Kể từ ngày 01/9/2016, theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì cửa hàng miễn thuế không đáp ứng được các điều kiện về khu phi thuế quan nên dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Để khuyến khích hoạt động bán hàng miễn thuế, thu hút khách du lịch, cần thiết bổ sung quy định hàng đã bán tại cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0% và giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ và điều kiện áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

- Luật hóa quy định “công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan” là hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%

Tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: “Đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm: Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, bán vào khu phi thuế quan; công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan; ...”.

Tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định thuế suất 0% áp dụng đối với: “Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan”.

Theo đó, cần thiết phải luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật.

- Bổ sung quy định cụ thể một số nhóm hàng hóa không được áp dụng thuế suất 0% để luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật

+ Tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP quy định không áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với: (i) Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; (ii) Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh

doanh trong khu phi thuế quan.

+ Tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC quy định các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm: “- *Xăng, dầu bán cho xe ô tô của cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan mua tại nội địa;*

- *Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan;*”.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ luật hóa các nội dung này để đảm bảo chính sách được thực hiện ổn định tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật.

+ Đối với kinh doanh tài sản số, dịch vụ số, theo báo cáo của Bộ Công an, dự báo đến hết năm 2023, kinh tế số Việt Nam có thể chiếm trên 17% GDP và đến năm 2025 có thể đạt 20% GDP. Hiện nay, khung pháp lý, chính sách quản lý cụ thể đối với tài sản số, dịch vụ số chưa đầy đủ, theo đó, Bộ Công an đề nghị nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện và triển khai hiệu quả các cơ chế quản lý, điều chỉnh và thu thuế phù hợp đối với hoạt động kinh doanh trên các nền tảng số.

Theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành, đối với tài sản số, dịch vụ số nếu xác định được doanh thu phát sinh do tiêu dùng tại Việt Nam thì phải chịu thuế GTGT 10% và phần doanh thu phát sinh do tiêu dùng tại nước ngoài thì được xác định là hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và được áp dụng thuế suất 0%. Tuy nhiên, việc xác định các sản phẩm, dịch vụ cung cấp trên các nền tảng số được tiêu dùng tại Việt Nam hay ở nước ngoài tại thời điểm cung cấp sản phẩm, dịch vụ là rất phức tạp, hiện nay đều chỉ căn cứ theo kê khai của người nộp thuế.

Theo đó, cần phải quy định không được áp dụng thuế suất 0% đối với sản phẩm cung cấp trên các nền tảng số theo quy định của Chính phủ để đảm bảo tính linh hoạt cho việc xác định sản phẩm, dịch vụ này được tiêu dùng tại Việt Nam hay ở nước ngoài tại thời điểm cung cấp.

4.1.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Khuyến khích hoạt động xuất khẩu hàng hóa, nhất là những sản phẩm thủ công, mỹ nghệ của Việt Nam.

- Luật hoá các quy định đã được quy định tại các văn bản dưới Luật.

4.1.1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Đối với hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh: Bổ sung hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0%.

- Đối với hàng đã bán tại cửa hàng miễn thuế: quy định hàng đã bán tại cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0% và giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ và điều kiện áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

- Đối với luật hoá quy định “công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan”: Bổ sung quy định “công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan” là hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

- Đối với luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật:

+ Luật hoá quy định không áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với: Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; Sản phẩm cung cấp trên nền tảng số theo quy định của Chính phủ; Xăng, dầu mua tại nội địa bán cho xe ô tô của cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

+ Sản phẩm, dịch vụ cung cấp trên các nền tảng số: Quy định không được áp dụng thuế suất 0% đối với sản phẩm cung cấp trên các nền tảng số theo quy định của Chính phủ.

4.1.1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:*

+ Đối với hàng bán tại khu cách ly và cửa hàng miễn thuế:

Các đơn vị bán hàng hóa bán tại các khu cách ly và cửa hàng miễn thuế được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào của hàng hóa bán tại khu cách ly và cửa hàng miễn thuế, từ đó giảm chi phí sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các mặt hàng bán trong khu cách ly và cửa hàng miễn thuế. Theo số liệu của cơ quan hải quan thì kể từ khi nước ta trở lại trạng thái bình thường mới thì doanh thu của các doanh nghiệp bán hàng miễn thuế và bán hàng tại khu cách ly đã tăng trở lại. Trong vòng 1 năm từ 2022 – 2023, doanh thu của cửa hàng miễn thuế đã tăng gấp đôi từ 834 tỷ đồng lên 1,8 nghìn tỷ đồng, trong khi đó doanh thu bán hàng tại khu cách ly tăng gấp 3 lần từ 529 tỷ đồng lên 1,7 nghìn tỷ đồng.

Ngoài ra, việc thúc đẩy kinh doanh của các đơn vị cung ứng dịch vụ trong nước cũng góp phần tạo công ăn việc làm, thu nhập cho một bộ phận người lao động, từ đó góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Chính sách này không làm tăng thu Ngân sách nhà nước do khi xuất khẩu dịch vụ, doanh nghiệp sẽ được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Tuy nhiên, có thể làm tăng quỹ hoàn thuế GTGT vì hàng hoá xuất khẩu thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT.

+ Đối với các nội dung luật hoá:

Chính sách không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

Riêng đối với chính sách quy định không áp dụng thuế suất 0% đối với

sản phẩm, dịch vụ cung cấp trên các nền tảng số sẽ góp phần tăng thu Ngân sách nhà nước, không làm tăng quỹ hoàn thuế GTGT do loại trừ một số hàng hoá, dịch vụ ra khỏi đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

- *Tác động về xã hội của chính sách:*

+ Đối với hàng bán tại khu cách ly và cửa hàng miễn thuế: Khuyến khích xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là sản phẩm truyền thống của Việt Nam, đồng thời thu hút khách du lịch, quảng bá hình ảnh Việt Nam rộng rãi hơn. Đồng thời, giải quyết được vướng mắc về hàng bán tại cửa hàng miễn thuế, hàng hoá bán tại khu cách ly.

+ Đối với các nội dung luật hoá:

Việc sửa đổi quy định như trên sẽ đảm bảo cơ sở pháp lý của chính sách ở mức cao nhất, tạo ra sự minh bạch, dễ thực hiện của chính sách. Tuy nhiên, việc quy định không được áp dụng thuế suất 0% đối với sản phẩm, dịch vụ cung cấp trên các nền tảng kinh tế số sẽ gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân kinh doanh những sản phẩm, dịch vụ này không được hoàn thuế GTGT.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

4.1.1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm a khoản 1 Điều 9 và tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật trình kèm.

4.1.2. Đối với dịch vụ xuất khẩu

4.1.2.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 1 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định:

“Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT quy định tại Điều 5 của Luật này khi xuất khẩu, trừ các trường hợp sau đây:

a) *Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;*

b) *Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;*

c) *Dịch vụ cấp tín dụng;*

d) *Chuyển nhượng vốn;*

d) Dịch vụ tài chính phái sinh;

e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

g) Sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ”.

- Đề quy định chi tiết dịch vụ xuất khẩu, tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016) quy định:

Tại tiết b: “Đối với dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, tiêu dùng trong khu phi thuế quan....

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ”.

Tại tiết đ: “Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan” không áp dụng thuế suất 0%.

Tại tiết e: “Bộ Tài chính quy định cụ thể một số trường hợp hàng hóa, dịch vụ khác cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài được áp dụng thuế suất 0% và hàng hóa, dịch vụ cung ứng cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nhưng tiêu dùng ở Việt Nam không được áp dụng mức thuế suất 0%”.

Thực hiện quy định trên, trong thời gian qua không phát sinh vướng mắc khi xác định hàng hóa đã xuất ra khỏi Việt Nam vì hàng hóa xuất khẩu được cơ quan hải quan xác nhận trên tờ khai hàng hóa. Tuy nhiên, do dịch vụ có tính vô hình nên việc xác định dịch vụ được tiêu dùng tại Việt Nam hay dịch vụ được tiêu dùng ở nước ngoài đối với một số dịch vụ là rất khó xác định, gây vướng mắc, tranh cãi cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế.

Trong quá trình thực hiện, nhiều doanh nghiệp đã xuất hóa đơn cung cấp dịch vụ cho khách hàng với thuế suất 0% (xác định là tiêu dùng ngoài Việt Nam) sau đó lại bị cơ quan kiểm toán, cơ quan thuế cho rằng đây là dịch vụ tiêu dùng tại Việt Nam và thực hiện truy thu thuế GTGT 10%. Với việc truy thu này gây khó khăn cho bên cung cấp dịch vụ (phải bỏ tiền để nộp thuế trong khi không đòi được bên mua dịch vụ do hợp đồng đã ký và thanh toán đã kết thúc). Mặt khác, hiện nay đang phát triển nhiều dịch vụ cung ứng cho tổ chức, cá nhân nước ngoài gắn với hàng hoá được gia công sản xuất tại Việt Nam để xuất khẩu nhưng thực tế không xác định được chính xác hàng hóa đó là tiêu dùng ở trong nước hay ở nước ngoài tại thời điểm cung cấp dịch vụ, hoặc nếu xác định thì rất phức tạp, tăng chi phí quản lý như: dịch vụ phân loại

hàng hóa, giám sát chất lượng hàng hóa để xuất khẩu, kinh doanh tài sản số, dịch vụ số,...

Qua nghiên cứu kinh nghiệm một số nước thì cũng có nước chỉ áp dụng đối với một số dịch vụ cụ thể, như: Indonesia áp dụng thuế suất 0% đối với: dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng liên quan đến các loại hàng hóa không phải là bất động sản và dịch vụ xây dựng gắn với các bất động sản ở ngoài “lãnh thổ hải quan”, các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hàng hoá, dịch vụ khác được sử dụng ngoài “lãnh thổ hải quan”.

Một số nước trong khu vực: Philippines áp dụng: Thuế suất 0% đối với dịch vụ cung cấp cho người tiêu dùng ngoài lãnh thổ quốc gia; dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp trong các khu vực kinh doanh du lịch theo quy định của pháp luật; vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường hàng không hoặc tàu biển từ Philippines ra nước ngoài...; Úc áp dụng: thuế suất 0% áp dụng cho dịch vụ xuất khẩu cho những người không phải là cư dân của Úc, không ở Úc khi việc cung cấp được thực hiện.

Để tránh vướng mắc trong thực hiện, cần thiết phải sửa đổi quy định về dịch vụ xuất khẩu.

4.1.2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đảm bảo chính sách minh bạch và tránh vướng mắc trong thực hiện.

4.1.2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Quy định: “Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, gồm: Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế hoặc thông qua đại lý”.

- Bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ và điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

4.1.2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này có thể làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế do một số dịch vụ trước đây được xác định là dịch vụ xuất khẩu nay phải chuyển sang đối tượng chịu thuế suất 10% được người tiêu dùng và doanh nghiệp vẫn có thể bị truy thu thuế GTGT khi hợp đồng kết thúc.

Chính sách này làm tăng thu Ngân sách nhà nước do thu hẹp đối tượng được áp dụng thuế suất 0%.

Ngoài ra, việc quy định rõ các dịch vụ thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 0% sẽ làm thu hẹp đối tượng được hoàn thuế GTGT, từ đó làm giảm quỹ hoàn thuế GTGT do loại trừ một số dịch vụ ra khỏi đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Đảm bảo rõ ràng, xác định đúng bản chất của dịch vụ xuất khẩu được tiêu dùng ngoài Việt Nam.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

4.1.2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật trình kèm.

4.2. Về thuế suất thuế GTGT 5%

4.2.1. Bổ sung quy định về đối tượng áp dụng thuế suất 5% để luật hóa một số quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật

4.2.1.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: “Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác thuộc diện áp dụng mức thuế suất 10%”. Tại Thông tư hướng dẫn Nghị định cũng có quy định này. Quy định này đã thực hiện ổn định từ năm 2013. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định không áp dụng thuế suất 5% đối với các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác tại điểm a khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật.

- Tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP quy định: “Thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác”.

- Tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC quy định: “Thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật theo Danh mục thuốc bảo vệ thực vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác”.

Do vậy, cần thiết Luật hóa các chính sách đã thực hiện ổn định.

- Tại khoản 9 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: “Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên

liệu chính là đay, cỏi, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sơ dừa, chiếu sàn xuất bằng đay, cỏi; chổi chít, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá; đũa tre, đũa luồng” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.

Do vậy, cần thiết phải sửa đổi quy định này tại dự thảo Luật để đảm bảo căn cứ pháp lý cao hơn.

4.2.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đảm bảo luật hoá các quy định đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật.

4.2.1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Quy định thuế bảo vệ thực vật thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%.

- Quy định nội dung tại khoản 9 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% tại dự thảo Luật.

4.2.1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

4.2.1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm b và điểm e, khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật trình kèm.

4.2.2. Quy định rõ “mủ cao su dạng mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%

4.2.2.1 Xác định vấn đề bất cập

Luật thuế GTGT quy định mủ cao su sơ chế thuộc đối tượng áp dụng

thuế suất 5%. Trong quá trình thực hiện Luật thuế GTGT phát sinh vướng mắc trong việc xác định thế nào là mù cao su sơ chế do vậy, tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: “Mù cao su sơ chế như mù cò rệp, mù tờ, mù bún, mù côm” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%. Do vậy, cần thiết luật hóa các chính sách đã thực hiện ổn định.

4.2.2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đảm bảo luật hoá các quy định đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật.

4.2.2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Sửa quy định “mù cao su sơ chế” thành “mù cao su dạng mù cò rệp, mù tờ, mù bún, mù côm”.

4.2.2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

4.2.2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm đ khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật trình kèm.

4.2.3. Bổ quy định “thực phẩm tươi sống” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%

4.2.3.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

“1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.”

- Tại điểm đ và điểm g khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định mức thuế suất thuế GTGT 5% như sau:

“đ) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa qua chế biến, trừ sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này.

g) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;”

Trong quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc về việc áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với thực phẩm tươi sống như: thịt xay, cá cắt khúc,... là các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác, chỉ qua sơ chế thông thường và mặt hàng này cũng là thực phẩm tươi sống.

Do đó, cần thiết bỏ quy định “thực phẩm tươi sống” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% để thực hiện thống nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Luật về đối tượng không chịu thuế GTGT đối với sản phẩm chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác, chỉ qua sơ chế thông thường.

4.2.3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để áp dụng thống nhất nội dung liên quan đến thực phẩm tươi sống và sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác.

4.2.3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bỏ quy định “thực phẩm tươi sống” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%.

4.2.3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Xoá bỏ vướng mắc tồn tại hiện nay, đồng thời thực hiện thống nhất với quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT tại Luật.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

4.2.3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Bộ quy định “thực phẩm tươi sống” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%.

4.2.4. Bộ quy định “lâm sản chưa qua chế biến” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%)

4.2.4.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại điểm đ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP và khoản 7 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: “Lâm sản chưa qua chế biến quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm các sản phẩm rừng tự nhiên khai thác thuộc nhóm: Song, mây, tre, nứa, nôm, mọt nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác”.

Để thực hiện mục tiêu thu gọn đối tượng chịu thuế GTGT 5% cũng như hạn chế khai thác rừng tự nhiên, cần thiết bộ quy định “lâm sản chưa qua chế biến” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%).

4.2.4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để thực hiện mục tiêu thu gọn đối tượng chịu thuế GTGT 5% cũng như hạn chế khai thác rừng tự nhiên.

4.2.4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bộ quy định “lâm sản chưa qua chế biến” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%).

4.2.4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế do chuyển từ đối tượng chịu thuế GTGT 5% sang đối tượng chịu thuế GTGT 10%. Ngoài ra, có thể làm tăng thu Ngân sách nhà nước do chuyển từ mặt hàng thuộc đối tượng chịu thuế suất 5% sang thuế suất 10%.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Hạn chế khai thác rừng tự nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ thiên nhiên. Tuy nhiên, người tiêu dùng sẽ phải trả thêm phần thuế GTGT khi chuyển từ mức thuế suất 5% sang mức thuế suất 10%.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như

Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

4.2.4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Bỏ quy định “lâm sản chưa qua chế biến” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%.

4.2.5. Bỏ quy định mặt hàng “đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%)

4.2.5.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định mức thuế suất 5% áp dụng đối với: “*Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn*”.

Hiện nay, đường là mặt hàng phổ biến thông thường, không còn là mặt hàng thiết yếu và giá bán thực hiện theo thị trường.

Để thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng chịu thuế 5%, cần thiết bỏ quy định mặt hàng “đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5% (sang áp dụng thuế suất GTGT 10%).

4.2.5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Mở rộng cơ sở thuế, tiến tới áp dụng một mức thuế suất thuế GTGT theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế thông qua giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa, dịch vụ đang thuộc đối tượng chịu thuế GTGT ở mức thuế suất 5%.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế và xu thế cải cách thuế GTGT của các nước.

4.2.5.3 Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bỏ quy định mặt hàng “đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5% (sang áp dụng thuế suất GTGT 10%).

4.2.5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế do chuyển từ đối tượng chịu thuế GTGT 5% sang đối tượng chịu thuế GTGT 10%.

Theo số liệu thu thập được dựa trên Báo cáo Tài chính được công bố công khai của 04 công ty sản xuất, kinh doanh mía đường lớn nhất được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (bao gồm Công ty Cổ phần đường Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn, Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng, Công ty Cổ phần Thành Thành Công) thì trung bình doanh thu của các công ty này trong giai đoạn 2020 – 2022 là gần 29 nghìn tỷ đồng.

Nếu như áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% trên số doanh thu này thì số thuế GTGT đầu ra là khoảng 1,4 nghìn tỷ đồng. Trường hợp chuyển mặt hàng này từ đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 5% sang đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 10% thì số thuế GTGT đầu ra tăng lên khoảng 1,4 nghìn tỷ đồng.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Việc chuyển những mặt hàng này sang đối tượng chịu thuế suất thuế GTGT 10% là phù hợp với thuế suất đang được áp dụng cho các mặt hàng thiết yếu khác. Tuy nhiên, người tiêu dùng sẽ phải trả thêm phần thuế GTGT khi chuyển sang từ mức thuế suất 5% sang mức thuế suất 10%.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

4.2.5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Bỏ quy định mặt hàng “đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5%.

4.2.6. Sửa cụm từ “bông sơ chế” thành “xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5%

4.2.6.1. Xác định vấn đề bất cập

Quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc trong việc xác định thế nào là “bông sơ chế” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%, do vậy, Bộ Tài chính đã có công văn hướng dẫn Cục Thuế, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về chính sách thuế GTGT đối với mặt hàng bông sơ chế (công văn số 11613/BTC-TCT ngày 19/8/2014) như sau: “*Sản phẩm bông đã được tách hạt, tách cọng; bỏ vỏ; lọc rác để loại bỏ một phần tạp chất; đóng kiện (bông thiên nhiên chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT ở khâu kinh doanh thương mại...*”

Sản phẩm bông đã qua chải thô hoặc chải kỹ (bông sơ chế) áp dụng thống nhất mức thuế suất thuế GTGT 5%...”.

Theo đó, để quy định rõ ràng, tránh cách hiểu khác nhau, cần thiết phải sửa cụm từ “Bông sơ chế” tại đối tượng chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

4.2.6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đảm bảo phù hợp với thực tế phát sinh, tạo thuận lợi trong thực hiện, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

4.2.6.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Sửa cụm từ “Bông sơ chế” thành “xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5%.

4.2.6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Thực tế hiện nay đang thực hiện ổn định theo công văn số 11613/BTC-TCT ngày 19/8/2014.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định làm giảm phát sinh vướng mắc cho doanh nghiệp khi thực hiện.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

4.2.6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm e khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật trình kèm.

4.2.7. Quy định rõ đối với thiết bị, máy móc, dụng cụ y tế; giáo cụ dùng để học tập

4.2.7.1. Xác định vấn đề bất cập

Việc quy định áp dụng thuế suất thuế GTGT theo mục đích sử dụng đã phát sinh vướng mắc trong việc xác định đối tượng nào chịu thuế GTGT 5% nhất là đối với những loại hàng hóa có thể sử dụng đa mục đích như: các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học cũng có thể dùng cho văn phòng, mục đích dân dụng khác như bàn, ghế, máy chiếu, màn hình,... dẫn đến không thống nhất trong thực hiện, cạnh tranh không bình đẳng. Để xử lý vướng mắc, Bộ Tài chính đều phải trao đổi với các bộ chuyên ngành có liên quan để xác định mục đích sử dụng của hàng hóa theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Mặt khác, theo quy định tại Luật quản lý thuế thì người nộp thuế tự tính, tự khai, tự nộp thuế và tự chịu trách nhiệm. Do vậy, nhiều doanh nghiệp đề nghị phải hướng dẫn rõ sản phẩm nào thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 5%, sản phẩm nào áp dụng thuế suất 10% để doanh nghiệp thực hiện đúng nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước, tránh trường hợp bị truy thu thuế sau này.

Để bảo đảm minh bạch, tránh vướng mắc trong thực hiện, cần thiết quy định “thiết bị, máy móc, dụng cụ y tế theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% và bỏ quy định “các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%).

4.2.7.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đảm minh bạch, tránh vướng mắc trong thực hiện, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

4.2.7.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định “thiết bị, máy móc, dụng cụ y tế theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% và bỏ quy định “các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%).

4.2.7.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Việc quy định rõ sản phẩm nào thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%; sản phẩm nào áp dụng thuế suất 10% sẽ tránh được tình trạng doanh nghiệp lợi dụng chính sách để giảm nghĩa vụ thuế với Ngân sách nhà nước, từ đó hạn chế giảm thu Ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, một số loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học đang được hưởng mức thuế suất 5% thì theo quy định này sẽ chịu mức thuế 10%, từ đó người sử dụng có thể phải tăng chi phí phải trả cho việc sử dụng những hàng hóa này.

Ngoài ra, việc chuyển sang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% sẽ tác động tới doanh nghiệp sản xuất, cung ứng các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học đang được áp dụng mức thuế suất 5%.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Việc bổ sung quy định thiết bị, máy móc, dụng cụ y tế khác theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế vào đối tượng áp dụng thuế suất 5% sẽ bao quát hết các trường hợp phát sinh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong thực hiện.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan

quản lý thuế và người nộp thuế.

4.2.7.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm i và điểm h khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật trình kèm.

4.2.8. Bỏ quy định “Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%)

4.2.8.1. Xác định vấn đề bất cập

Theo số liệu thống kê của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF¹), đa số các nước (47,6%) áp dụng thuế GTGT có biểu thuế suất gồm một mức (không tính mức thuế suất 0% cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu); 31,7% số nước áp dụng biểu thuế suất thuế GTGT với hai mức thuế suất và số còn lại là nhiều hơn hai mức. Phần lớn các nước châu Á, đặc biệt là các nước ASEAN, chỉ áp dụng một mức thuế suất ngoài mức thuế suất 0%².

Qua nghiên cứu, một số nước áp dụng thuế suất phổ thông đối với dịch vụ này như: Úc, Indonesia, Ai Cập, Colombia.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã tham gia cung cấp dịch vụ về văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim để đáp ứng nhu cầu về văn hóa, giải trí ngày càng phổ biến của xã hội.

Để tiến tới áp dụng thống nhất một mức thuế suất và hạn chế vướng mắc trong quá trình thực hiện, cần thiết bỏ quy định “Hoạt động văn hóa; triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%) cho phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tế tại Việt Nam.

4.2.8.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Mở rộng cơ sở thuế, tiến tới áp dụng một mức thuế suất thuế GTGT theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế thông qua giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa, dịch vụ đang thuộc đối tượng chịu thuế GTGT ở mức thuế suất 5%.

4.2.8.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bỏ quy định “Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (sang áp dụng mức thuế suất 10%).

4.2.8.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu

¹ <https://www.imf.org/external/np/fad/tpaf/pages/vat.htm> (Standard VAT Rate) (2020).

² Các nước Asean áp dụng 01 mức thuế suất thuế GTGT ngoài mức 0% gồm: Campuchia, Indonesia, Lào, Thái Lan.

tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Việc chuyển nhóm đối tượng nêu trên từ thuế suất 5% lên thuế suất 10%, dự kiến sẽ làm tăng thu Ngân sách nhà nước.

Việc chuyển sang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% sẽ tác động tới doanh nghiệp trên hai khía cạnh: (i) Nếu doanh nghiệp vẫn giữ giá tính thuế như trước, thì việc tăng thuế suất thuế GTGT sẽ làm tăng giá bán của hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao,... từ đó tác động làm giảm nhu cầu đối với hàng hóa, dịch vụ, có thể làm giảm doanh thu bán hàng của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này; (ii) Nếu doanh nghiệp muốn giữ nguyên giá bán ra đối với hàng hóa này thì việc tăng thuế suất thuế GTGT có thể tác động đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, quy định này nhìn chung sẽ gia tăng chi phí phải trả cho việc sử dụng những hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng do tăng thuế suất, tuy nhiên mức tăng này không quá lớn (từ 5% lên 10%).

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao... đã được xã hội hóa sâu rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế nhằm mục đích lợi nhuận. Vì vậy, việc chuyển nhóm hàng hóa dịch vụ gồm hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim sang áp dụng mức thuế 10% sẽ đảm bảo sự công bằng giữa các lĩnh vực, ngành nghề trong nền kinh tế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

4.2.8.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Bỏ quy định “Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%.

4.3. Bổ sung quy định về nguyên tắc xác định thuế suất

4.3.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

“1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ

chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào."

- Tại điểm d khoản 2 Điều 8 Luật thuế GTGT hiện hành quy định mức thuế suất thuế GTGT 5% như sau: "*Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa qua chế biến, trừ sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này*".

- Tại khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: "*Phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác*".

Căn cứ quy định nêu trên, sản phẩm trồng trọt chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu sản xuất hoặc khâu nhập khẩu. Trường hợp bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã thì không phải kê khai nộp thuế; bán cho cá nhân, hộ gia đình thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5%. Thức ăn chăn nuôi thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở tất cả các khâu (khâu nhập khẩu, sản xuất trong nước, khâu kinh doanh thương mại).

Theo Danh mục sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo tập quán và nguyên liệu đơn được phép lưu hành tại Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BNNPTNT ngày 11/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì mật hàng đậu tương, ngô, thóc, lúa mỳ... thuộc Danh mục thức ăn chăn nuôi. Như vậy, một số sản phẩm nông sản (ngô, đậu nành, đậu tương,...) vừa là sản phẩm nông nghiệp vừa dùng làm thức ăn chăn nuôi.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc trong việc áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với: (i) các sản phẩm là phế liệu, phế phẩm, phụ phẩm của quá trình sơ chế thông thường các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, gia công, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu; (ii) cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau (bao gồm cả đối tượng không chịu thuế GTGT). Theo đó, tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định: "*Phế liệu, phế phẩm được thu hồi để tái chế, sử dụng lại khi bán ra áp dụng mức thuế suất thuế GTGT theo thuế suất của mặt hàng phế liệu, phế phẩm bán ra.*

Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh".

Do đó, cần thiết luật hóa nội dung này để đảm bảo chính sách minh bạch, tránh vướng mắc trong thực hiện.

4.3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đảm bảo phù hợp với thực tế phát sinh, tạo thuận lợi trong thực hiện, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

4.3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bổ sung quy định rõ nguyên tắc xác định thuế suất thuế GTGT.

4.3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Việc quy định rõ nguyên tắc áp dụng thuế suất giúp doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động nhập khẩu, sản xuất trong nước hay kinh doanh thương mại các sản phẩm thức ăn chăn nuôi, sản phẩm trồng trọt chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế dễ dàng và thuận tiện trong việc hạch toán, kê khai và nộp thuế.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Khắc phục được những vướng mắc trong quá trình thực hiện kê khai, nộp thuế của doanh nghiệp.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

4.3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 4, 5 Điều 9 dự thảo Luật trình kèm.

5. Về khấu trừ thuế GTGT đầu vào

5.1. Về kê khai, khấu trừ đối với hóa đơn bị sót

5.1.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: *“Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế”*.

- Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định về khai bổ sung đối với hồ sơ khai thuế khi người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ

quan thuế có sai, sót (Điều 47). Theo đó, khi người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra; trường hợp sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế có sai, sót nếu khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được khấu trừ, tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại về thuế. Như vậy, khi khai bổ sung hồ sơ khai thuế thì chỉ làm tăng/giảm số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn; không ảnh hưởng đến khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Do vậy, cần thiết phải sửa đổi quy định về kê khai, khấu trừ thuế GTGT đối với hóa đơn bị sót.

5.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực hiện.

5.1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Quy định thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sót thì được kê khai, khấu trừ vào kỳ phát hiện sót trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai thì thực hiện thống nhất theo quy định của Luật quản lý thuế (thực hiện theo Điều 47 Luật quản lý thuế).

5.1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Các doanh nghiệp được kê khai bổ sung hóa đơn bị bỏ sót giúp doanh nghiệp giảm số thuế phải nộp hoặc tăng số tiền được khấu trừ, tăng số tiền thuế được miễn, giảm, như vậy sẽ giảm thiểu thiệt hại cho doanh nghiệp khi kê khai sót hóa đơn đầu vào tại kỳ tính thuế hoặc tại thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra, thanh tra.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định không làm tăng thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

5.1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm đ khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật trình kèm.

5.2. Luật hóa quy định về việc hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ

Tại điểm i khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định về doanh thu tính thuế GTGT như sau: “Đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định, trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.”.

Để luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung nội dung này tại điểm e khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật.

5.2. Về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào

5.2.1. Về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

5.2.1.1. Xác định vấn đề bất cập

Từ ngày 01/01/2009, theo quy định của Luật thuế GTGT thì một trong những điều kiện để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng.

Thực hiện quy định trên đã góp phần thúc đẩy phát triển giao dịch thanh toán qua ngân hàng giữa các doanh nghiệp, góp phần ngăn chặn gian lận trong việc khấu trừ, hoàn thuế GTGT và phòng chống rửa tiền. Đến nay, hệ thống thanh toán qua ngân hàng đã phát triển và tiện lợi hơn, các phương thức thanh toán ngày càng đa dạng. Hầu hết các địa điểm cung cấp hàng hóa, dịch vụ đã có thiết bị chấp nhận thẻ và cho phép khách hàng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng. Qua công tác thanh tra, kiểm tra thuế, nhiều doanh nghiệp vẫn lợi dụng chia nhỏ hóa đơn dưới 20 triệu để thanh toán bằng tiền mặt để được kê khai, khấu trừ thuế GTGT và tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Để tiếp tục thực hiện Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp, cần thiết phải sửa đổi quy định về định mức đối với chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

5.2.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp, hạn chế việc gian lận trong kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

5.2.1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Sửa đổi quy định về định mức đối với chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt từ mức dưới 20 triệu đồng thành mức 05 triệu đồng để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

5.2.1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Quy định này làm giảm thiểu các gian lận về chứng từ thanh toán trong khấu trừ và hoàn thuế GTGT, từ đó làm giảm các thiệt hại về ngân sách nhà nước.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Thực hiện quy định này sẽ góp phần thúc đẩy hơn nữa việc phát triển giao dịch thanh toán qua ngân hàng giữa các doanh nghiệp, đồng thời góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp, giảm thiểu các giao dịch “ngầm” trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, thực hiện quy định mới có thể gây ra một số ảnh hưởng đối với doanh nghiệp và người dân ở địa bàn nông thôn, miền núi nơi mà việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng, dịch vụ thanh toán điện tử còn khó khăn.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

5.2.1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm b khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật trình kèm.

5.2.2. Bổ sung chứng từ vào điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

5.2.2.1. Xác định vấn đề bất cập

Luật thuế GTGT hiện hành quy định điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là: Có hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu; hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai

hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

Theo quy định trên, nếu chỉ dựa vào hóa đơn, hợp đồng, tờ khai hải quan thì chưa đủ cơ sở để xác định hàng hóa đó có thực sự được xuất khẩu ra nước ngoài hay không. Thực tế, trong quá trình kiểm tra hoàn thuế GTGT phát sinh nhiều trường hợp gian lận như: khai khống hàng hóa xuất khẩu, người mua tại nước ngoài không có thật,...

Do vậy, cần thiết bổ sung một số chứng từ vào điều kiện khấu trừ GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để tránh gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế.

5.2.2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để đảm bảo chặt chẽ trong việc kê khai, khấu trừ và hoàn thuế GTGT đúng đối tượng.

5.2.2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bổ sung một số chứng từ (phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa) vào điều kiện khấu trừ GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để tránh gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế.

5.2.2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Quy định này làm giảm thiểu các gian lận về chứng từ trong khấu trừ và hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, từ đó làm giảm các thiệt hại về ngân sách nhà nước.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Thực hiện quy định này sẽ góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp, giảm thiểu các giao dịch “ngầm” trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, thực hiện quy định mới có thể gây ra một số ảnh hưởng đối với doanh nghiệp và người dân ở địa bàn nông thôn, miền núi nơi mà việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng, dịch vụ thanh toán điện tử còn khó khăn.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định này làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

5.2.2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm c khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật trình kèm.

5.2.3. Luật hóa một số quy định đã thực hiện ổn định tại Nghị định

5.2.3.1. Xác định vấn đề bất cập

- Việc hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ

Tại điểm i khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định về doanh thu tính thuế GTGT như sau: “*Đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định, trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt*”.

Do vậy, cần thiết phải Luật hóa quy định đã thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật.

- Về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam

Tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC quy định về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau: *Có hóa đơn GTGT hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khấu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.*

Do vậy, cần thiết phải luật hóa quy định đã thực hiện ổn định tại Nghị định.

5.2.3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đề Luật hoá các quy định đã được thực hiện ổn định và đảm bảo căn cứ pháp lý.

5.2.3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Bổ sung nội dung việc hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.

- Về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam:

Bổ sung nội dung “*Có hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam*”.

5.2.3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu

tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

5.2.3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm e khoản 1 và tại điểm a khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật trình kèm.

5.2.4. Bổ sung quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các trường hợp theo quy định của Chính phủ

5.2.4.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số trường hợp đặc thù như: thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định là nhà ăn ca, nhà nghỉ giữa ca,... phục vụ cho người lao động, nhà ở, trạm y tế cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp; trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung. Theo đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý về thẩm quyền giao Chính phủ và luật hóa quy định đã thực hiện ổn định, phù hợp với tình hình hiện nay, cần thiết phải sửa đổi quy định này tại dự thảo Luật.

5.2.4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đề đảm bảo cơ sở pháp lý về thẩm quyền giao Chính phủ và luật hóa quy định đã thực hiện ổn định.

5.2.4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bổ sung quy định như sau: “Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của: hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống; khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở sản xuất kinh

doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung và sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng; khấu trừ thuế giá trị tăng đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản; khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ”.

5.2.4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

5.2.4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm g khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật trình kèm.

5.3. Luật hóa một số quy định về phương pháp khấu trừ thuế, phương pháp tính trực tiếp

5.3.1. Xác định vấn đề bất cập

- *Về số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong phương pháp khấu trừ thuế*

Tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định căn cứ vào:

“Số thuế GTGT ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ; chứng từ nộp thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu hoặc nộp thuế đối với trường hợp mua dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này”.

Theo đó, cần thiết phải luật hóa quy định đã thực hiện ổn định này tại dự thảo Luật.

- *Về đối tượng áp dụng phương pháp khấu trừ thuế*

Tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với:

a) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ một tỷ đồng trở lên từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ...

b) Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ...

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam kê khai khấu trừ nộp thay.

Do vậy, cần thiết phải Luật hoá quy định này do đã thực hiện ổn định từ năm 2013 đến nay.

- Về đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp

+ Tại điểm c khoản 4 Điều 7 và điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: *“Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng”*.

Theo đó, để đảm bảo chính sách rõ ràng, cần thiết bổ sung quy định *“trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT”*.

+ Tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ %. Như vậy, cần thiết bổ sung quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý.

- Về doanh thu để tính thuế GTGT

Tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định về doanh thu tính thuế GTGT như sau: *“Doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn bán hàng, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng”*.

Theo đó, cần thiết phải bổ sung quy định *“doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn bán hàng, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng”*.

- Về đối tượng áp dụng nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán

Tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP quy định về nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán như sau: *Hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khoán thuế quy định tại Luật quản lý thuế.*

Theo đó, cần thiết phải Luật hoá quy định về nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán đã thực hiện ổn định tại Thông tư.

5.3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để đảm bảo cơ sở pháp lý và luật hóa quy định đã thực hiện ổn định.

5.3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Về số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong phương pháp khấu trừ thuế:

“Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế đối với trường hợp mua dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật này và đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 13 của Luật này”.

- Về đối tượng áp dụng phương pháp khấu trừ thuế: Bổ sung quy định “tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam kê khai khấu trừ nộp thay”.

- Về đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp:

+ Bổ sung quy định “trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT”.

+ Bổ sung quy định “Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ %”.

- Về doanh thu để tính thuế GTGT: Bổ sung quy định “Doanh thu để tính thuế giá trị gia tăng là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn bán hàng, bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng”.

- Về đối tượng áp dụng nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán: Bổ sung quy định “Hoạt động kinh doanh, hộ, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khoán thuế quy định tại Luật quản lý thuế.”.

5.3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

5.3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm c khoản 2 Điều 11, tại khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 12 dự thảo Luật trình kèm.

6. Về hoàn thuế GTGT

6.1. Bổ sung quy định về hoàn thuế GTGT đối với cơ sở sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT 5%

6.1.1. Xác định vấn đề bất cập

Thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Doanh nghiệp bỏ vốn ra kinh doanh đều nhằm mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, nghĩa là làm tăng thêm giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Như vậy, về nguyên tắc doanh nghiệp luôn phát sinh GTGT (nghĩa là phát sinh số thuế GTGT phải nộp). Do vậy, để phù hợp với bản chất của thuế GTGT, tại khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: "*Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo*".

Qua tổng kết đánh giá, thực tế vẫn còn một số trường hợp thường xuyên phát sinh số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ vẫn chưa được khấu trừ hết như đối với trường hợp sản xuất hàng hóa, cơ sở kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%.

Theo quy định của Luật thuế GTGT thì số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết doanh nghiệp không được hoàn mà chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tiếp theo. Theo đó, số thuế GTGT đầu vào khi mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5% chưa được khấu trừ hết sẽ không được hoàn thuế. Số thuế chưa được khấu trừ hết không được hoàn này lũy kế ngày càng nhiều, các doanh nghiệp bị áp lực về vốn, nhất là trong điều kiện hiện nay. Do vậy, doanh nghiệp đã có nhiều công văn gửi lên Chính phủ, Bộ Tài chính và thông qua các cuộc đối thoại doanh nghiệp đề nghị hướng dẫn hoàn thuế đối với trường hợp cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%.

Mức thuế suất 5% là mức thuế suất ưu đãi và doanh nghiệp luôn phát sinh số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết. Do vậy, việc không hoàn thuế

GTGT đối với trường hợp này sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp và chưa đúng với mục tiêu là mức thuế suất ưu đãi 5%.

6.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi về vốn cho cơ sở sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT 5%.

6.1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Để tạo thuận lợi về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT 5%, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định “Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên sau 12 tháng hoặc 04 quý thì được hoàn thuế GTGT” tại khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật.

6.1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Theo số liệu của cơ quan thuế thì dự kiến số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết của các doanh nghiệp chịu thuế suất 5% thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT là khoảng 1,97 nghìn tỷ đồng.

Tuy việc bổ sung quy định này sẽ làm tăng quỹ hoàn thuế GTGT nhưng sẽ tạo thuận lợi về vốn cho cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và đúng mục tiêu ưu đãi thuế GTGT đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT 5%, phù hợp mục tiêu thu thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

6.1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật trình kèm.

6.2. Sửa đổi quy định về hoàn thuế đối với dự án đầu tư

6.2.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định:

“Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế

nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.”

Theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành thì cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

Việc quy định hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư đã góp phần khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ và thúc đẩy sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, theo khái niệm dự án đầu tư tại Luật đầu tư gồm nhiều hình thức: dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng,... dẫn đến vướng mắc trong thực hiện hoàn thuế trong thời gian qua.

6.2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, nâng cao năng suất lao động, đồng bộ pháp luật về dự án đầu tư.

6.2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Sửa đổi, bổ sung như sau:

“Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế GTGT phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện hoàn thuế GTGT theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành.

Ngày dự án đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án

đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của hạng mục, giai đoạn đầu tư (đối với dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư)."

6.2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế mà còn tháo gỡ khó khăn về vốn cho doanh nghiệp, khắc phục những bất cập trong thực tiễn. Việc bổ sung quy định này sẽ tăng quỹ hoàn thuế, tuy nhiên, quy định này sẽ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất lao động.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế. Chính sách này sẽ khuyến khích nhiều hơn các doanh nghiệp đầu tư, nâng cao năng suất lao động, tạo thêm việc làm cho người lao động, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

6.2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật trình kèm.

6.3. Sửa đổi quy định về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký, dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

6.3.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: "*Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:*

a) *Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động"*.

Thực tế phát sinh trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, như: điện lực, sản xuất dược phẩm, kinh

doanh khách sạn,... trong quá trình đầu tư, cơ sở kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; được cấp Giấy phép xây dựng; đã có văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, doanh nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận ngành nghề kinh doanh có điều kiện do các giấy chứng nhận này chỉ được cấp khi cơ sở kinh doanh chấm dứt giai đoạn đầu tư, làm đầy đủ các thủ tục theo quy định (đối với dự án điện thì phải có giai đoạn chạy thử để nghiệm thu) thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới cấp giấy chứng nhận kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện (theo quy định của pháp luật về điện lực thì chậm nhất trước 15 ngày làm việc kể từ ngày dự kiến chính thức vận hành thương mại, tổ chức tham gia hoạt động phát điện phải nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực). Trong khi đó, khi doanh nghiệp hoàn thành dự án và phát sinh doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nên không còn là dự án đang trong giai đoạn đầu tư nên cơ quan quản lý thuế không thực hiện hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư (dự án đã đi vào hoạt động).

Để phù hợp với quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành, tại Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ đã quy định các trường hợp được hoàn thuế GTGT đối với cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

“Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành không có một trong các giấy sau: Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành trong giai đoạn đầu tư chưa được cấp một trong các giấy sau: Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện”.

Quá trình thực hiện cũng phát sinh nhiều vướng mắc trong việc xác định vốn điều lệ tại thời điểm hoàn thuế do quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật doanh nghiệp. Đồng thời, có trường hợp tại thời điểm lập đề nghị hoàn thuế, cơ sở kinh doanh chưa góp đủ vốn điều lệ nhưng đến khi cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh đã góp đủ vốn điều lệ, đủ điều kiện hoàn thuế theo quy định nên lại đáp ứng đủ điều kiện hoàn thuế theo quy định.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Luật thuế GTGT hiện hành thì cơ sở kinh doanh (không phân biệt ngành, nghề kinh doanh) đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì

được hoàn thuế GTGT. Như vậy, việc quy định không được hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký là chưa đảm bảo thống nhất trong quy định về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư.

6.3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Bảo đảm chính sách minh bạch, rõ ràng, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi trong thực hiện.

6.3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Đề quản lý hiệu quả các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế, nhất là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và đảm bảo đồng bộ với pháp luật chuyên ngành, cần bỏ quy định không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký và quy định rõ về việc không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh để tránh vướng mắc trong thực hiện tại điểm a khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật.

6.3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này đảm bảo quản lý hiệu quả các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế, nhất là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và đảm bảo đồng bộ với pháp luật chuyên ngành.

Hiện nay, theo số liệu của cơ quan quản lý thuế thì số thuế không được hoàn của dự án đầu tư do không góp đủ vốn điều lệ là khoảng 316 tỷ đồng. Như vậy, dự kiến quỹ hoàn thuế GTGT sẽ tăng khoảng 316 tỷ đồng/năm.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này chưa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp vi phạm pháp luật về đầu tư bị truy hoàn thuế và bị xử lý theo pháp luật về đầu tư.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

6.3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm a khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật trình kèm.

6.4. Sửa đổi quy định về hoàn thuế đối với dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư

6.4.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại điểm d khoản 1 Điều 12 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: *“Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí được khấu trừ toàn bộ”*.

- Tại khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định:

“Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:...

b) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”

Việc quy định hoàn thuế GTGT đối với dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động không thay đổi và xuyên suốt từ trước đến nay.

Căn cứ pháp luật về dầu khí (Luật dầu khí và Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về ban hành Hợp đồng mẫu của hợp đồng chia sản phẩm dầu khí) thì hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí và hoạt động khai thác dầu khí là khác nhau. Trong thời gian tìm kiếm, thăm dò dầu khí nếu không phát hiện thương mại (phát hiện dầu hoặc khí) thì hợp đồng dầu khí sẽ chấm dứt. Trường hợp phát hiện dầu khí có tính thương mại thì nhà thầu phải lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công thương thẩm định, phê duyệt (theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật dầu khí). Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển dầu khí, dự án mới sang giai đoạn khai thác dầu khí.

Để tránh cách hiểu khác về việc dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí cũng thuộc trường hợp loại trừ không hoàn thuế GTGT đối với các dự án khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01/7/2016 nên Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ có quy định “dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, có số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong giai đoạn đầu tư lũy kế chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên được hoàn thuế GTGT”.

6.4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Bảo đảm chính sách minh bạch, rõ ràng, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi trong thực hiện.

6.4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Bổ sung quy định “dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế và có số thuế chưa được khấu trừ còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT” tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật;

- Đồng thời quy định rõ về trường hợp không được hoàn thuế như sau: “Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản (không bao gồm dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí quy định khoản này) và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật này” để luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định tại điểm b khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật.

6.4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này tháo gỡ khó khăn về vốn cho doanh nghiệp, khắc phục những bất cập trong thực tiễn. Khuyến khích đầu tư đối với hoạt động thăm dò và phát triển dầu khí. Không làm tăng quỹ hoàn thuế GTGT do đã thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế, tạo sự minh bạch trong môi trường đầu tư.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

6.4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm b khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật trình kèm.

6.5. Sửa đổi quy định về hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

6.5.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại khoản 2 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “*Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải*

quan theo quy định của Luật hải quan. Thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không vi phạm pháp luật về thuế, hải quan trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế”.

Thực tế hàng nhập khẩu để xuất khẩu trong các trường hợp sau: (1) Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất bán vào khu phi thuế quan; (2) Hàng hóa đã nhập khẩu nhưng xuất trả lại chủ hàng nước ngoài; (3) Hàng hóa đã nhập khẩu sau đó làm thủ tục xuất khẩu sang nước khác; (4) Hàng nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Thực hiện quy định không hoàn thuế GTGT đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan dẫn đến vướng mắc phát sinh trong thực tế do có 02 cách hiểu khi áp dụng như sau:

- Đối với hàng nhập khẩu sau đó xuất khẩu mà việc xuất khẩu không thực hiện tại địa bàn hoạt động hải quan thì không được hoàn thuế để tránh gian lận trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện xuất khẩu tại địa bàn không có cơ quan hải quan quản lý.

- Có ý kiến cho rằng cứ hàng nhập khẩu sau đó xuất khẩu đều không được hoàn thuế. Bộ Tài chính thấy rằng, các trường hợp nêu trên nếu không được hoàn thuế GTGT sẽ dẫn đến tăng chi phí, tăng giá bán của hàng hóa xuất khẩu, đồng thời chưa phù hợp với chủ trương là khuyến khích xuất khẩu hàng hóa, do đó cần phải hướng dẫn rõ các trường hợp trên thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT để khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa sau đó thực hiện xuất bán vào khu phi thuế quan, xuất bán sang nước khác.

Để phù hợp với thực tế và khuyến khích xuất khẩu hàng hóa, tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ đã quy định rõ cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài) thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT...

Ngoài ra, pháp luật quản lý thuế đã có quy định cụ thể về việc phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế hay hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau (Điều 73 Luật quản lý thuế và Điều 22 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP). Theo đó, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, cần thiết bỏ quy định về hoàn thuế trước, kiểm tra sau tại Luật.

Tại Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC quy định nguyên tắc xác định số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu như sau: “Số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10%”.

6.5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đảm bảo nguyên tắc hoàn thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tránh vướng mắc khi thực hiện.

6.5.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Để đảm bảo nguyên tắc hoàn thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ quy định không được hoàn thuế GTGT đối với: (i) Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu không được hoàn GTGT; (ii) Hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với một số trường hợp hàng hóa xuất khẩu theo quy định của Luật quản lý thuế và bổ sung nguyên tắc xác định thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn để luật hóa quy định này đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật tại khoản 3 Điều 14 dự thảo Luật.

6.5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu. Tuy nhiên, việc bổ sung quy định này có thể làm tăng quỹ hoàn thuế GTGT.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

6.5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 3 Điều 14 dự thảo Luật trình kèm.

6.6. Sửa đổi quy định về hoàn thuế GTGT đối với chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động

6.6.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 3 Điều 13 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: “*Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế GTGT nộp thừa*

hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết”.

- Tại Điều 202, Điều 203 và Điều 204 Luật doanh nghiệp quy định: *“Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi”.*

Thực tế, trong thời gian vừa qua nhiều doanh nghiệp đã lợi dụng quy định trên để lập hồ sơ xin hoàn thuế GTGT đối với số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết thông qua việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp) mặc dù theo quy định của Luật doanh nghiệp thì Công ty chuyển đổi phải kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty được chuyển đổi (bao gồm cả quyền kê khai, khấu trừ số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết). Đồng thời, Luật doanh nghiệp chỉ quy định chấm dứt hoạt động đối với văn phòng hoặc chi nhánh, trường hợp văn phòng, chi nhánh chấm dứt hoạt động thì Công ty mẹ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của văn phòng, chi nhánh.

6.6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Để tránh trường hợp doanh nghiệp lợi dụng để lập hồ sơ xin hoàn thuế và phù hợp với Luật doanh nghiệp.

6.6.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Luật doanh nghiệp, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ quy định về hoàn thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động tại khoản 4 Điều 14 dự thảo Luật.

6.6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ của chính sách; hạn chế được trường hợp doanh nghiệp lợi dụng chính sách để lập hồ sơ xin hoàn thuế, làm thiệt hại đến quỹ hoàn thuế của Ngân sách nhà nước.

Theo số liệu cung cấp bởi cơ quan thuế thì trong giai đoạn từ năm 2018 đến hết ngày 30/11/2023, trung bình số tiền hoàn thuế GTGT đối với các trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động là khoảng 412 tỷ đồng. Như vậy, hàng năm quỹ hoàn thuế GTGT sẽ giảm khoảng 412 tỷ đồng.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Chính sách minh bạch, đồng bộ tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

6.6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 4 Điều 14 dự thảo Luật trình kèm.

6.7. Bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế trong xử lý hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT

6.7.1. Xác định vấn đề bất cập

Luật quản lý thuế đã quy định người nộp thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ đề nghị hoàn thuế. Tuy nhiên, Luật quản lý thuế chưa quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan thuế khi giải quyết hoàn thuế GTGT cho người nộp thuế.

Để đảm bảo việc hoàn thuế GTGT đúng pháp luật, đúng đối tượng, bảo vệ NSNN, nhiều trường hợp cơ quan thuế phải triển khai xác minh nguồn gốc hàng hóa, kể cả phối hợp với cơ quan thuế nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu. Trong khi đó, thời gian giải quyết hoàn thuế là rất ngắn: đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau là 06 ngày làm việc; hồ sơ kiểm tra trước, hoàn thuế sau là 40 ngày làm việc. Với thời gian, nhân lực, phương tiện hạn chế, đồng thời không có chức năng điều tra nên việc xác minh của cơ quan thuế gặp rất nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao. Trên thực tế, một số vụ việc cơ quan công an phải điều tra hàng năm mới có thể phát hiện được đối tượng thành lập công ty cả trong nước và ở nước ngoài nhằm mục đích lập hồ sơ chiếm đoạt tiền hoàn thuế GTGT. Bên cạnh đó, để xử lý hồ sơ hoàn thuế GTGT, cơ quan thuế dù kiểm tra trước hoàn cũng chỉ có thể kiểm tra đối chiếu được thông tin theo tài liệu, giấy tờ trong hồ sơ, sổ sách kế toán của doanh nghiệp mà hầu như không thể kiểm tra được tính xác thực, có thật của toàn bộ giao dịch mua bán hàng hóa, dòng tiền thanh toán,... liên quan đến số tiền đề nghị hoàn thuế.

Thời gian qua, một số vụ án hình sự về hoàn thuế có liên quan đến công chức thuế đã được đưa ra xét xử. Trong vụ án hoàn thuế của Công ty Thủ Đức House, 15 bị cáo là công chức thuế tại Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh đã bị Tòa án tuyên xử với tội danh “Vi phạm quy định về quản lý tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo Điều 219 (11 công chức) và tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 360 Bộ Luật Hình sự (04 công chức) do liên quan đến tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” trong việc khai, lập hồ sơ hoàn thuế GTGT tại Công ty Thủ Đức House. Đối với người nộp thuế có hành vi gian lận trong hoàn thuế, trong sử dụng hóa đơn thuộc các vụ án hình sự bị tuyên xử với tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174, tội “Trốn thuế” theo Điều 200, tội “In, phát hành, mua bán trái phép hóa

đơn, chứng từ thu nộp NSNN” theo Điều 203, tội “Vi phạm quy định của Nhà nước về kê toán gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 221, tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo Điều 341 Bộ luật hình sự.

6.7.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đề bảo đảm việc hoàn thuế GTGT theo nguyên tắc quản lý rủi ro, hoàn thuế kịp thời cho doanh nghiệp theo đúng thời gian quy định.

6.7.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế trong xử lý hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT tại khoản 9 Điều 14 dự thảo Luật như sau: “Khi thực hiện công vụ hoàn thuế hoặc kiểm tra, thanh tra hoàn thuế, công chức thuế được loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, số liệu không trung thực, không chính xác mà tại thời điểm thực hiện hoàn thuế hoặc thời điểm kết thúc hoạt động kiểm tra, thanh tra hoàn thuế, công chức thuế không thể biết hoặc không thuộc trách nhiệm phải biết về tính trung thực, chính xác do người nộp thuế cung cấp và công chức thuế đã tuân thủ đúng các quy định pháp luật về thuế GTGT và pháp luật quản lý thuế, đã tuân thủ đúng quy định, quy trình về quản lý rủi ro hoàn thuế GTGT”.

6.7.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Quy định rõ trách nhiệm của cơ quan thuế và người nộp thuế để đảm bảo việc hoàn thuế GTGT theo nguyên tắc quản lý rủi ro và hoàn thuế kịp thời cho doanh nghiệp theo đúng thời gian quy định.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Chính sách minh bạch, hỗ trợ doanh nghiệp về dòng tiền trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

6.7.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 9 Điều 14 dự thảo Luật trình kèm.

6.8. Bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi

tiết điều kiện hoàn thuế

6.8.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại Điều 19 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định về điều kiện hoàn thuế GTGT như sau: *“Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT... phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư (giấy phép hành nghề) hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền, có con dấu theo đúng quy định của pháp luật, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh”*.

Tại Điều 16, Điều 17 Thông tư số 219/2013/TT-BTC cũng có quy định về hoàn thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

6.8.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đề luật hoá các quy định đã được thực hiện ổn định, đảm bảo căn cứ pháp lý.

- Đồng bộ với pháp luật chuyên ngành (pháp luật về hợp tác xã, pháp luật về quản lý thuế).

6.8.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điều kiện hoàn thuế đề luật hóa quy định này đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật tại Điều 14 dự thảo Luật.

6.8.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:* Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Không làm giảm thu Ngân sách nhà nước do đang thực hiện ổn định theo quy định của văn bản dưới Luật.

- *Tác động về xã hội của chính sách:* Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế.

- *Tác động về giới của chính sách:* Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

6.8.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế GTGT để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 14 dự thảo Luật trình kèm.

C. LẤY Ý KIẾN

Quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đối với Luật thuế GTGT (sửa đổi), Bộ Tài chính đã tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan với việc lấy ý kiến về dự án Luật (công văn số 127/BTC-CST ngày 04/01/2024).

D. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Trách nhiệm thi hành Luật là trách nhiệm của tất cả cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó trách nhiệm chính là Chính phủ với vai trò là cơ quan hành pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành.

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát thi hành Luật. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thi hành Luật trong phạm vi địa phương.

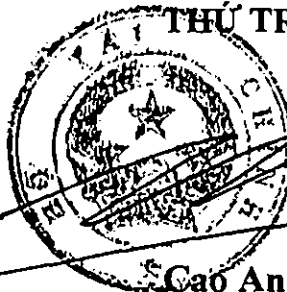
Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động chính sách tại Luật thuế GTGT (sửa đổi)./.*CT*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (8b).*NC*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Gao Anh Tuấn

BÁO CÁO

Rà soát Luật thuế giá trị gia tăng với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

(Kèm Tờ trình số 37/TTr-BTC ngày 29/02/2024 của Bộ Tài chính)

Kính gửi: Chính phủ

(Tài liệu phục vụ gửi Bộ Tư pháp thẩm định)

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trên cơ sở kết quả tổng kết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) năm 2008 và các Luật sửa đổi, bổ sung của Luật thuế GTGT, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương, người dân và doanh nghiệp, kết quả rà soát thường xuyên,... Bộ Tài chính đã tổ chức rà soát các quy định của chính sách thuế GTGT với các Luật có liên quan. Trên cơ sở kết quả rà soát, Bộ Tài chính báo cáo như sau:

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM RÀ SOÁT

1. Mục tiêu

Việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật thuế GTGT được thực hiện nhằm tránh việc chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định của dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi) với các luật khác có liên quan để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

2. Quan điểm

Việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi) được thực hiện dựa trên quan điểm sau đây:

- Bám sát chủ trương, định hướng của Đảng, các nghị quyết của Quốc hội, kiên trì giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh, tính tự chủ, khả năng chống chịu, thích ứng của nền kinh tế, đáp ứng kịp thời nhu cầu trước mắt và lâu dài, gắn kết chặt chẽ với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025.

- Rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Luật thuế GTGT hiện hành; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Bộ Tài chính đã tổ chức rà soát các luật có mối quan hệ với Luật thuế GTGT, cụ thể:

1. Nhóm các luật thuế về thuế

Qua rà soát cho thấy, có 01 trong tổng số 08 Luật có nội dung vướng mắc, chồng chéo với Luật thuế GTGT, cụ thể:

a) Nhóm các luật chưa phát hiện có nội dung vướng mắc, chồng chéo: (1) Luật thuế thu nhập cá nhân; (2) Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; (3) Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; (4) Luật thuế tài nguyên; (5) Luật thuế bảo vệ môi trường; (6) Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; (7) Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Nhóm luật có nội dung vướng mắc, chồng chéo: Luật quản lý thuế.

Nội dung vướng mắc tập trung vào: (1) người nộp thuế, (2) khấu trừ thuế GTGT đầu vào, (3) hóa đơn, chứng từ.

2. Nhóm các luật chuyên ngành có nội dung vướng mắc, chồng chéo với Luật thuế GTGT

Qua rà soát cho thấy, có 10 luật chuyên ngành có nội dung vướng mắc, chồng chéo với Luật thuế GTGT, bao gồm: (1) Luật trồng trọt, (2) Luật chăn nuôi, (3) Luật thủy sản, (4) Luật các tổ chức tín dụng, (5) Luật chứng khoán, (6) Luật báo chí, (7) Luật hàng không dân dụng Việt Nam, (8) Bộ luật hàng hải Việt Nam, (9) Luật đầu tư, (10) Luật doanh nghiệp.

Nội dung vướng mắc tập trung vào: (1) đối tượng không chịu thuế GTGT, (2) đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%, (3) các trường hợp hoàn thuế GTGT.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Luật thuế GTGT được ban hành năm 2008 là dấu mốc quan trọng trong lịch sử xây dựng, phát triển và hoàn thiện pháp luật về thuế GTGT của nước ta.

Luật thuế GTGT kế thừa các quy định của Luật thuế GTGT năm 1997, các Luật sửa đổi, bổ sung và được xây dựng trên tinh thần đơn giản, rõ ràng hơn để phù hợp với tiêu chí công khai, minh bạch cho người nộp thuế và cơ quan thuế thực hiện, đồng thời, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật của các nước để vận dụng phù hợp với tình hình Việt Nam. Theo đó, Luật thuế GTGT đã khắc phục được các bất cập tồn tại nhiều năm trong hệ thống văn bản pháp luật, góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, đầy đủ và hiệu quả của hệ thống pháp luật về thuế GTGT.

Trong 15 năm triển khai thực hiện, nhìn chung quan hệ giữa Luật thuế GTGT và pháp luật có liên quan tương đối ổn định. Tuy nhiên, hiện nay Luật thuế GTGT xuất hiện một số nội dung mâu thuẫn với pháp luật chuyên ngành cần phải được khắc phục. Sự vướng mắc, chồng chéo này xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Một số quy định của Luật thuế GTGT được ban hành hiện không còn phù hợp với thực tiễn xã hội, nhu cầu hội nhập.

- Các quy định của pháp luật chuyên ngành được ban hành sau Luật thuế GTGT làm thay đổi các thuật ngữ chuyên ngành dẫn đến việc sử dụng chưa thống nhất, phát sinh cách hiểu và áp dụng khác nhau.

- Các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau điều chỉnh các hoạt động, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, đối tượng không chịu thuế GTGT chưa đảm bảo sự đồng bộ với nội dung đã được quy định tại Luật thuế GTGT dẫn đến những phản ánh, kiến nghị từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.

Qua kết quả rà soát, Bộ Tài chính thấy rằng 09 luật có các nội dung còn vướng mắc, chồng chéo với các quy định trong Luật thuế GTGT sẽ tất yếu làm ảnh hưởng đến việc tổ chức thi hành Luật thuế GTGT trong thời gian vừa qua.

Quá trình thực hiện, Luật thuế GTGT đã góp phần tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, chú trọng đến khuyến khích phát triển nông nghiệp, giảm chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; giảm chi phí đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu góp phần vào đảm bảo an sinh xã hội; góp phần định hướng sản xuất và tiêu dùng, định hướng đầu tư sản xuất theo đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới tài sản cố định, khuyến khích xuất khẩu, góp phần thúc đẩy vốn đầu tư xã hội tăng trưởng; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần tạo sự minh bạch trong các hoạt động kinh tế, chống gian lận trong hoàn thuế thông qua khuyến khích phát triển các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt giữa các doanh nghiệp, quy định điều kiện hoàn thuế GTGT, điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào để thúc đẩy hạch toán kế toán, sử dụng hoá đơn, chứng từ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; góp phần quan trọng, ổn định, đảm bảo tỉ lệ động viên hợp lý cho NSNN; cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản (dầu thô) và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu;... Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến thuế GTGT và giải quyết tốt những bất cập, vướng mắc giữa Luật thuế GTGT và các luật liên quan là hết sức cần thiết.

Từ kết quả rà soát và quá trình tổng kết thi hành Luật thuế GTGT trong thời gian qua, Bộ Tài chính đề xuất, kiến nghị như sau:

1. Luật thuế GTGT là luật cơ bản điều chỉnh các chính sách về thuế GTGT. Theo đó, trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này và luật khác trong việc áp dụng chính sách thuế GTGT thì thực hiện theo quy định của Luật thuế GTGT. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi các nội dung sau đây trong dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi) để thống nhất, đồng bộ với các luật có liên quan:

- Sửa đổi nội dung quy định về người nộp thuế để đồng bộ với Luật quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với Luật trồng trọt, Luật chăn nuôi, Luật thủy sản, Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, Luật báo chí, Luật hàng không dân dụng Việt Nam, Bộ luật hàng hải Việt Nam.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% để đồng bộ với Luật trồng trọt, Luật thủy sản.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào để đồng bộ với Luật quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp hoàn thuế GTGT để đồng bộ với Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp.

(Nội dung rà soát mâu thuẫn, chồng chéo và đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

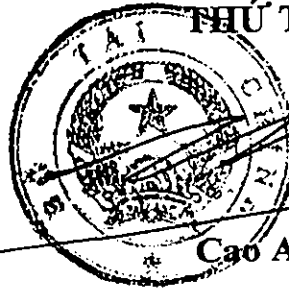
2. Qua rà soát, Bộ Tài chính nhận thấy, các quy định tại dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi) đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và không trái với các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và là thành viên. Bên cạnh đó, các quy định về giá tính thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản đã phù hợp với Luật đất đai; nội dung quy định về các dịch vụ cấp tín dụng và các hoạt động liên quan đến cấp tín dụng, xử lý nợ xấu đã phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng.

Trên đây là Báo cáo kết quả rà soát Luật thuế GTGT với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (8b). *NC*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn



Phụ lục

RA SOÁT LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VỚI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

(Kèm theo Báo cáo số 45/BC-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính)

1. Luật trồng trọt

1.1. Về sản phẩm cây trồng

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Luật trồng trọt không có quy định về sản phẩm trồng trọt, theo đó, quá trình rà soát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất sửa đổi để đồng bộ với Luật trồng trọt.

b) Hướng xử lý

Tại khoản 4 Điều 2 Luật trồng trọt quy định về “sản phẩm cây trồng”.

Theo đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 và điểm d khoản 2 Điều 8 của Luật thuế GTGT các nội dung liên quan đến sản phẩm cây trồng cho phù hợp với quy định tại Luật trồng trọt.

1.2. Về vật liệu nhân giống cây trồng

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền.

Quá trình rà soát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng quy định tại Luật thuế GTGT chưa đồng bộ với pháp luật chuyên ngành nông nghiệp. Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Tại khoản 6 Điều 2 Luật trồng trọt quy định: Vật liệu nhân giống là cây hoặc bộ phận của cây, nấm ăn hoặc bộ phận của nấm ăn có thể phát triển thành một cá thể mới, dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

Như vậy, định nghĩa “vật liệu nhân giống cây trồng” đã bao gồm các sản phẩm đang liệt kê tại Luật thuế GTGT (giống cây trồng, cây giống, hạt giống,...). Theo đó, để đồng bộ với pháp luật về trồng trọt, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT

như sau: *Vật liệu nhân giống cây trồng theo quy định của pháp luật về trồng trọt.*

2. Luật chăn nuôi

2.1. Về sản phẩm giống vật nuôi

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền.*

Quá trình rà soát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng quy định tại Luật thuế GTGT chưa đồng bộ với pháp luật chuyên ngành nông nghiệp. Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Tại khoản 23 Điều 2 Luật chăn nuôi quy định: *Sản phẩm giống vật nuôi bao gồm con giống, tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và vật liệu di truyền khác được khai thác từ vật nuôi.*

Như vậy, định nghĩa “*sản phẩm giống vật nuôi*” đã bao gồm các sản phẩm đang liệt kê tại Luật thuế GTGT (con giống, tinh, phôi,...). Theo đó, để đồng bộ với pháp luật về chăn nuôi, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *Sản phẩm giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.*

2.2. Về thức ăn chăn nuôi

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác.*

Quá trình rà soát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng quy định tại Luật thuế GTGT chưa đồng bộ với pháp luật chuyên ngành nông nghiệp. Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Tại khoản 25 Điều 2 Luật chăn nuôi chỉ quy định chung về thức ăn chăn nuôi. Theo đó, để đồng bộ với pháp luật về chăn nuôi, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *Thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.*

3. Luật thủy sản

3.1. Về thức ăn thủy sản

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác.*

Tại khoản 14 Điều 3 Luật thủy sản quy định: *Thức ăn thủy sản* là sản phẩm cung cấp dinh dưỡng, thành phần có lợi cho sự phát triển của động vật thủy sản bao gồm thức ăn hỗn hợp, chất bổ sung, thức ăn tươi sống và nguyên liệu.

b) *Hướng xử lý*: Đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *Thức ăn thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản.*

3.2. Về tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển

a) Nội dung vướng mắc, chông chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Tàu đánh bắt xa bờ.*

Quá trình rà soát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng quy định tại Luật thuế GTGT chưa đồng bộ với pháp luật chuyên ngành nông nghiệp. Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Tại Luật thủy sản chỉ quy định về “*tàu khai thác thủy sản*”, theo đó, theo đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cần thiết quy định tại dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi) về đối tượng áp dụng thuế suất thuế 5% như sau: *Tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển.*

4. Luật các tổ chức tín dụng

a) Nội dung vướng mắc, chông chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Dịch vụ cấp tín dụng bao gồm: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật.*

Tại khoản 14 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng quy định: *Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.*

Tại khoản 15 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng quy định: “15. *Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.*”

Căn cứ quy định trên, dịch vụ thư tín dụng L/C là dịch vụ thanh toán qua tài khoản (không phải dịch vụ cấp tín dụng) nên thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tại các công văn (công văn số 7390/NHNN-TD ngày 18/10/2021, công văn số 2032/NHNN-TD ngày 29/3/2021 và công văn số 55496/NHNN-TD ngày 30/7/2020): Theo thông lệ quốc tế (Bộ Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (UCP 600), tại Điều 2 UCP 600 quy định “*L/C là một thỏa thuận, dù cho được mô tả hoặc đặt tên như thế nào, nhưng không thể hủy bỏ và do đó là một cam kết chắc chắn của ngân hàng phát hành về việc thanh toán cho một bộ chứng từ hợp lệ*”, căn cứ khoản 14, khoản 15 Điều 4 và khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng thì NHNN khẳng định thư tín dụng L/C là lưỡng tính (vừa là “dịch vụ cấp tín dụng” và vừa là “dịch vụ thanh toán”).

b) Hướng xử lý

Để đồng bộ với pháp luật về các tổ chức tín dụng, tránh phát sinh vướng mắc trong thực tế tương tự như trường hợp L/C, đề xuất sửa đổi quy định về dịch vụ cấp tín dụng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *Dịch vụ cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.*

5. Luật chứng khoán

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.*

Tại khoản 28 Điều 4 Luật chứng khoán quy định: *Kinh doanh chứng khoán là việc thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và cung cấp dịch vụ về chứng khoán theo quy định tại Điều 86 của Luật này.*

b) Hướng xử lý

Để đồng bộ với pháp luật về chứng khoán, tránh phát sinh vướng mắc trong thực tế, đề xuất sửa đổi quy định về kinh doanh chứng khoán thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT chỉ bao gồm các nghiệp vụ quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật chứng khoán, cụ thể như sau: *Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.*

6. Luật báo chí

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành,*

sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật,...

Quá trình rà soát, Bộ Thông tin và Truyền thông cho rằng quy định tại Luật thuế GTGT chưa đồng bộ với pháp luật chuyên ngành. Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Luật báo chí không có quy định về “*bản tin chuyên ngành*” mà chỉ có quy định về “*bản tin*”. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 19 Điều 3 Luật báo chí thì “*đặc san*” là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí tương tự như bản tin.

Theo đó, để đồng bộ với pháp luật về báo chí, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 15 Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật,...*

7. Luật hàng không dân dụng Việt Nam

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

- Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *...tàu thủy, tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại.*

- Tại khoản 1 Điều 13 Luật hàng không dân dụng Việt Nam quy định: *Tàu bay là thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí, bao gồm máy bay, trực thăng, tàu lượn, khí cầu và các thiết bị bay khác, trừ thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí phản lại từ bề mặt trái đất.*

Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Để đồng bộ với Luật hàng không dân dụng và thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT theo hướng sửa cụm từ “*tàu bay*” thành “*máy bay, trực thăng, tàu lượn*”.

8. Bộ luật hàng hải Việt Nam

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

- Luật thuế GTGT hiện hành quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: *...tàu thủy, tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại.*

- Tại khoản 1 Điều 4 Bộ luật hàng hải Việt Nam quy định về “*tàu thuyền*”, không có quy định về “*tàu thủy*”.

Theo đó, đề xuất sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng xử lý

Đề đồng bộ với quy định tại Bộ luật hàng hải Việt Nam, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế GTGT về đối tượng không chịu thuế GTGT theo hướng sửa cụm từ “tàu thủy” thành “tàu thuyền”.

9. Luật quản lý thuế

9.1. Về người nộp thuế

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

- Luật thuế GTGT hiện hành quy định: *Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu).*

- Luật quản lý thuế quy định về người nộp thuế bao gồm:

+ Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc NSNN (Điều 2).

+ Ngân hàng thương mại khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam (khoản 3 Điều 27).

+ Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (khoản 4 Điều 42).

b) Hướng xử lý

Đề đồng bộ với pháp luật quản lý thuế, đề xuất sửa đổi quy định về người nộp thuế quy định tại Điều 4 Luật thuế GTGT như sau:

“Người nộp thuế GTGT bao gồm:

1. Tổ chức, hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh).

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu).

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.

4. Người nộp thuế khác theo quy định của pháp luật quản lý thuế.”

9.2. Về trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai

a) Nội dung vướng mắc, chông chéo

Luật thuế GTGT hiện hành quy định: *Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.*

Luật quản lý thuế quy định về khai bổ sung đối với hồ sơ khai thuế khi người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót (Điều 47). Theo đó, khi người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra; trường hợp sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế có sai, sót nếu khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được khấu trừ, tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại về thuế. Như vậy, khi khai bổ sung hồ sơ khai thuế thì chỉ làm tăng/giảm số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn; không ảnh hưởng đến khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

b) Hướng xử lý

Đề xuất bỏ quy định liên quan đến khấu trừ số thuế GTGT đầu vào khi kê khai sai tại Luật thuế GTGT để thực hiện thống nhất theo pháp luật quản lý thuế.

9.3. Về hóa đơn, chứng từ

a) Nội dung vướng mắc, chông chéo

Điều 14 Luật thuế GTGT hiện hành quy định về hóa đơn, chứng từ.

Tuy nhiên, hiện nay hóa đơn, chứng từ thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

b) Hướng xử lý

Đề xuất bỏ Điều quy định về hóa đơn, chứng từ tại Luật thuế GTGT để thống nhất thực hiện theo pháp luật quản lý thuế.

10. Luật đầu tư

a) Nội dung vướng mắc, chông chéo

- Luật thuế GTGT quy định: *Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế GTGT mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:*

a) ... kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động.

- Tại khoản 1 Điều 5 Luật đầu tư quy định: *Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.*

Tại khoản 6 Điều 7 Luật đầu tư quy định: *Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau đây:*

- a) Giấy phép;
- b) Giấy chứng nhận;
- c) Chứng chỉ;
- d) Văn bản xác nhận, chấp thuận;

đ) Các yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

Theo đó, Luật đầu tư không quy định rõ nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh ngay từ khi được cấp phép (bao gồm cả giai đoạn đầu tư) hay kể từ khi đi vào hoạt động (có sản phẩm thương mại hoặc có phát sinh doanh thu).

Ngoài ra, theo quy định của pháp luật chuyên ngành, cơ sở kinh doanh điện lực, khách sạn,... chỉ được cấp giấy chứng nhận ngành nghề kinh doanh có điều kiện khi cơ sở kinh doanh chấm dứt giai đoạn đầu tư dự án và thực hiện các thủ tục khác theo quy định. Như vậy, tại thời điểm này, dự án không còn trong giai đoạn đầu tư nên không đủ điều kiện hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư (dự án đã đi vào hoạt động).

b) Hướng xử lý

Để phù hợp với quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành, tại Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ đã quy định các trường hợp được hoàn thuế GTGT đối với cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành không có một trong các giấy sau: Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành trong giai đoạn đầu tư chưa được cấp một trong các giấy sau: Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Theo đó, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật thuế GTGT tương tự quy định tại Nghị định số 49/2022/NĐ-CP cho phù hợp với quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành.

11. Luật doanh nghiệp

a) Nội dung vướng mắc, chồng chéo

- Luật thuế GTGT quy định: *Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế GTGT nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.*

- Theo quy định của Luật doanh nghiệp thì công ty mới sau chia đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty bị chia (Điều 198); công ty được tách đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty bị tách (Điều 199); Công ty hợp nhất đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty bị hợp nhất (Điều 200); Công ty nhận sáp nhập đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty bị sáp nhập (Điều 201); Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty được chuyển đổi (Điều 202, Điều 203, Điều 204, Điều 205). Theo đó, doanh nghiệp sau khi tổ chức lại, chuyển đổi loại hình hoạt động đương nhiên kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp được tổ chức lại, được chuyển đổi.

Như vậy, theo pháp luật thuế GTGT thì doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách. Trong khi, theo quy định của Luật doanh nghiệp thì doanh nghiệp sau tổ chức lại (sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp), sau chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình (từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại, từ Doanh nghiệp tư nhân sang Công ty cổ phần hoặc Công ty TNHH hoặc Công ty hợp danh) phải kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp (bao gồm cả quyền kê khai, khấu trừ hoặc hoàn số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết) của doanh nghiệp được tổ chức lại, được chuyển đổi.

b) Hướng xử lý

Để phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp, đề xuất bỏ quy định về hoàn thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp “chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách” tại Luật thuế GTGT./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng ngày tháng năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, bao gồm: Điều 4 về Người nộp thuế, Điều 5 về Đối tượng không chịu thuế, Điều 7 về Giá tính thuế, Điều 9 về Thuế suất, Điều 13 về Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào, Điều 14 về Các trường hợp hoàn thuế và những nội dung được giao tại Luật.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Người nộp thuế là tổ chức, hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm:

a) Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Luật hợp tác xã và pháp luật kinh doanh chuyên ngành khác.

b) Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

c) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

d) Doanh nghiệp chế xuất thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

đ) Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng.

Quy định về cơ sở thường trú và đối tượng không cư trú quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

4. Người nộp thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật quản lý thuế và khoản 3 Điều 30 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

c) Người nộp thuế khác theo quy định của pháp luật quản lý thuế (nếu có).

Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

1. Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Các sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường quy định tại khoản này là các sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay vỡ mảnh (đối với sản phẩm cây trồng, rừng trồng), nghiền vỡ mảnh (đối với sản phẩm cây trồng, rừng trồng), xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, chia tách ra từng phần, bỏ xương, băm, lột da, nghiền, cán mỏng, ướp muối, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương

thức cho hóa chất để tránh thối rửa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác.

3. Các khoản phí tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm a khoản 9 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng phải được nêu tên cụ thể tại Hợp đồng vay vốn.

4. Dịch vụ tang lễ quy định tại khoản 11 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm dịch vụ cho thuê nhà tang lễ, xe ô tô phục vụ tang lễ, mai táng, hỏa táng, cải táng, di chuyển mộ, chăm sóc mộ và phải do các cơ sở có chức năng kinh doanh dịch vụ tang lễ cung cấp.

5. Hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên) đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội quy định tại khoản 12 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp có sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác vượt quá 50% tổng số nguồn vốn sử dụng cho công trình thì đối tượng không chịu thuế là toàn bộ giá trị công trình.

Trường hợp có sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác vượt quá 50% tổng số nguồn vốn sử dụng cho công trình thì toàn bộ giá trị công trình thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối tượng chính sách xã hội quy định tại khoản bao gồm: Người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; tiền, in tiền quy định tại khoản 15 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Báo, tạp chí, bản tin, đặc san quy định tại khoản này bao gồm cả hoạt động truyền trang báo, tạp chí, bản tin, đặc san.

Sách chính trị quy định tại khoản này là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thông kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Sách giáo khoa quy định tại khoản này là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

Giáo trình quy định tại khoản này là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sách văn bản pháp luật quy định tại khoản này là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

Sách khoa học - kỹ thuật quy định tại khoản này là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số quy định tại khoản này bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

Tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động quy định tại khoản này là tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ.

7. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện, tàu điện, phương tiện đường thủy nội địa quy định tại khoản 16 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Vận chuyển hành khách công cộng quy định tại khoản này bao gồm các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của pháp luật về giao thông.

8. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; máy bay, trực thăng, tàu lượn, dàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại quy định tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Việc xác định các mặt hàng quy định tại khoản này thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu được căn cứ vào Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

9. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại quy định tại khoản 19 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

10. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 21 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản này có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì cơ sở kinh doanh phải tách riêng giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng để xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; trường hợp không tách riêng được thì toàn bộ giá trị hợp đồng thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

11. Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

12. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm năm mươi triệu đồng trở xuống quy định tại khoản 25 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Việc xác định hộ, cá nhân kinh doanh thuộc hay không thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

13. Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh quy định tại điểm d khoản 26 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ quy định tại khoản này là hàng hóa ủng hộ, tài trợ cho Chính phủ, Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố. Các cơ quan, tổ chức nhận ủng hộ, tài trợ có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân ủng hộ, tài trợ.

14. Hàng hóa thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu theo quy định tại Điều này nếu thay đổi mục đích sử dụng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu theo quy định với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa ra thị trường nội địa phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định.

CHƯƠNG II CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 4. Giá tính thuế

1. Giá tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 7 Luật thuế giá trị gia

tăng.

2. Giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có) quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng.

Thuế nhập khẩu bổ sung quy định tại khoản này bao gồm thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế nhập khẩu bổ sung khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3. Giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại được xác định bằng không (0) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để biếu, tặng, cho.

Một số hình thức khuyến mại cụ thể được thực hiện như sau:

a) Đối với hình thức khuyến mại đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền, tặng hàng hóa cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền thì giá tính thuế đối với hàng mẫu, dịch vụ mẫu được xác định bằng 0.

b) Đối với các hình thức khuyến mại bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ thì giá tính thuế đối với phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ tặng kèm được xác định bằng 0.

4. Giá tính thuế đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng.

Giá gia công theo hợp đồng gia công và các chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

5. Giá tính thuế đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng.

a) Trường hợp xây dựng, lắp đặt quy định tại khoản này có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp xây dựng, lắp đặt quy định tại khoản này không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng.

c) Trường hợp xây dựng, lắp đặt quy định tại khoản này thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp giá trị công trình, hạng mục công trình bị điều chỉnh theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ sở kinh doanh thực hiện điều chỉnh giá tính thuế giá trị gia tăng theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Giá tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng.

a) Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

a.1) Trường hợp được Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về thu tiền sử dụng đất và tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có).

a.2) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất trúng đấu giá.

a.3) Trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có).

Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a.1 và điểm a.3 khoản này là số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định pháp luật về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

a.4) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng khi chuyển nhượng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước) không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng. Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng (nếu có). Trường hợp không xác định được giá đất được trừ tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản của các tổ chức, cá nhân đã xác định giá đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02

năm 2015) thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất được trừ tại thời điểm nhận chuyển nhượng không bao gồm cơ sở hạ tầng.

Trường hợp không tách được giá trị cơ sở hạ tầng tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

a.5) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước) không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng. Trường hợp không xác định được giá đất được trừ tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận góp vốn.

a.6) Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá tại thời điểm ký hợp đồng BT theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa xác định được giá đất tại thời điểm ký hợp đồng BT thì giá đất được trừ là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định để thanh toán công trình.

b) Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng trừ (-) giá đất được trừ quy định tại điểm a khoản này tương ứng với tỷ lệ % số tiền thu được trên tổng giá trị hợp đồng.

7. Giá tính thuế đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược là số tiền thu được từ hoạt động này trừ số tiền đã đòi trả cho khách và số tiền trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền thu được} - \text{số tiền đã đòi trả cho khách} - \text{số tiền trả thưởng cho khách (nếu có)}}{1 + \text{thuế suất}}$$

8. Giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng thực hiện như sau:

a) Đối với hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn điện lực Việt Nam:

a.1) Đối với điện của các công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy thủy điện được tính bằng 35% giá bán lẻ điện bình

quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

a.2) Đối với điện của các công ty nhiệt điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy nhiệt điện là giá bán điện cho khách hàng ghi trên hóa đơn theo hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện.

Trường hợp chưa có hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định là giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

a.3) Đối với điện của các công ty sản xuất điện (trừ thủy điện, nhiệt điện) hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy sản xuất điện là giá bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cho từng loại hình phát điện.

Trường hợp chưa có giá bán điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cho từng loại hình phát điện nêu tại điểm này thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định là giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

b) Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế giá trị gia tăng, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

c) Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng bao gồm cả chi phí (ăn, ở, đi lại) thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá chưa có thuế giá trị gia tăng; trường hợp hợp đồng ký với khách hàng là giá bao gồm đã có thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá hợp đồng đã có thuế giá trị gia tăng}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Trường hợp giá hợp đồng bao gồm các khoản phát sinh ở nước ngoài như: vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản khác thì giá tính thuế giá trị gia tăng được trừ đi các chi phí phát sinh ở nước ngoài nếu có chứng từ hợp pháp chứng minh.

d) Đối với dịch vụ cầm đồ giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền phải thu từ dịch vụ này chưa có thuế giá trị gia tăng.

Số tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có).

Giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền phải thu}}{1 + \text{thuế suất}}$$

đ) Đối với sách thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng có giá bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá bìa}}{1 + \text{thuế suất}}$$

e) Đối với hoạt động in, giá tính thuế giá trị gia tăng là tiền công in. Trường hợp hợp đồng in quy định giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá thanh toán theo hợp đồng, chưa có thuế giá trị gia tăng.

g) Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% có hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng}}{1 + \text{thuế suất}}$$

9. Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá thanh toán ghi trong hợp đồng mua dịch vụ chưa có thuế giá trị gia tăng.

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Điều 5. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng

1. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời điểm xác định thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 6. Thuế suất

1. Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Mức thuế suất 0% thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng.

a) Các sản phẩm cung cấp trên nền tảng số quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng thực hiện theo Danh mục quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

b) Hàng hóa cung cấp cho khách hàng nước ngoài khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hóa với nước ngoài.

c) Dịch vụ xuất khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng là dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, gồm: Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế hoặc thông qua đại lý.

Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế hoặc thông qua đại lý quy định tại khoản này bao gồm:

Các dịch vụ của ngành hàng không: Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cất hạ cánh tàu bay; dịch vụ sân đậu tàu bay; dịch vụ an ninh bảo vệ tàu bay; soi chiếu an ninh hành khách, hành lý và hàng hóa; dịch vụ băng chuyền hành lý tại nhà ga; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ bảo vệ tàu bay; dịch vụ kéo đẩy tàu bay; dịch vụ dẫn tàu bay; dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ vận chuyển tổ lái, tiếp viên và hành khách trong khu vực sân đậu tàu bay; chất xếp, kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam (passenger service charges).

Các dịch vụ của ngành hàng hải: Dịch vụ lai dắt tàu biển; hoa tiêu hàng hải; cứu hộ hàng hải; cầu cảng, bến phao; bốc xếp; buộc cởi dây; đóng mở nắp hầm hàng; vệ sinh hầm tàu; kiểm đếm, giao nhận; đăng kiểm.

d) Vận tải quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, hoặc cả điểm đi và đến ở nước ngoài, không phân biệt có phương tiện trực tiếp vận tải hay không có phương tiện. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa.

3. Mức thuế suất 5% thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng.

a) Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng áp dụng mức thuế suất 5% quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng.

Phân bón quy định tại khoản này là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân photphat, bở tạt; phân vi sinh và các loại phân bón khác.

Quặng để sản xuất phân bón quy định tại khoản này là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatit dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

Thuốc phòng trừ sâu bệnh quy định tại khoản này bao gồm thuốc bảo vệ thực vật theo Danh mục thuốc bảo vệ thực vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác.

b) Dịch vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng là các dịch vụ thực hiện theo các hình thức sơ chế thông thường, bảo quản quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

Điều 7. Phương pháp khấu trừ thuế

1. Phương pháp khấu trừ thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Cơ sở kinh doanh có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên (trừ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) và thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Luật thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên quy định tại khoản này là doanh thu bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Doanh thu hàng năm do cơ sở kinh doanh tự xác từ kỳ tính thuế tháng 11 năm trước đến hết kỳ tính thuế tháng 10 năm hiện tại trước năm xác định phương pháp tính thuế giá trị gia tăng hoặc kỳ tính thuế từ quý 4 năm trước đến hết kỳ tính thuế quý 3 năm hiện tại trước năm xác định phương pháp tính thuế giá trị gia tăng.

3. Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Luật thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng dưới một tỷ đồng đã thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ.

d) Tổ chức kinh tế khác hạch toán được thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra không bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 8. Phương pháp tính trực tiếp

1. Phương pháp tính trực tiếp thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng.

Giá trị gia tăng của vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thành toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ giá thành toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng.

Giá thành toán của vàng, bạc, đá quý bán ra quy định tại Điều này là giá thực tế bán ghi trên hóa đơn bán vàng, bạc, đá quý, bao gồm cả tiền công chế tác (nếu có), thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng.

Giá thành toán của vàng, bạc, đá quý mua vào quy định tại Điều này được xác định bằng giá trị vàng, bạc, đá quý mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế giá trị gia tăng.

CHƯƠNG III KHẤU TRỪ, HOÀN THUẾ

Điều 9. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

1. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất, hàng hóa bị hao hụt tự nhiên do tính chất lý hóa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng.

Các trường hợp tổn thất không được bồi thường quy định tại khoản này gồm: thiên tai, hỏa hoạn, các trường hợp tổn thất không được bảo hiểm bồi thường, hàng hóa phải tiêu hủy. Cơ sở kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh các trường hợp tổn thất không được bồi thường để khấu trừ thuế.

Đối với hàng hóa bị hao hụt tự nhiên, số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa thực tế hao hụt tự nhiên nhưng không vượt quá định mức hao hụt theo quy định của pháp luật.

3. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của các trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng cụ thể như sau:

a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế được khấu trừ toàn bộ.

Trường hợp cơ sở kinh doanh xây dựng hoặc mua nhà ở ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế phục vụ cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế và nhà xây dựng, nhà mua thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn thiết kế nhà ở công nhân khu công nghiệp, khu kinh tế thì thuế giá trị gia tăng của nhà xây dựng, nhà mua phục vụ cho công nhân được khấu trừ toàn bộ.

b) Tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ. Trường hợp tài sản cố định là ô tô sử dụng vào kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô thì được khấu trừ toàn bộ.

c) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung có sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng qua các khâu để sản xuất mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của các khâu được khấu trừ toàn bộ.

d) Đối với tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hóa đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hóa đơn bao gồm cả thuế giá trị gia tăng; Bên nhận vốn góp được kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn mua tài sản của bên góp vốn.

đ) Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền bao gồm các trường hợp sau đây:

đ.1) Doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền cho người tham gia bảo hiểm sửa chữa tài sản; chi phí sửa chữa tài sản cùng các vật tư, phụ tùng thay thế có hóa đơn giá trị gia tăng ghi tên người tham gia bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thanh toán cho người tham gia bảo hiểm phí bảo hiểm tương ứng theo hợp đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm được kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng tương ứng với phần bồi thường bảo hiểm thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng đúng tên người tham gia bảo hiểm; trường hợp phần bồi thường bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán cho người tham gia bảo hiểm có giá trị từ năm triệu đồng trở lên thì phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

đ.2) Trước khi thành lập doanh nghiệp, các sáng lập viên có văn bản ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện chi hộ một số khoản chi phí liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, mua sắm hàng hóa, vật tư thì doanh nghiệp

được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng đúng tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền và phải thực hiện thanh toán cho tổ chức, cá nhân được ủy quyền qua ngân hàng đối với những hóa đơn có giá trị từ năm triệu đồng trở lên.

4. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ kỳ đầu tiên kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp được tính số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế mà chưa khấu trừ hết vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hoàn thuế giá trị gia tăng

1. Hoàn thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận hoặc chưa đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới hình thức văn bản theo quy định của pháp luật về đầu tư (trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng).

Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận; hoặc trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh không đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư thì thời điểm không hoàn thuế giá trị gia tăng được tính từ thời điểm cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các loại giấy tờ nêu trên hoặc từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng được các điều kiện về đầu tư kinh doanh có điều kiện.

3. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi giải thể, phá sản đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng.

Cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì chưa phải điều chỉnh lại số thuế giá trị gia tăng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn. Cơ sở kinh doanh phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh sau khi làm đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản thì đối với số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản và quản lý thuế; đối với số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn thì không được giải quyết hoàn thuế.

CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2025.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 07 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP.
3. Bãi bỏ quy định tại Điều 2 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế; Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tiêu chí để xác định giống vật nuôi, vật liệu nhân giống cây trồng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Điều 5 (khoản 2, khoản 4), Điều 9 (khoản 2) Luật thuế giá trị gia tăng và Điều 3 (khoản 2, khoản 3), Điều 5 (khoản 3) Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, K1TH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

thức cho hóa chất để tránh thổi rửa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác.

3. Các khoản phí tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm a khoản 9 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng phải được nêu tên cụ thể tại Hợp đồng vay vốn.

4. Dịch vụ tang lễ quy định tại khoản 11 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm dịch vụ cho thuê nhà tang lễ, xe ô tô phục vụ tang lễ, mai táng, hỏa táng, cải táng, di chuyển mộ, chăm sóc mộ và phải do các cơ sở có chức năng kinh doanh dịch vụ tang lễ cung cấp.

5. Hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên) đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội quy định tại khoản 12 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp có sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác không vượt quá 50% tổng số nguồn vốn sử dụng cho công trình thì đối tượng không chịu thuế là toàn bộ giá trị công trình.

Trường hợp có sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác vượt quá 50% tổng số nguồn vốn sử dụng cho công trình thì toàn bộ giá trị công trình thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối tượng chính sách xã hội quy định tại khoản bao gồm: Người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; tiền, in tiền quy định tại khoản 15 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Báo, tạp chí, bản tin, đặc san quy định tại khoản này bao gồm cả hoạt động truyền trang báo, tạp chí, bản tin, đặc san.

Sách chính trị quy định tại khoản này là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thông kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Sách giáo khoa quy định tại khoản này là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

Giáo trình quy định tại khoản này là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sách văn bản pháp luật quy định tại khoản này là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

Sách khoa học - kỹ thuật quy định tại khoản này là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số quy định tại khoản này bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

Tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động quy định tại khoản này là tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ.

7. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện, tàu điện, phương tiện đường thủy nội địa quy định tại khoản 16 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Vận chuyển hành khách công cộng quy định tại khoản này bao gồm các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của pháp luật về giao thông.

8. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; máy bay, trực thăng, tàu lượn, dàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại quy định tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Việc xác định các mặt hàng quy định tại khoản này thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu được căn cứ vào Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

9. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại quy định tại khoản 19 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

10. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 21 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản này có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì cơ sở kinh doanh phải tách riêng giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng để xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; trường hợp không tách riêng được thì toàn bộ giá trị hợp đồng thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

11. Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

12. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm năm mươi triệu đồng trở xuống quy định tại khoản 25 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Việc xác định hộ, cá nhân kinh doanh thuộc hay không thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

13. Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh quy định tại điểm d khoản 26 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ quy định tại khoản này là hàng hóa ủng hộ, tài trợ cho Chính phủ, Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố. Các cơ quan, tổ chức nhận ủng hộ, tài trợ có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân ủng hộ, tài trợ.

14. Hàng hóa thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu theo quy định tại Điều này nếu thay đổi mục đích sử dụng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu theo quy định với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa ra thị trường nội địa phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 4. Giá tính thuế

1. Giá tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 7 Luật thuế giá trị gia

tăng.

2. Giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có) quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng.

Thuế nhập khẩu bổ sung quy định tại khoản này bao gồm thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế nhập khẩu bổ sung khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3. Giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại được xác định bằng không (0) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để biếu, tặng, cho.

Một số hình thức khuyến mại cụ thể được thực hiện như sau:

a) Đối với hình thức khuyến mại đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền, tặng hàng hóa cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền thì giá tính thuế đối với hàng mẫu, dịch vụ mẫu được xác định bằng 0.

b) Đối với các hình thức khuyến mại bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ thì giá tính thuế đối với phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ tặng kèm được xác định bằng 0.

4. Giá tính thuế đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng.

Giá gia công theo hợp đồng gia công và các chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

5. Giá tính thuế đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng.

a) Trường hợp xây dựng, lắp đặt quy định tại khoản này có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp xây dựng, lắp đặt quy định tại khoản này không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng.

c) Trường hợp xây dựng, lắp đặt quy định tại khoản này thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp giá trị công trình, hạng mục công trình bị điều chỉnh theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ sở kinh doanh thực hiện điều chỉnh giá tính thuế giá trị gia tăng theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Giá tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng.

a) Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

a.1) Trường hợp được Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về thu tiền sử dụng đất và tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có).

a.2) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất trúng đấu giá.

a.3) Trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có).

Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a.1 và điểm a.3 khoản này là số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định pháp luật về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

a.4) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng khi chuyển nhượng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước) không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng. Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng (nếu có). Trường hợp không xác định được giá đất được trừ tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản của các tổ chức, cá nhân đã xác định giá đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02

năm 2015) thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất được trừ tại thời điểm nhận chuyển nhượng không bao gồm cơ sở hạ tầng.

Trường hợp không tách được giá trị cơ sở hạ tầng tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

a.5) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước) không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng. Trường hợp không xác định được giá đất được trừ tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận góp vốn.

a.6) Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá tại thời điểm ký hợp đồng BT theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa xác định được giá đất tại thời điểm ký hợp đồng BT thì giá đất được trừ là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định để thanh toán công trình.

b) Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng trừ (-) giá đất được trừ quy định tại điểm a khoản này tương ứng với tỷ lệ % số tiền thu được trên tổng giá trị hợp đồng.

7. Giá tính thuế đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược là số tiền thu được từ hoạt động này trừ số tiền đã đổi trả cho khách và số tiền trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền thu được} - \text{số tiền đã đổi trả cho khách} - \text{số tiền trả thưởng cho khách (nếu có)}}{1 + \text{thuế suất}}$$

8. Giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm m khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng thực hiện như sau:

a) Đối với hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn điện lực Việt Nam:

a.1) Đối với điện của các công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy thủy điện được tính bằng 35% giá bán lẻ điện bình

quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

a.2) Đối với điện của các công ty nhiệt điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy nhiệt điện là giá bán điện cho khách hàng ghi trên hóa đơn theo hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện.

Trường hợp chưa có hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định là giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

a.3) Đối với điện của các công ty sản xuất điện (trừ thủy điện, nhiệt điện) hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy sản xuất điện là giá bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cho từng loại hình phát điện.

Trường hợp chưa có giá bán điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cho từng loại hình phát điện nêu tại điểm này thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định là giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

b) Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế giá trị gia tăng, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

c) Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng bao gồm cả chi phí (ăn, ở, đi lại) thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá chưa có thuế giá trị gia tăng; trường hợp hợp đồng ký với khách hàng là giá bao gồm đã có thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá hợp đồng đã có thuế giá trị gia tăng}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Trường hợp giá hợp đồng bao gồm các khoản phát sinh ở nước ngoài như: vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản khác thì giá tính thuế giá trị gia tăng được trừ đi các chi phí phát sinh ở nước ngoài nếu có chứng từ hợp pháp chứng minh.

d) Đối với dịch vụ cầm đồ giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền phải thu từ dịch vụ này chưa có thuế giá trị gia tăng.

Số tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có).

Giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền phải thu}}{1 + \text{thuế suất}}$$

đ) Đối với sách thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng có giá bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá bìa}}{1 + \text{thuế suất}}$$

e) Đối với hoạt động in, giá tính thuế giá trị gia tăng là tiền công in. Trường hợp hợp đồng in quy định giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá thanh toán theo hợp đồng, chưa có thuế giá trị gia tăng.

g) Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% có hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng}}{1 + \text{thuế suất}}$$

9. Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá thanh toán ghi trong hợp đồng mua dịch vụ chưa có thuế giá trị gia tăng.

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Điều 5. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng

1. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời điểm xác định thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 6. Thuế suất

1. Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Mức thuế suất 0% thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng.

a) Các sản phẩm cung cấp trên nền tảng số quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng thực hiện theo Danh mục quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

b) Hàng hóa cung cấp cho khách hàng nước ngoài khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hóa với nước ngoài.

c) Dịch vụ xuất khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng là dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, gồm: Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế hoặc thông qua đại lý.

Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế hoặc thông qua đại lý quy định tại khoản này bao gồm:

Các dịch vụ của ngành hàng không: Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cất hạ cánh tàu bay; dịch vụ sân đậu tàu bay; dịch vụ an ninh bảo vệ tàu bay; soi chiếu an ninh hành khách, hành lý và hàng hóa; dịch vụ băng chuyền hành lý tại nhà ga; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ bảo vệ tàu bay; dịch vụ kéo đẩy tàu bay; dịch vụ dẫn tàu bay; dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ vận chuyển tổ lái, tiếp viên và hành khách trong khu vực sân đậu tàu bay; chất xếp, kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyển bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam (passenger service charges).

Các dịch vụ của ngành hàng hải: Dịch vụ lai dắt tàu biển; hoa tiêu hàng hải; cứu hộ hàng hải; cầu cảng, bến phao; bốc xếp; buộc còi dây; đóng mở nắp hầm hàng; vệ sinh hầm tàu; kiểm đếm, giao nhận; đăng kiểm.

d) Vận tải quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, hoặc cả điểm đi và đến ở nước ngoài, không phân biệt có phương tiện trực tiếp vận tải hay không có phương tiện. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa.

3. Mức thuế suất 5% thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng.

a) Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng áp dụng mức thuế suất 5% quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng.

Phân bón quy định tại khoản này là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân photphat, bô tạt; phân vi sinh và các loại phân bón khác.

Quặng để sản xuất phân bón quy định tại khoản này là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatit dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

Thuốc phòng trừ sâu bệnh quy định tại khoản này bao gồm thuốc bảo vệ thực vật theo Danh mục thuốc bảo vệ thực vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác.

b) Dịch vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng là các dịch vụ thực hiện theo các hình thức sơ chế thông thường, bảo quản quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

Điều 7. Phương pháp khấu trừ thuế

1. Phương pháp khấu trừ thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Cơ sở kinh doanh có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên (trừ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) và thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Luật thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên quy định tại khoản này là doanh thu bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Doanh thu hàng năm do cơ sở kinh doanh tự xác từ kỳ tính thuế tháng 11 năm trước đến hết kỳ tính thuế tháng 10 năm hiện tại trước năm xác định phương pháp tính thuế giá trị gia tăng hoặc kỳ tính thuế từ quý 4 năm trước đến hết kỳ tính thuế quý 3 năm hiện tại trước năm xác định phương pháp tính thuế giá trị gia tăng.

3. Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Luật thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng dưới một tỷ đồng đã thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ.

d) Tổ chức kinh tế khác hạch toán được thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra không bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 8. Phương pháp tính trực tiếp

1. Phương pháp tính trực tiếp thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng.

Giá trị gia tăng của vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng.

Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra quy định tại Điều này là giá thực tế bán ghi trên hóa đơn bán vàng, bạc, đá quý, bao gồm cả tiền công chế tác (nếu có), thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng.

Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào quy định tại Điều này được xác định bằng giá trị vàng, bạc, đá quý mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế giá trị gia tăng.

CHƯƠNG III KHẤU TRỪ, HOÀN THUẾ

Điều 9. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

1. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất, hàng hóa bị hao hụt tự nhiên do tính chất lý hóa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng.

Các trường hợp tổn thất không được bồi thường quy định tại khoản này gồm: thiên tai, hỏa hoạn, các trường hợp tổn thất không được bảo hiểm bồi thường, hàng hóa phải tiêu hủy. Cơ sở kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh các trường hợp tổn thất không được bồi thường để khấu trừ thuế.

Đối với hàng hóa bị hao hụt tự nhiên, số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa thực tế hao hụt tự nhiên nhưng không vượt quá định mức hao hụt theo quy định của pháp luật.

3. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của các trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng cụ thể như sau:

a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế được khấu trừ toàn bộ.

Trường hợp cơ sở kinh doanh xây dựng hoặc mua nhà ở ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế phục vụ cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế và nhà xây dựng, nhà mua thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn thiết kế nhà ở công nhân khu công nghiệp, khu kinh tế thì thuế giá trị gia tăng của nhà xây dựng, nhà mua phục vụ cho công nhân được khấu trừ toàn bộ.

b) Tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ. Trường hợp tài sản cố định là ô tô sử dụng vào kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô thì được khấu trừ toàn bộ.

c) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung có sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng qua các khâu để sản xuất mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của các khâu được khấu trừ toàn bộ.

d) Đối với tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hóa đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hóa đơn bao gồm cả thuế giá trị gia tăng; Bên nhận vốn góp được kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn mua tài sản của bên góp vốn.

đ) Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền bao gồm các trường hợp sau đây:

đ.1) Doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền cho người tham gia bảo hiểm sửa chữa tài sản; chi phí sửa chữa tài sản cùng các vật tư, phụ tùng thay thế có hóa đơn giá trị gia tăng ghi tên người tham gia bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thanh toán cho người tham gia bảo hiểm phí bảo hiểm tương ứng theo hợp đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm được kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng tương ứng với phần bồi thường bảo hiểm thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng đứng tên người tham gia bảo hiểm; trường hợp phần bồi thường bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán cho người tham gia bảo hiểm có giá trị từ năm triệu đồng trở lên thì phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

đ.2) Trước khi thành lập doanh nghiệp, các sáng lập viên có văn bản ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện chi hộ một số khoản chi phí liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, mua sắm hàng hóa, vật tư thì doanh nghiệp

được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng đứng tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền và phải thực hiện thanh toán cho tổ chức, cá nhân được ủy quyền qua ngân hàng đối với những hóa đơn có giá trị từ năm triệu đồng trở lên.

4. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ kỳ đầu tiên kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp được tính số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế mà chưa khấu trừ hết vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hoàn thuế giá trị gia tăng

1. Hoàn thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận hoặc chưa đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới hình thức văn bản theo quy định của pháp luật về đầu tư (trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng).

Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận; hoặc trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh không đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư thì thời điểm không hoàn thuế giá trị gia tăng được tính từ thời điểm cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các loại giấy tờ nêu trên hoặc từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng được các điều kiện về đầu tư kinh doanh có điều kiện.

3. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi giải thể, phá sản đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng.

Cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì chưa phải điều chỉnh lại số thuế giá trị gia tăng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn. Cơ sở kinh doanh phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh sau khi làm đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản thì đối với số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản và quản lý thuế; đối với số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn thì không được giải quyết hoàn thuế.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2025.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 07 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP.
3. Bãi bỏ quy định tại Điều 2 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế; Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tiêu chí để xác định giống vật nuôi, vật liệu nhân giống cây trồng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Điều 5 (khoản 2, khoản 4), Điều 9 (khoản 2) Luật thuế giá trị gia tăng và Điều 3 (khoản 2, khoản 3), Điều 5 (khoản 3) Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính